



TẠP CHÍ

ISSN - 0866 - 7462

Ngân hàng

BANKING REVIEW

Số 3 T02/2012

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM - STATE BANK OF VIETNAM



**Đổi mới, hoàn thiện cơ chế quản trị doanh nghiệp
tại các Ngân hàng thương mại Nhà nước**

**ĐẨY MẠNH CẢI CÁCH KINH TẾ
ĐỂ PHÁT TRIỂN ỔN ĐỊNH, BỀN VỮNG**



NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
Bank for Investment and Development of Vietnam



BIDV - 55 NĂM ĐỒNG HÀNH
CÙNG PHÁT TRIỂN

Thông tin chi tiết tại website: www.bidv.com.vn



01 GIẢI ĐẶC BIỆT
Toyota Camry
3.5Q AT 2011



20 GIẢI NHÌ
RICOH Digital
Photocopy



200 GIẢI TƯ
iPad 2

Tổng Giá trị giải thưởng
15 tỷ

Chương trình
TIỀN GỬI DƯ THƯỞNG
DÀNH CHO KHÁCH HÀNG
TỔ CHỨC Đợt I năm 2012

Từ 9/1/2012 đến 8/4/2012



02 GIẢI NHẤT
Toyota Corolla
Altis 2011



60 GIẢI BA
Macbook Air 2011



2000 GIẢI SÁU
Máy hủy tài liệu



400 GIẢI NĂM
Máy in HP đa năng

Chia sẻ cơ hội, Hợp tác thành công
www.bidv.com.vn



NĂM THỨ 60



TẠP CHÍ LÝ LUẬN VÀ NGHIỆP VỤ
CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

TỔNG BIÊN TẬP

TS. Nguyễn Thị Thanh Hương

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP

PGS., TS. Nguyễn Đức Hưng
TS. Nguyễn Đình Trung

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

TS. Nguyễn Toàn Thắng - Chủ tịch
TS. Nguyễn Thị Thanh Hương - Phó Chủ tịch TT
GS., TS. Cao Cự Bội
PGS., TS. Nguyễn Đình Tự
PGS., TS. Lê Quốc Lý
PGS., TS. Tô Kim Ngọc
PGS., TS. Nguyễn Đình Thọ
TS. Nguyễn Ngọc Bảo
TS. Nguyễn Thị Kim Thanh
TS. Phạm Huy Hùng
TS. Nguyễn Tiến Đông
TS. Hoàng Huy Hà
TS. Nguyễn Danh Lương
ThS. Đoàn Thái Sơn

TÒA SOẠN

Khu nhà I E Vườn Đào,
phường Phú Thượng,
quận Tây Hồ, Hà Nội
E-mail: banbientapcnh@gmail.com
Fax: (04) 22239403

THƯ KÝ - BIÊN TẬP

ĐT: (04) 22239401

PHÁT HÀNH, QUẢNG CÁO

ĐT: (04) 22239409

Giấy phép xuất bản số: 59/GP-BVHTT

In tại: Xi nghiệp in Tổng cục CNQP
ĐT: (04) 37534714 - (069) 556120

MỤC LỤC SỐ 03 THÁNG 02/2012

NHỮNG VẤN ĐỀ KINH TẾ VĨ MÔ

02 - Đẩy mạnh cải cách kinh
tế để phát triển ổn định, bền
vững.

PGS., TS. Nguyễn Đình Thọ

10 - Bàn về cơ sở lý luận của
các chính sách điều tiết kinh
tế vĩ mô trong điều kiện khủng
hoảng kinh tế.

TS. Đỗ Văn Đức

16 - Năm 2012 - Bức tranh
kinh tế - tài chính có gì mới?

TS. Nguyễn Minh Phong

HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG

23 - Hoàn thiện cơ chế điều
hành lãi suất ngân hàng ở Việt
Nam.

Minh Khuê

CÔNG NGHỆ NGÂN HÀNG

28 - Đổi mới, hoàn thiện cơ
chế quản trị doanh nghiệp tại
các NHTM Nhà nước.

TS. Nguyễn Thị Thanh Hương

39 - Cạnh tranh giữa các ngân
hàng thương mại sau tái cơ
cấu sẽ ngày càng gay gắt.

ThS. Đặng Thị Hương Giang

42 - Các chỉ tiêu đánh giá hoạt
động cho vay của Ngân hàng
Chính sách xã hội.

ThS. Nguyễn Văn Đức

NGÂN HÀNG VỚI SỰ NGHIỆP PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP VÀ NÔNG THÔN

48 - Nghiên cứu hành vi gửi
tiền tiết kiệm của người dân ở
tỉnh Kiên Giang.

PGS., TS. Trương Đông Lộc
và ThS. Phạm Kế Anh

DOANH NGHIỆP VỚI NGÂN HÀNG

54 - Quản trị rủi ro trong kinh
doanh bất động sản.

TS. Nguyễn Ngọc Vinh

TÀI CHÍNH VÀ NGÂN HÀNG QUỐC TẾ

58 - Phát triển doanh nghiệp
vừa và nhỏ ở Nhật Bản và hàm
ý chính sách.

Trần Phương

HỌC TẬP VÀ LÀM THEO TẤM GƯƠNG ĐẠO ĐỨC HỒ CHÍ MINH

62 - Bác sợ chú lăm.

TIN TỨC

Đẩy mạnh cải cách kinh tế để phát triển ổn định, bền vững

PGS., TS. Nguyễn Đình Thọ *

Cuộc khủng hoảng nợ công tại châu Âu và chính sách thắt chặt tài khóa ở hầu hết các nước phát triển trong năm 2011 là những tín hiệu cho thấy, cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới vẫn còn diễn biến phức tạp và năm 2012, sẽ là một năm đầy khó khăn, thách thức cho kinh tế toàn cầu nói chung và Việt Nam nói riêng. Thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP của Chính phủ ngày 09 tháng 01 năm 2011 về những giải pháp chủ yếu chỉ đạo, điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2011, Việt Nam đã thi hành chính sách thắt chặt tiền tệ và tài khóa để thực hiện nhiệm vụ trọng tâm là kiểm chế lạm phát và ổn định kinh tế vĩ mô. Kết thúc năm 2011, lạm phát đã có xu hướng suy giảm, cán cân thanh toán thặng dư, dự trữ ngoại hối được cải thiện, tỷ giá USD ổn định là những tín hiệu đáng mừng cho các nỗ lực chính sách của Chính phủ. Tuy nhiên, chính sách thắt chặt tiền tệ và tài khóa với lãi suất tăng cao đã đặt gánh nặng lên hệ thống tài chính, ngân hàng và các doanh nghiệp trong năm 2011 mà hậu quả của nó có thể kéo dài tới giữa năm 2012.

1. Chính sách thắt chặt tiền tệ và tài khóa đã đem lại những kết quả bước đầu

Với tỷ lệ lạm phát 6,4%, tương đương với lạm phát của Indônêxia vào tháng 01/2007 và tốc độ tăng trưởng kinh tế ổn định ở mức trên 7% trong một khoảng thời gian dài, nền kinh tế Việt Nam đã đặc biệt thu hút sự chú ý của các nhà đầu tư nước ngoài trong năm 2007, sau khi Việt Nam gia nhập WTO. Việc các nhà đầu tư nước ngoài gia tăng nhanh chóng đầu tư trực tiếp, gián tiếp vào Việt Nam đã thúc đẩy cho hệ thống tài chính và ngân hàng Việt Nam phát

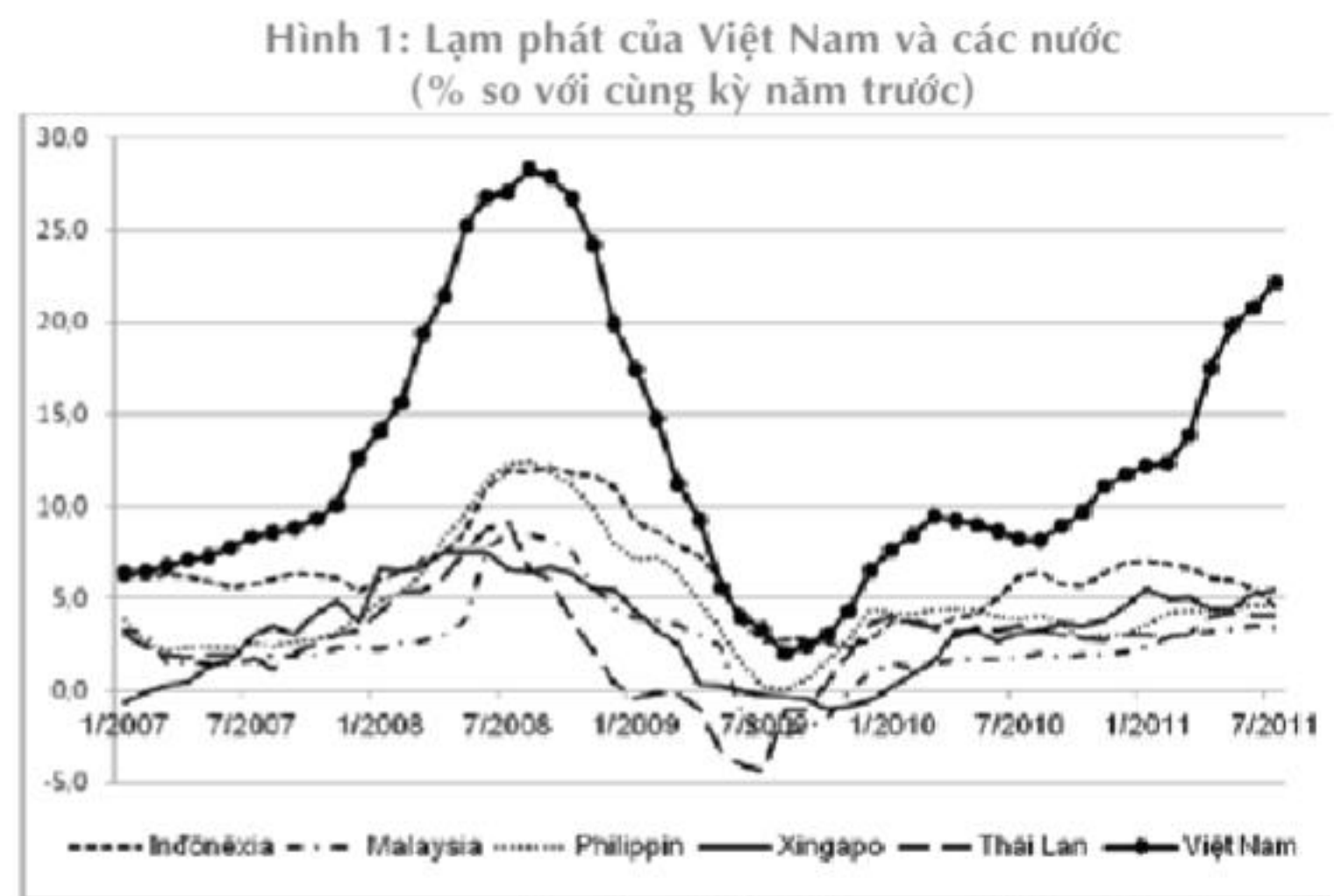
*Đại học Ngoại thương



triển bùng nổ với lượng dự trữ ngoại hối tăng kỷ lục trong năm 2007 bằng cả khối lượng ngoại hối tích lũy trong vòng 20 năm đổi mới của Việt Nam tính đến năm 2006. Tuy nhiên, do tác động của khủng hoảng tài chính toàn cầu, Việt Nam đã không tận dụng được lợi thế gia nhập WTO.

Diễn biến phức tạp của cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu đã làm cho Việt Nam không thể duy trì vị trí thuận lợi đầu năm 2007 của nền kinh tế. Từ xuất phát điểm năm 2007, với tỷ lệ lạm phát nằm trong tầm kiểm soát, lạm phát Việt Nam hoàn toàn biến động theo khuynh hướng biến động giá cả hàng hóa, đặc biệt là năng lượng và lương thực trên thế giới. (Hình 1)

Theo dõi diễn biến lạm phát có thể nhận thấy, từ nửa cuối năm 2007 tới 2011, giá cả các loại hàng hóa trên thế giới tăng mạnh vào đầu năm 2008 và năm 2011 tỷ lệ nghịch với sự mất giá danh nghĩa của USD, đẩy mặt bằng giá nguyên nhiên vật liệu đầu vào lên cao luôn là yếu tố làm trầm trọng lạm phát ở Việt Nam. Khi giá cả hàng hóa thế giới sụt giảm cuối năm 2008 và cuối năm 2011, cũng là lúc tình hình lạm phát bớt căng thẳng. Giá cả hàng hóa tăng nhanh, khiến giá trị nhập khẩu nguyên vật liệu của Việt Nam cũng tăng nhanh và làm trầm trọng hơn thâm hụt cán cân thương mại kéo dài từ đầu thời kỳ đổi mới. Thâm hụt thương mại không được bù đắp bởi đầu tư nước ngoài làm cho cán cân tổng thể thâm hụt, gây



Nguồn: ADB, Tổng cục Thống kê các nước

sụt giảm dự trữ ngoại hối và dồn sức ép lên tỷ giá USD/VND khiến chi phí đầu vào theo nội tệ càng trở thành sức ép lớn đối với lạm phát. Bên cạnh các tác động tiêu cực do tăng trưởng tín dụng nóng, thì biến động giá cả hàng hóa thế giới và chính sách tỷ giá của Việt Nam là một phần nguyên nhân dẫn tới nhập khẩu lạm phát và làm cho lạm phát của Việt Nam cao gấp 2 lần so với các nước khác trong khu vực.

Tháng 8/2008, lạm phát của

Việt Nam lên tới mức kỷ lục 28,3% cùng thời điểm với giá hàng hóa, năng lượng và lương thực lên tới đỉnh điểm. Do cầu hàng hóa trên thế giới thu hẹp trước tác động khủng hoảng kinh tế kéo dài, giá cả hàng hóa sụt giảm mạnh kể từ tháng 8/2008 và tình hình lạm phát của Việt Nam cũng được cải thiện. Từ cuối năm 2010, giá cả hàng hóa lại tăng nhanh và tỷ lệ lạm phát của Việt Nam lại tăng đột biến. (Hình 2)

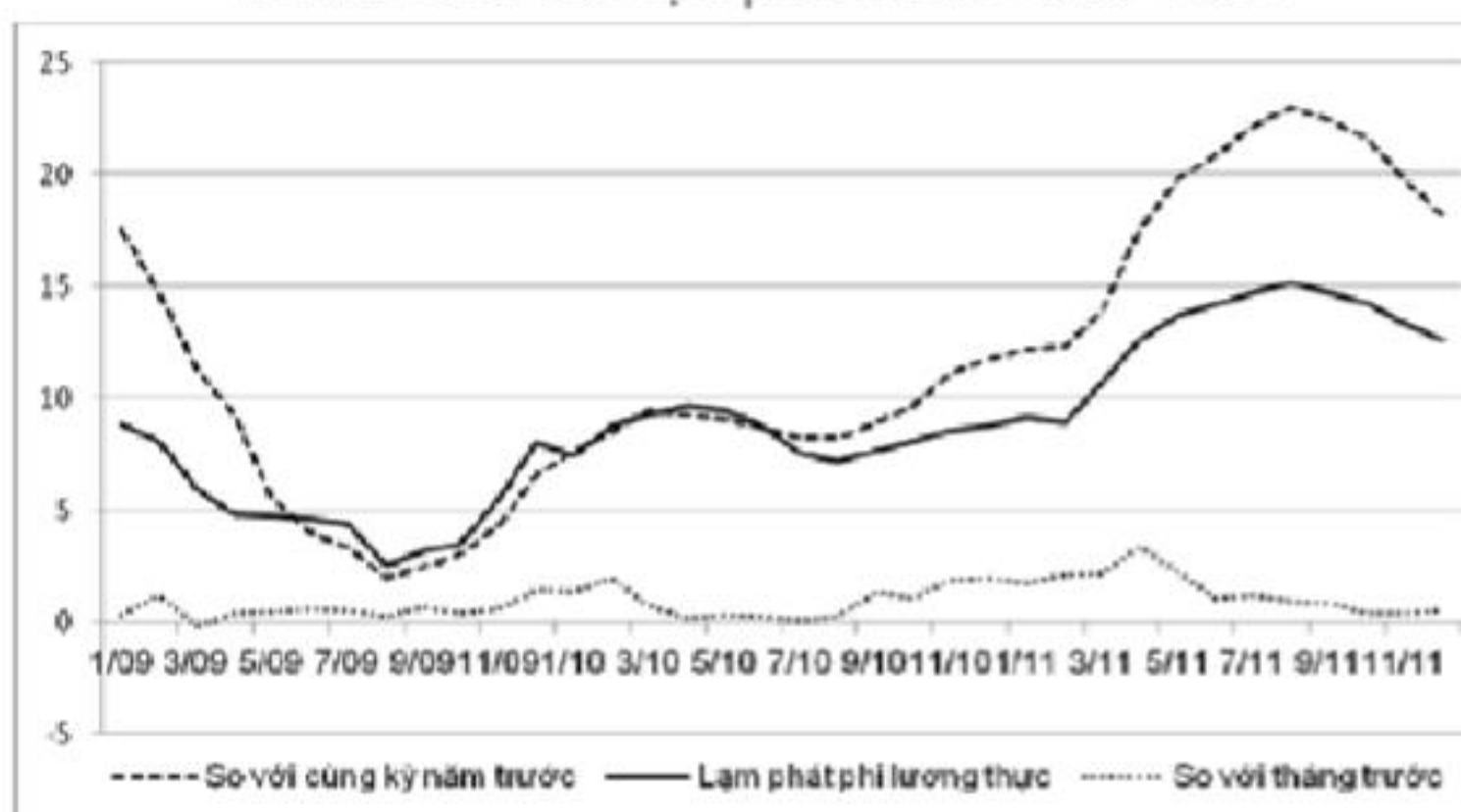
Tác động của lạm phát do chi



Nguồn: World Bank Commodity Price Data (Pink Sheet)



Hình 3: Diễn biến lạm phát từ năm 2009 - 2011



Nguồn: ADB và Tổng cục Thống kê

phí đẩy ở Việt Nam thường trầm trọng hơn so với các nước khác trong khu vực và trên thế giới do tăng trưởng tín dụng nóng và đồng Việt Nam bị phá giá theo USD trong khi USD lại mất giá so với các đồng tiền khác trên thế giới. Điều này, khiến lạm phát ở Việt Nam thường cao hơn gấp đôi các nước khác trong khu vực. Các nước trong khu vực như Malayxia và Thái Lan theo đuổi chính sách thả nổi có điều tiết đồng nội tệ và đã điều chỉnh lên giá nội tệ so với giá trị danh nghĩa của đồng USD trong thời gian này. Kể cả Trung Quốc là nước có nhiều điểm tương đồng trong việc thực thi chính sách tỷ giá với Việt Nam cũng đã điều chỉnh lên giá danh nghĩa nội tệ. Kết quả là đồng Việt Nam có xu hướng mất giá danh nghĩa, trong khi các đồng tiền của các nước khác trong khu vực có xu hướng lên giá danh nghĩa so với đồng USD. (Hình 3)

Năm 2010, tỷ lệ lạm phát là 11,75%. Mặc dù theo ước tính của Tổng cục Thống kê, yếu tố tiền tệ đóng góp tới 4,65% vào tỷ lệ lạm phát, nhưng Thống đốc

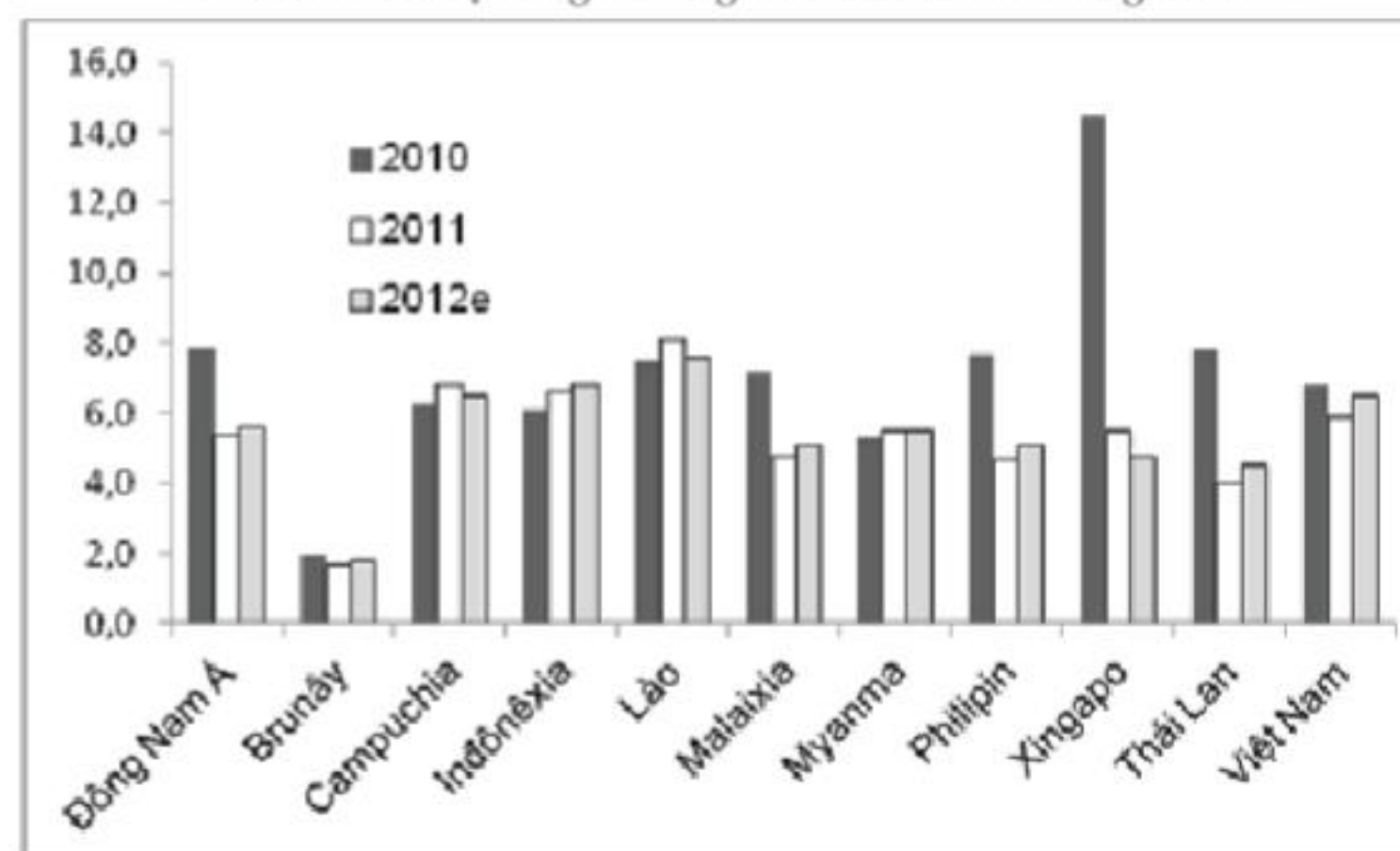
Ngân hàng Nhà nước vẫn khẳng định, yếu tố tiền tệ không phải là nguyên nhân chủ yếu. Điều này, đã được minh chứng trong năm 2011? Mặc dù ước cả năm 2011, tổng phương tiện thanh toán (M2) tăng khoảng 10% so với tháng 12/2010; tổng dư nợ tín dụng tăng khoảng 12% so với mức 40 - 50% vào thời kỳ trước, lạm phát Việt Nam vẫn ở mức cao gấp 3 lần các nước trong khu vực ở vào mức 18,13%. Cần khẳng định, lạm phát do chi phí đẩy và đồng Việt Nam mất giá sẽ vẫn là thách thức lớn nếu giá

cả hàng hóa thế giới tăng nhanh trong năm 2012 và Việt Nam vẫn buộc phải phá giá tiền đồng dưới tác động của thâm hụt cán cân thanh toán tổng thể.

2. Đẩy mạnh cải cách kinh tế để tăng trưởng ổn định và phát triển bền vững

So với các nước trong khu vực, tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam luôn ở mức cao hơn mức trung bình trong khu vực. Năm 2011, tốc độ tăng trưởng kinh tế Việt Nam đạt 5,9%, cao hơn so với tốc độ tăng trưởng kinh tế trung bình của khu vực là 5,4%. Với dự kiến tốc độ tăng trưởng kinh tế Việt Nam năm 2012 là 6 - 6,5%, thì nền kinh tế Việt Nam sẽ tiếp tục tăng trưởng cao hơn mức trung bình của khu vực dự kiến ở mức 5,6%. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam còn phụ thuộc nhiều vào tốc độ tăng trưởng đầu tư của nền kinh tế. Việt Nam đang ở giai đoạn tích tụ và tạo lập vốn cho nền kinh tế, nên tỷ lệ đầu tư của nền kinh tế trong GDP tăng nhanh từ 14,4% GDP

Hình 4: Tốc độ tăng trưởng của các nước Đông Nam Á



Nguồn: ADB và Tổng cục Thống kê



năm 1990, lên 27,1% GDP năm 1995, 29,6% GDP năm 2000, 35,6% GDP năm 2005, đạt kỷ lục 41,7% GDP năm 2007 và 38,9% năm 2010. Trong khi đó, tiết kiệm trong nước vẫn ở mức thấp, 2,9% vào năm 1990, tăng lên 27% năm 2010, không đủ đáp ứng nhu cầu đầu tư. Thâm hụt ngân sách nhà nước và thâm hụt thương mại vẫn là vấn đề cố hữu của nền kinh tế trong 25 năm qua. Hiệu quả kinh tế còn thấp, chất lượng tăng trưởng chưa cao, năng lực cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam còn thấp hơn so với các nước trong khu vực. (Hình 4)

Việc thực hiện đồng bộ các giải pháp kinh tế vĩ mô, Việt Nam đã thu được những kết quả bước đầu trong năm 2011. Theo báo cáo của Chính phủ, các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô đã có chiều hướng thay đổi tích cực vào thời điểm cuối năm 2011. Lãi

suất huy động bằng VND được duy trì ở mức trần không quá 14%/năm. Lãi suất liên ngân hàng ở mức cao trong 4 tháng đầu năm, nhưng đã giảm từ tháng 5/2011 đến nay, đặc biệt là đối với lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, nông thôn, xuất khẩu từ mức phổ biến 18 - 21%/năm xuống còn 16 - 19%/năm. Tổng thu ngân sách nhà nước vượt khoảng 13,4% so với dự toán, tăng 20,6% so với thực hiện năm 2010, góp phần làm giảm bội chi ngân sách nhà nước xuống còn khoảng 4,9%, thấp hơn kế hoạch đề ra là 5,3%. Đến hết năm 2011, ước dư nợ công khoảng 54,6% GDP, dư nợ Chính phủ khoảng 43,6% GDP, dư nợ nước ngoài của quốc gia khoảng 41,5% GDP.

Thâm hụt ngân sách nhà nước cao, vẫn là một trong những vấn đề Việt Nam phải điều chỉnh trong thời gian tới. So với các nước

trong khu vực, khu vực nhà nước ở Việt Nam hiện nay sử dụng quá nhiều nguồn lực quốc gia, cao hơn 1,5 lần so với các nước khác trong khu vực. Thâm hụt ngân sách nhà nước tăng nhanh trong giai đoạn từ năm 2007 tới quý I năm 2010, kết hợp với thâm hụt cán cân thương mại tạo ra thâm hụt kép ở Việt Nam. Chính phủ cần nhanh chóng điều chỉnh chi tiêu công theo hướng tinh giảm bộ máy nhà nước, tiết kiệm chi tiêu và tăng cường các hoạt động đầu tư hiệu quả. Nhà nước không nên đầu tư vào các lĩnh vực thị trường cạnh tranh có thể làm tốt, mà nên tập trung vào vai trò quản lý nhà nước bằng pháp luật và phân phối lại thu nhập. Chỉ số ICOR tăng mạnh trong những năm vừa qua là một trong những dấu hiệu cho thấy, nền kinh tế Việt Nam đang hoạt động không hiệu quả. (Bảng 1)

Cho đến năm 2007, kiểu hối,

Bảng 1: Biến động dự trữ ngoại hối và thâm hụt ngân sách nhà nước

Quý	Dự trữ ngoại hối (tỷ USD)	Dự trữ ngoại hối (tháng nhập khẩu)	Thâm hụt ngân sách theo chuẩn Việt Nam (% GDP)	Thâm hụt ngân sách theo chuẩn quốc tế (% GDP)
Q4 2008	23,0	3,7	-2,8	-3,1
Q1 2009	22,0	4,0	-3,3	-4,1
Q2 2009	17,6	3,5	-3,9	-5,4
Q3 2009	16,2	3,2	-4,3	-6,7
Q4 2009	14,1	2,6	-7,0	-10,6
Q1 2010	11,8	2,1	-6,7	-10,2
Q2 2010	13,5	2,2	-6,4	-9,7
Q3 2010	13,8	2,2	-6,0	-8,6
Q4 2010	12,4	1,9	-5,6	-7,9
Q1 2011	12,3	1,8	-5,3	-7,5
Q2 2011	15,2	2,1	-4,9	-6,7

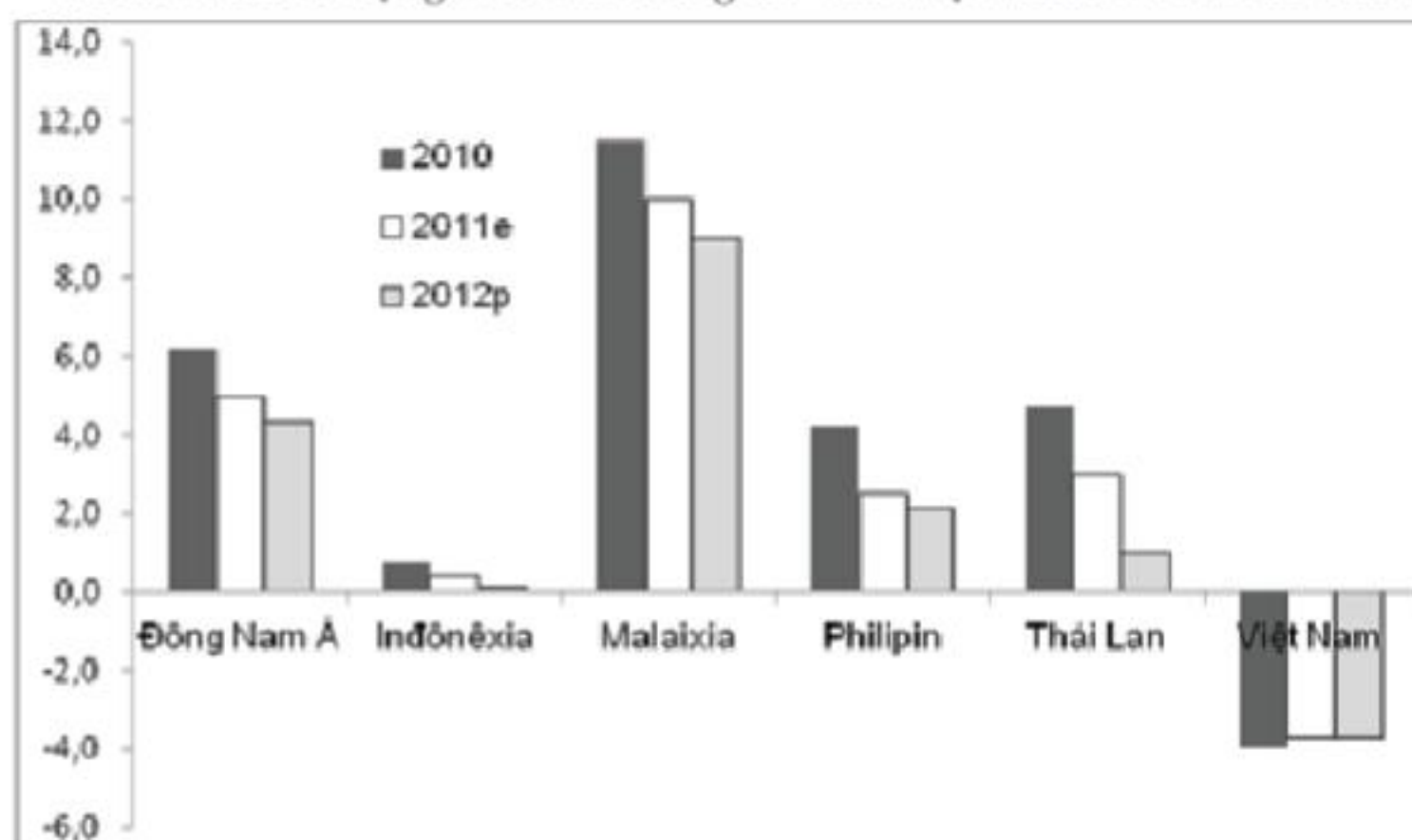
Nguồn: ADB và Tổng cục Thống kê



vay nợ và đầu tư nước ngoài đã giúp bù đắp phần lớn thâm hụt ngân sách và thâm hụt thương mại, giữ cho cán cân thanh toán tổng thể của Việt Nam luôn dương và dự trữ ngoại hối tăng ổn định. Trong giai đoạn này, mặc dù thâm hụt ngân sách chính phủ luôn ở mức dưới 5 - 5,5%, thâm hụt thương mại của Việt Nam luôn ở mức cao, từ 3 tỷ USD năm 2002 lên 14,6 tỷ USD năm 2007. Tuy nhiên, nhờ kiều hối và đầu tư trực tiếp, gián tiếp tăng mạnh trong khoảng thời gian trước, cán cân thanh toán tổng thể của Việt Nam vẫn thặng dư đạt 1 tỷ USD năm 2002, tăng nhanh lên tới 14,4 tỷ USD năm 2007.

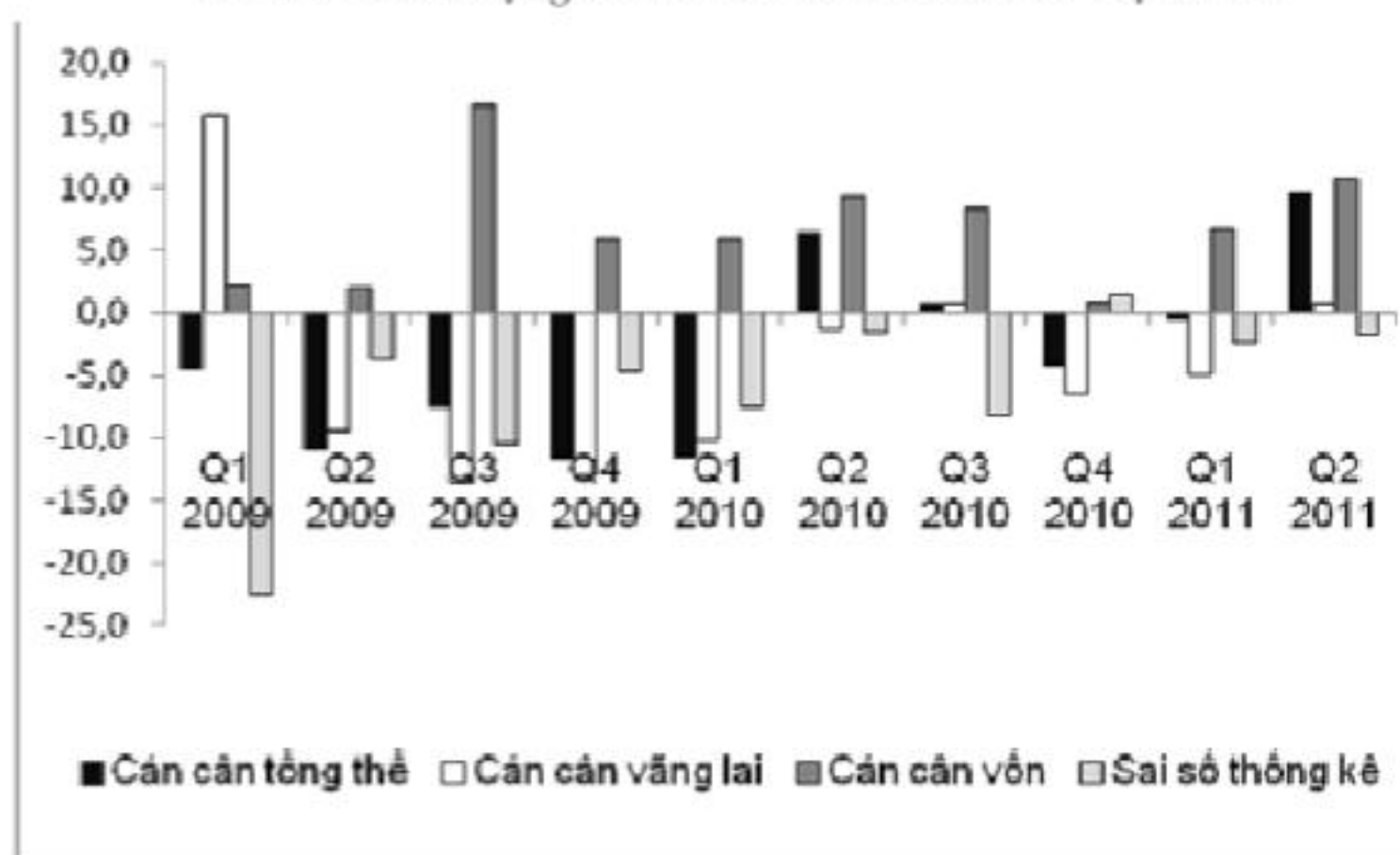
Năm 2011, tổng kim ngạch xuất khẩu đạt khoảng 96 tỷ USD, tăng 33% so với năm 2010, tổng kim ngạch nhập khẩu ước đạt 106 tỷ USD, tăng khoảng 25%, thâm hụt thương mại ước tính khoảng 10 tỷ USD, thấp hơn nhiều so với mức thâm hụt thương mại hơn 14 tỷ USD của năm 2007 và 2008, tốc độ tăng trưởng giải ngân vốn đầu tư trực tiếp và gián tiếp nước ngoài giảm mạnh dưới tác động của khủng hoảng kinh tế thế giới là nguyên nhân trực tiếp dẫn tới việc suy giảm và thâm hụt cán cân tổng thể trong giai đoạn từ 2008 - 2010. Dự trữ ngoại hối chính thức giảm mạnh dưới tác động của thâm hụt cán cân tổng thể, gây áp lực trực tiếp lên phá giá tiền đồng và gây nên tác động tăng giá kép ở Việt Nam. Năm 2011, dự trữ ngoại hối được cải thiện đã giảm sức ép lên tỷ giá. Thị trường ngoại hối ổn định hơn sau khi tăng giá mạnh vào

Hình 5: Biến động cán cân vãng lai của Việt Nam so với các nước



Nguồn: ADB, Tổng cục Thống kê các nước

Hình 6: Biến động cán cân thanh toán của Việt Nam



Nguồn: ADB, Tổng cục Thống kê các nước

đầu năm. Chênh lệch tỷ giá thị trường chính thức và thị trường tự do được thu hẹp. Trạng thái ngoại hối của các ngân hàng đã được cải thiện. (Hình 5)

Nếu lấy tổng kim ngạch xuất nhập khẩu so với GDP làm thước đo về mức độ hội nhập và phụ thuộc của nền kinh tế Việt Nam so với nền kinh tế thế giới, thì Việt Nam là một trong những nước có mức độ hội nhập kinh tế quốc tế cao nhất so với các nước trong

ASEAN cũng như trên thế giới. Trong 25 năm đổi mới và mở cửa kinh tế, tốc độ tăng trưởng xuất khẩu trung bình của Việt Nam đạt trên 20%, là nhân tố quan trọng giúp Việt Nam duy trì tốc độ tăng trưởng cao trong một thời gian dài đạt mức trung bình khoảng 7%/năm. Tuy nhiên, hầu hết các nước trong khu vực đã chuyển sang giai đoạn xuất siêu, trong khi Việt Nam đang ở trong tình trạng nhập siêu kéo dài và



Bảng 2: Tỷ trọng xuất khẩu nội vùng trong tổng xuất khẩu của một số nước

Năm	Hàn Quốc	Malaysia	Thái Lan	Indonêxia	Philippin	Việt Nam
2005	39,3	46,0	40,5	41,4	39,1	31,4
2006	39,5	46,3	40,2	41,0	38,4	28,7
2007	40,0	47,6	41,7	42,4	43,0	28,7
2008	40,9	48,9	42,7	43,3	41,7	29,4
2009	42,8	52,1	43,5	48,0	36,6	30,1
2010	45,1	55,2	45,9	48,5	52,8	29,9
6 tháng 2011	47,5	65,4	48,1	53,5	49,5	32,3

Nguồn: Tổng cục Thống kê

cần nhanh chóng chuyển hướng sang giai đoạn xuất siêu như các nước đi trước. Nhập siêu hiện vẫn là nhân tố chính làm cho cán cân vãng lai của Việt Nam bị thâm hụt và kéo theo thâm hụt cán cân tổng thể nếu Việt Nam không thu hút được vốn đầu tư nước ngoài trong giai đoạn khủng hoảng kinh tế thế giới. (Hình 6)

Phân tích cơ cấu thị trường xuất khẩu của Việt Nam có thể nhận thấy, thị trường xuất khẩu chính là Mỹ, EU, ASEAN, Nhật Bản, Trung Quốc chiếm khoảng 70% tổng khối lượng hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam. Thị trường nhập khẩu của Việt Nam cũng tập trung cao ở các thị trường chính như ASEAN, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản. Các thị trường này chiếm tới 65% tổng kim ngạch nhập khẩu. Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu từ các nước ASEAN là xăng dầu các loại, máy móc thiết bị phụ tùng, máy vi tính và linh kiện, chất

dẻo nguyên liệu; từ Trung Quốc là máy móc thiết bị phụ tùng, sắt thép và vải; từ Hàn Quốc và Nhật Bản là máy móc thiết bị phụ tùng, sắt thép.

Trong khi các nước trong khu vực có tỷ lệ thương mại nội vùng đo bằng xuất khẩu nội vùng/tổng xuất khẩu từ 40 - 50% trong khoảng thời gian từ 2005 đến nay, thì tỷ lệ này của Việt Nam chỉ trong khoảng 20 - 30% tổng xuất khẩu. Trong thương mại nội vùng, năng lực sản xuất hàng xuất khẩu của Việt Nam còn kém hơn rõ rệt so với các đối thủ cạnh tranh thể hiện hiệu quả sản xuất - kinh doanh còn hạn chế. So sánh về quy mô, Việt Nam luôn ở trạng thái nhập siêu với các nước ASEAN và Trung Quốc. Hơn nữa, hàm lượng giá trị sản xuất gia tăng trong hàng hóa nhập khẩu từ các nước ASEAN, Trung Quốc cao hơn hẳn so với hàng hóa chúng ta xuất khẩu sang ASEAN và Trung Quốc. Hàng hóa

nhập khẩu từ các nước ASEAN và Trung Quốc chủ yếu là máy móc thiết bị và nguyên liệu đầu vào cho sản xuất. (Bảng 2)

Trong năm 2012, Việt Nam tiếp tục phải giải quyết các vấn đề mất cân đối vĩ mô: Thâm hụt thương mại, thâm hụt cán cân thanh toán, suy giảm dự trữ ngoại hối, thâm hụt ngân sách nhà nước, thâm hụt tiết kiệm và đầu tư. Nếu xét trên mô hình tổng cầu, tăng xuất khẩu sẽ làm tăng GDP, nhưng đồng thời cũng kéo theo tăng nhập khẩu phục vụ xuất khẩu làm giảm GDP. Trên thực tế, chúng ta luôn ở trong tình trạng nhập siêu, nên phần đóng góp trực tiếp của khu vực xuất nhập khẩu vào GDP là âm. Để giảm tác động tiêu cực của nhập khẩu lạm phát, Chính phủ cần thực hiện các biện pháp để cân bằng cán cân thanh toán thông qua cải thiện môi trường đầu tư để thu hút dòng vốn nước ngoài, hạn chế nhập khẩu tạm thời và thúc đẩy xuất khẩu nhằm



Việt Nam cần nâng cao hiệu quả đầu tư, đặc biệt là đầu tư công

mục đích giảm tác động trực tiếp của thâm hụt thương mại tới cán cân thanh toán. Để thực hiện được điều này, Chính phủ cần phối hợp đồng loạt các biện pháp chính, trong đó, quan trọng nhất là chính sách tỷ giá và cải thiện hiệu quả sử dụng vốn đầu tư.

Trong dài hạn, nền kinh tế Việt Nam phải giải quyết các vấn đề căn bản trong mô hình tăng trưởng hiện nay dựa vào tăng đầu tư. Việt Nam cần nâng cao hiệu quả đầu tư, đặc biệt là đầu tư công; nâng cao năng lực cạnh tranh của Việt Nam thông qua nâng cao hiệu quả quản lý doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nhà nước; cải thiện cơ hội tiếp cận nguồn vốn cho các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ. (Bảng 3)

Năm 2012, Chính phủ đã đặt trọng tâm triển khai xây dựng các đề án về tái cơ cấu đầu tư, trong đó, trọng tâm là đầu tư công; tái cấu trúc doanh nghiệp nhà nước, trọng tâm là các tập đoàn kinh tế và tổng công ty nhà nước; tái cơ cấu thị trường tài chính, trọng

tâm là hệ thống ngân hàng thương mại và các tổ chức tài chính. Đây là những định hướng chính sách đúng đắn, giúp Việt Nam tăng trưởng ổn định và phát triển bền vững trong dài hạn.

Trong dài hạn, để cải thiện hiệu quả của nền kinh tế, giáo dục và y tế luôn là mục tiêu hàng đầu để cải thiện năng suất lao động và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn ở tất cả các nước trên thế giới. Tuy nhiên, trong trung hạn, Chính phủ cần rà soát nâng cao hiệu quả chi tiêu công, đặc biệt là chi đầu tư. Phân bổ chi tiêu công cần gắn với kết quả đầu ra thay vì kiểm soát chi như hiện nay. Cần thực hành tiết kiệm và chống lãng phí trong sử dụng ngân sách nhà nước trên cơ sở khoán chi.

Đối với cải cách doanh nghiệp, Chính phủ không nên kiểm soát các khu vực kinh tế tư nhân có thể quản lý hiệu quả hơn. Chính phủ nên tập trung vào vai trò tái phân phối thu nhập và quản lý khu vực tư nhân thông qua thuế và thực hiện trách nhiệm xã hội của các doanh nghiệp. Chính phủ cần tạo

sân chơi công bằng và bình đẳng cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ phát triển thông qua giảm đặc quyền cho các tập đoàn và tổng công ty nhà nước. Nhanh chóng cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước làm ăn kém hiệu quả. Xác định trách nhiệm rõ ràng cho các tập đoàn và tổng công ty nhà nước. Không gán nhiệm vụ chính trị cho các tập đoàn kinh tế. Thay vào đó, các tập đoàn phải hoạt động như doanh nghiệp khác, đảm bảo kinh doanh có lãi. Chính phủ quản lý và điều hành nền kinh tế thông qua giám sát việc thực thi pháp luật của các doanh nghiệp, thu thuế và phân phối lại thu nhập để đảm bảo công bằng xã hội.

Đối với việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài, ổn định kinh tế vĩ mô, minh bạch hóa thông tin và nhất quán chính sách là ưu tiên hàng đầu. Các nhà đầu tư nước ngoài đặt trọng tâm vào khả năng dự đoán trước các kịch bản kinh tế là yếu tố quan trọng nhất để quyết định đầu tư. Vì vậy, ổn định kinh tế vĩ mô cần được xác định



Bảng 3: Cơ cấu tổng sản phẩm quốc nội tính theo % GDP

	1990	1995	2000	2005	2007	2009	2010
Tốc độ tăng trưởng	5,1	9,5	6,8	8,4	8,5	5,3	6,8
Tiêu dùng tư nhân	84,8	73,6	66,5	63,5	64,9	66,5	66,5
Tiêu dùng chính phủ	12,3	8,2	6,4	6,2	6,1	6,3	6,5
Tiết kiệm trong nước	2,9	18,2	27,1	30,3	29,2	27,2	27
Đầu tư (Tạo lập vốn)	14,4	27,1	29,6	35,6	41,7	38,1	38,9
Xuất khẩu ròng	-9,2	-9,1	-2,5	-4,2	-13,4	-10,4	-10,3
ICOR ¹	2,5	2,9	4,4	4,2	4,9	7,5	5,7

Nguồn: ADB, Tổng cục Thống kê

là mục tiêu trọng yếu, ưu tiên hàng đầu. Thu hút được luồng vốn đầu tư nước ngoài bắt đầu quay trở lại các nước trong khu vực, sẽ góp phần cải thiện cán cân thanh toán quốc tế và giảm áp lực phá giá tiền đồng, nguyên nhân gây ra nhập khẩu lạm phát ở Việt Nam. Trong thời gian qua, vẫn còn nhiều ý kiến về mục tiêu điều hành kinh tế vĩ mô. Chính phủ cần xác định các mục tiêu kinh tế vĩ mô ưu tiên nhất. Trong điều hành chính sách, không thể cùng một lúc đạt được tất cả các mục tiêu. Nếu đưa ra các mục tiêu mà không đạt được, các nhà đầu tư sẽ mất niềm tin vào nền kinh tế Việt Nam.

Đối với lĩnh vực tài chính, ngân hàng nâng cao khả năng tiếp cận vốn của các doanh nghiệp là ưu tiên hàng đầu. Thị trường tài chính phải hoạt động hiệu quả để giảm chi phí vốn của các doanh nghiệp. Ngân hàng Nhà nước cần nâng cao hiệu quả và hiệu

lực giám sát hệ thống tài chính, ngân hàng. Hệ thống ngân hàng cần được vận hành theo cơ chế thị trường, giảm thiểu các biện pháp hành chính, ngăn sông, cấm chợ, tập trung vào các biện pháp quản lý việc thực thi các yêu cầu về đảm bảo an toàn vốn, quản trị rủi ro, minh bạch hóa thông tin, tránh gian lận, tránh đầu tư vào công ty mẹ, tránh sở hữu chéo. Cải cách, tái cơ cấu ngân hàng cần tập trung giảm số lượng ngân hàng, nâng cao khả năng chịu đựng của các ngân hàng trước các biến động, khủng hoảng kinh tế thông qua sáp nhập các ngân hàng nhỏ, quản trị rủi ro yếu kém.

Một khi Việt Nam đẩy nhanh được cải cách đầu tư công, cải cách doanh nghiệp nhà nước và cải cách hệ thống ngân hàng, tài chính. Coi khủng hoảng kinh tế thế giới, nền kinh tế thế giới hoạt động chậm lại là cơ hội để thực hiện thành công tái cơ cấu kinh

tế, giải quyết các vấn đề thắt cổ chai ảnh hưởng tiêu cực tới hiệu quả kinh tế, xã hội Việt Nam sẽ chuyển đổi được mô hình tăng trưởng hướng tới tăng trưởng chất lượng và bền vững. ■

¹ICOR được xác định gần đúng bằng lượng đầu tư hàng năm chia cho tốc độ tăng trưởng GDP thường niên.

Tài liệu tham khảo:

1. Nguyễn Tấn Dũng, Thông điệp đầu năm 2012 của Thủ tướng “Đưa đất nước vào quỹ đạo phát triển bền vững”, <http://vnexpress.net/gl/kinh-doanh/2012/01/dua-dat-nuoc-vao-quy-dao-phat-trien-ben-vung>.

2. Báo cáo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về tình hình thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP và Nghị quyết số 11/NQ-CP của Chính phủ năm 2011.



BÀN VỀ CƠ SỞ LÝ LUẬN CỦA CÁC CHÍNH SÁCH ĐIỀU TIẾT KINH TẾ VĨ MÔ TRONG ĐIỀU KIỆN KHỦNG HOẢNG KINH TẾ

TS. Đỗ Văn Đức *

Người ta đã tốn không ít giấy mực để đưa ra những giải thích cho những gì đã xảy ra trong nền kinh tế thế giới và trong nước sau những năm bị chấn động bởi cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu và những dự báo cho những điều tồi tệ có thể xảy ra với thế giới và từng nước trong thời kỳ cả thế giới đang cố gắng thoát ra khỏi sự ảnh hưởng của khủng hoảng và tình trạng suy thoái đang có xu hướng kéo dài hiện nay.

Về mặt lý luận thì khi khủng hoảng xảy ra dẫn đến những biến động kinh tế vĩ mô, làm thay đổi những biến số cơ bản, thì phải sử dụng đồng bộ các chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ để đưa nền kinh tế trở lại trạng thái ổn định. Trong đó, chính sách tiền tệ được sử dụng vào mục tiêu cơ bản là ổn định tiền tệ và kiểm soát lạm phát. Còn chính sách tài khóa với vai trò tích cực và có thể tác động nhanh chóng của nó, được Chính phủ sử dụng thông qua những quyết định về thuế và chi tiêu của mình, sẽ tác động trực tiếp đến các yếu tố cấu thành của tổng cầu, từ đó, làm thay đổi các mục tiêu về tăng trưởng kinh tế, làm tăng hoặc giảm sản lượng và việc làm.

Chính sách tài khóa - một công cụ mạnh giữ vị trí thứ hai

Sau những năm 1930, để khôi phục nền kinh tế bị tàn phá bởi cuộc đại suy thoái, trên cơ sở học thuyết kinh tế của Keynes, các nước đã áp dụng chính sách điều tiết kinh tế vĩ mô với chính sách tài khóa là chủ đạo. Đến những năm 1960 và 1970, vai trò của chính sách tiền tệ và chính sách tài khóa được thể hiện như nhau trong điều tiết kinh tế vĩ mô ở các nước. Từ những năm 1980 đến nay, chính sách tài khóa chỉ giữ vai trò thứ hai.

Đối với chính sách tài khóa, thực tiễn chống khủng hoảng ở các nước cho thấy, khi chính sách tiền tệ trở nên "hụt hơi" trong vai trò tác động vào việc mở rộng cung tiền và kích thích kinh tế thì Chính phủ nhiều nước chuyển sang sử dụng chính sách tài khóa. Đặc biệt, để đối phó với những cú sốc kinh tế thì chính sách tài khóa vẫn phát huy được vai trò sức mạnh vượt trội của nó, như trong cuộc khủng hoảng ở Nhật vào những năm 1990, gần nhất là việc đối phó của các nước với khủng hoảng tài chính thế giới 2008 - 2009. Ở giai đoạn đầu, khi đưa ra những giải pháp về chính sách tài khóa nhằm mục tiêu khôi phục nền kinh tế suy thoái, người ta đều dự kiến rằng tình trạng suy thoái sẽ kéo dài, do đó, chính sách tài khóa sẽ có đủ thời gian phát huy tác dụng. Nhưng thực tế cho thấy, thời gian cần thiết để đưa ra và thực thi các chính sách lại khá dài. Ví dụ gói kích thích kinh tế của Chính phủ Mỹ được thông qua tháng 2 năm 2009, nhưng phải đến cuối năm 2009 thì một nửa gói kích thích này mới được sử dụng. Mặt khác, chính sách tài khóa chỉ phát huy được trong điều kiện áp lực về nợ của các Chính phủ không lớn, nhưng thực tế, các nước kinh tế phát triển khi bước vào khủng hoảng đều với gánh nặng nợ

* Học viện Ngân hàng



nân chống chất, do đó, không đủ sức để đưa ra những biện pháp tài khóa đủ mạnh, thậm chí ở một số nước còn phải thực hiện các giải pháp cắt giảm chi tiêu ngân sách và tăng thuế để bù đắp thâm hụt. Những thiếu sót trong thực thi chính sách tài khóa cũng được coi là một căn nguyên sâu xa đẩy sự khủng hoảng trên thị trường bất động sản Mỹ thành cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu. Chính những thiếu sót này đã buộc các ngân hàng phải lập ra các quỹ ngoại bảng, do đó, khi xảy ra khủng hoảng nguyên tắc bảo đảm ổn định từng định chế tài chính lại làm bất ổn cả hệ thống. Mặt khác, chính yêu cầu bảo đảm mức vốn tự có tối thiểu đã đẩy các ngân hàng bán ra hàng loạt những tài sản có vấn đề và đưa đến tình trạng thiếu khả năng thanh khoản.

Trong điều kiện nước ta, Chính phủ là cơ quan duy nhất có thể thực hiện đồng thời cả hai chính sách kinh tế vĩ mô trên cơ sở chính sách tài khóa giao cho Bộ Tài chính chủ trì còn chính sách tiền tệ giao cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNNVN) chủ trì. Nhưng theo đánh giá của nhiều chuyên gia thì trong giai đoạn vừa qua chính sách tài khóa chỉ giữ vị trí thứ hai trong điều tiết kinh tế vĩ mô. Có thể thấy trong thời gian từ đầu năm đến quý III/2008, và từ năm 2011 đến nay, Chính phủ đã sử dụng chính sách tài khóa thắt chặt để đối phó với lạm phát, cả hai lần đều đưa ra mục tiêu giảm chi thường xuyên của ngân sách nhà nước 10%, rà soát, sắp

xếp lại các công trình đầu tư, tập trung vốn cho các công trình quan trọng, cấp bách,... nhưng tác động của chính sách tài khóa được thể hiện qua mức độ “thắt chặt” trong chính sách tài khóa vẫn thấp hơn so với trong chính sách tiền tệ. Ví dụ như trong năm 2008, tổng chi tiêu của Chính phủ vẫn vượt 19% so với dự toán, tăng 22% so với năm 2007, chi đầu tư phát triển vẫn vượt dự toán 18% và tăng 5% so với năm 2007, trong khi vào thời gian này, chính sách tiền tệ thắt chặt đã kiềm chế hơi quá mức tỷ lệ lạm phát, cung tiền và tổng dư nợ đều giảm so với năm 2007. Hay trong năm 2011, Chính phủ dự kiến giảm mức bội chi ngân sách so với kế hoạch từ 5,3% xuống còn 4,9%, trong khi chỉ tiêu tổng phương tiện thanh toán dự kiến sẽ giảm từ mức kế hoạch là 20% xuống 12,5% và tăng trưởng tín dụng là 16% xuống 12%.

Chính sách tiền tệ - công cụ được ưu tiên

Từ những năm 1980 trở lại đây, chính sách tiền tệ trở nên giữ vai trò rõ rệt hơn bởi vì: *thứ nhất*, có quan điểm cho rằng chính sách tài khóa dựa trên cơ sở học thuyết lợi thế tương đối của D. Ricardo là không hiệu quả; *thứ hai*, chính sách tiền tệ có thể duy trì khoảng cách ổn định và nhỏ nhất giữa mức sản lượng thực tế với mức sản lượng tiềm năng; *thứ ba*, ở các nước phát triển, hình thành xu thế tiến tới ổn định và giảm dần khối lượng cho vay của chính phủ, còn ở các nước đang phát triển thì sự hạn chế các khoản

vay nợ nước ngoài đã làm giảm khả năng thực thi chính sách tài khóa chống khủng hoảng; *thứ tư*, do trễ thời gian trong thực tiễn xây dựng và thực thi chính sách tài khóa trong điều kiện chu kỳ suy thoái kinh tế ngày càng trở nên ngắn hơn, đã làm cho những giải pháp của chính sách tài khóa không thể kịp thời phát huy được tác dụng; cuối cùng là chính sách tài khóa ngày càng bị chi phối bởi lợi ích của các thế lực chính trị nhiều hơn so với chính sách tiền tệ. Hơn nữa, trong những thời kỳ kinh tế tăng trưởng, người ta vẫn hướng tới chính sách tài khóa thận trọng, ngay cả trong trung hạn, các nền kinh tế đang phát triển vẫn ưu tiên sử dụng hệ thống các công cụ tự điều chỉnh mà không chấp nhận những giải pháp bất thường.

Không nằm ngoài xu hướng chung của thế giới, ở Việt Nam trong những năm qua, chính sách tiền tệ được sử dụng như là công cụ chủ yếu để điều chỉnh kinh tế vĩ mô. Điều này có thể thấy rõ trong quá trình điều hành chính sách tiền tệ của NHNNVN.

Vào đầu năm 2008 và từ quý III năm 2010 đến nay, các công cụ của chính sách tiền tệ được tiến hành theo hướng thắt chặt và sử dụng trần lãi suất để kiềm chế lạm phát như tăng dự trữ bắt buộc, phát hành tín phiếu bắt buộc; điều chỉnh lãi suất cơ bản từ 8,25% lên mức 12% rồi 14% năm 2008; tăng lãi suất tái cấp vốn lên 15% năm 2008 và tăng năm lần từ mức 9% lên 15% năm 2011 và tăng lãi suất chiết



khấu lên 13% năm 2008 và 7%, rồi 12% và 13% vào năm 2011. Từ tháng 2/2011, NHNNVN còn áp dụng mức lãi suất trần 14% cho huy động vốn kỳ hạn dưới 1 tháng, tăng tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng ngoại tệ,...

Còn chính sách tiền tệ nổi lộng được sử dụng cho các thời kỳ chặn đà suy thoái kinh tế để duy trì mục tiêu tăng trưởng như từ quý IV năm 2008 và cả năm 2009, NHNNVN đã thực hiện hỗ trợ lãi suất, giảm lãi suất như hạ lãi suất cơ bản xuống 8,5% sau đó xuống còn 7%, lãi suất chiết khấu xuống 7,5% và lãi suất tái cấp vốn xuống 9,5%, giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với VND xuống 5%.

Cơ sở để ngân hàng trung ương (NHTW) xác định được các tỷ lệ lãi suất trong ngắn hạn khi các điều kiện kinh tế thay đổi nhằm đạt được hai mục tiêu là ổn định kinh tế trong ngắn hạn và kiểm soát lạm phát trong dài hạn, theo chúng tôi, là Quy tắc Taylor. Theo Quy tắc này, việc xác định mức lãi suất thực ngắn hạn dựa trên 3 yếu tố: lạm phát thực tế so với lạm phát mục tiêu; chênh lệch giữa sản lượng thực tế so với sản lượng tiềm năng; mức lãi suất

ngắn hạn, tại đó nền kinh tế đạt mức toàn diện nhân công.

Trong trường hợp nền kinh tế suy thoái, Quy tắc Taylor khuyến nghị xác định mức lãi suất tương đối thấp để thúc đẩy tăng trưởng. Thực tiễn của cuộc khủng hoảng cho thấy tỷ lệ lạm phát thấp mà tất cả các NHTW theo đuổi đã không cho phép các NHTW đưa ra những giải pháp chống khủng hoảng hiệu quả. Khi khủng hoảng nổ ra vào đầu năm 2008, tất cả các NHTW giảm lãi suất chiết khấu xuống mức gần như bằng không, nhưng đó là giới hạn cuối cùng để các NHTW sử dụng giải pháp lãi suất. Trong khi đó, theo tính toán dựa trên nguyên tắc Taylor thì FED cần phải giảm thêm mức lãi suất chiết khấu xuống 3 - 5% nữa.

Điều này cho thấy rằng nếu như lãi suất cơ bản đã được để ở mức cao hơn khi khủng hoảng tài chính thế giới xảy ra, thì chính sách chống khủng hoảng đã có thể cho hiệu quả tốt hơn, mức giảm sút GDP của các nước đã có thể bớt nghiêm trọng hơn và đã có thể giảm áp lực cho ngân sách nhà nước của các nước bị cuộc khủng hoảng đi qua.

Mục tiêu chủ yếu - kiểm soát lạm phát

Trong điều kiện bình thường, nền kinh tế tăng trưởng, người ta coi mục tiêu cơ bản của chính sách tiền tệ là đạt được và duy trì một mức lạm phát thấp trong nền kinh tế trên cơ sở sử dụng công cụ lãi suất tái cấp vốn. Luận cứ của quan điểm này là với mức lạm phát thấp thì khoảng cách giữa mức sản lượng thực tế và mức sản lượng tiềm năng sẽ ở mức thấp nhất. Mặt khác, ở nhiều nước cũng cho rằng chính sách tài khoá chỉ giữ vai trò thứ hai trong các chính sách kinh tế vĩ mô, bởi vì hiệu quả của chính sách này thường bị hạn chế bởi các thể lực chính trị khác nhau.

Ở Việt Nam trong thời kỳ khủng hoảng kinh tế thế giới vừa qua, Chính phủ đã có những quyết sách khá kịp thời cho từng giai đoạn như: khi khủng hoảng kinh tế thế giới trực tiếp tác động đến tình hình kinh tế trong nước, mức lạm phát đến cuối năm 2007 lên đến 12,63%, trong thời gian từ quý I đến cuối quý III năm 2008, Chính phủ đưa ra mục tiêu hàng đầu là kiềm chế lạm phát, kiểm soát giá và đưa ra những giải



pháp đồng bộ và quyết liệt để đạt được mục tiêu đề ra. Bắt đầu từ quý IV năm 2008, trong nền kinh tế xuất hiện những dấu hiệu ban đầu của suy thoái, Chính phủ đã điều chỉnh chính sách kinh tế vĩ mô của mình từ tập trung kiểm chế lạm phát sang ưu tiên chặn đà suy giảm kinh tế, kết hợp với kiểm soát lạm phát nhằm duy trì mục tiêu tăng trưởng kinh tế và an sinh xã hội, thực hiện chuyển hướng các chính sách điều tiết kinh tế vĩ mô từ thắt chặt sang nới lỏng, linh hoạt và thận trọng. Trong năm 2010, Chính phủ chủ trương đạt mục tiêu tăng trưởng kinh tế ở mức 6,5% và ổn định kinh tế vĩ mô trên cơ sở một chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ linh hoạt, thận trọng và ngăn ngừa tái lạm phát trong nền kinh tế. Từ đầu năm 2011 đến nay, chính sách của Chính phủ hướng vào việc đạt mục tiêu tăng trưởng kinh tế cao hơn năm 2010 và bảo đảm an sinh xã hội trên cơ sở tăng cường ổn định kinh tế vĩ mô và kiểm chế lạm phát.

Vào những năm 70, để đảm bảo mục tiêu duy trì một tỷ lệ lạm phát thấp và ổn định, các NHTW đã đưa ra những giải pháp nhằm giảm tốc độ lạm phát, dựa trên cơ sở lý thuyết kinh tế của Keynes. Theo lý thuyết này, chắc chắn tồn tại một tỷ lệ tăng trưởng tối ưu và tương ứng với nó là một tỷ lệ lạm phát tối ưu, khi đó, mức sản lượng thực tế đạt mức sản lượng tiềm năng, các nguồn lực trong nền kinh tế được sử dụng hiệu quả. Như vậy, để hướng tới đạt được mục tiêu tăng trưởng kinh

tế tối ưu thì cần duy trì một tỷ lệ lạm phát thấp và ổn định. Nhưng trên thực tế, ta thấy đa số NHTW các nước thường đối phó với lạm phát một cách linh hoạt, đưa ra các giải pháp nhằm đưa mức lạm phát về mức ban đầu trong một khoảng thời gian. Bên cạnh quan điểm cần một mức lạm phát thấp và ổn định, cũng có nhiều ý kiến khuyến cáo về khả năng rơi vào bẫy thanh khoản, khi tỷ lệ lạm phát thấp, mức lãi suất danh nghĩa cũng thấp, làm cho khả năng sử dụng giải pháp lãi suất khi thực thi chính sách tiền tệ mở rộng trở nên khó khăn. Tuy nhiên, sự nguy hiểm của lãi suất thấp được coi là không đáng kể bởi vì các NHTW còn có trong tay công cụ tăng cung tiền mặt khi cần thiết, nhưng điều này sẽ lại làm tăng lạm phát. Kết quả là những lo lắng của công chúng về lạm phát có thể tăng lên, kéo theo sự sụt giảm của lãi suất thực tế và có thể tạo ra làn sóng làm bùng nổ sự bất ổn kinh tế. Ví dụ: bẫy thanh khoản đã từng xảy ra đối với Nhật Bản vào những năm 1990 khi nước này áp dụng mức lãi suất bằng không, tình trạng thiếu phát và khủng hoảng kéo dài được coi là kết quả không mong muốn và hậu quả của những thiếu sót trong điều hành của NHTW Nhật Bản khi tăng khối lượng tiền mặt.

Công cụ chủ yếu - lãi suất

Hiện nay, trong thực thi chính sách tiền tệ ở các quốc gia, công cụ được sử dụng thông dụng nhất là lãi suất cơ bản, tức là mức lãi suất cho vay ngắn hạn trên thị trường liên ngân hàng. Với công

cụ này của chính sách tiền tệ, vai trò của NHTW được phát huy thuận lợi và có thể tác động mạnh mẽ đến thị trường tài chính. Điều này được lý giải bởi quan điểm cho rằng việc sử dụng cơ chế lãi suất để thực thi chính sách tiền tệ hiệu quả hơn so với tác động trực tiếp vào khối lượng tiền mặt trong lưu thông trong những thời điểm nhất định. Mặt khác, về nguyên tắc, lãi suất dài hạn được xác định trên cơ sở mức lãi suất bình quân gia quyền theo mức độ rủi ro của lãi suất ngắn hạn, do đó, chỉ cần chú ý điều chỉnh lãi suất ngắn hạn, còn lãi suất dài hạn phải được thay đổi theo thời gian trên cơ sở sự thay đổi của lãi suất ngắn hạn. Quy tắc Taylor (Taylor Rule) phát tín hiệu điều hành lãi suất cơ bản (ngắn hạn) dựa trên lạm phát thực tế/lạm phát mục tiêu, GDP thực tế/GDP tiềm năng, lãi suất thực cân bằng. Điều đó có nghĩa là mức lãi suất cơ bản thay đổi phụ thuộc vào tình hình kinh tế thực, sự can thiệp sâu hơn kiểu hành chính vào thị trường được coi là không cần thiết.

Từ đó, hệ thống ngân hàng là bộ phận chủ yếu để thực thi chính sách tiền tệ có vai trò đặc biệt quan trọng trong điều tiết kinh tế vĩ mô. Vai trò của hệ thống ngân hàng được thể hiện thông qua công cụ dự trữ bắt buộc và cơ chế chuyển đổi tiết kiệm của công chúng thành đầu tư của các doanh nghiệp nhờ các khoản tín dụng do ngân hàng cung cấp. Đây cũng là nguyên nhân dẫn tới tình trạng hoạt động mang lại nguồn thu nhập chủ yếu của các ngân



hàng là tín dụng. Tỷ lệ thu nhập từ hoạt động tín dụng ở nước ta khá cao, chiếm tới 70% thu nhập của hệ thống NHTM. Trong điều kiện khu vực dịch vụ của các ngân hàng còn kém phát triển thì cạnh tranh lãi suất để giành khách hàng và huy động vốn trong điều kiện cung tiền bị kiểm soát sẽ tác động làm cho lãi suất tăng lên rất mạnh, có thể phá vỡ kỳ vọng mục tiêu của NHTW, như trường hợp nửa đầu tháng 11 năm 2011, lãi suất thị trường đã lên tới 30-40%/năm. Nhưng chính điều này lại làm cho các ngân hàng trở nên dễ bị tổn thương khi nền kinh tế bị suy thoái theo chu kỳ và khi xảy ra sự “tháo chạy” của người gửi tiết kiệm. Cơ chế bảo đảm cho những tình huống này là hoạt động của hệ thống bảo hiểm tiền gửi và NHTW thực hiện vai trò người cho vay cuối cùng.

Điều tiết kinh tế vĩ mô - sự bảo đảm của ổn định kinh tế

Vào những năm 1980 đến đầu những năm 2000, tốc độ tăng GDP và tỷ lệ lạm phát tương đối ổn định ở các nền kinh tế phát triển được người ta cho rằng đó là kết quả của chính sách kinh tế vĩ mô. Nhưng nhiều nghiên cứu lại chỉ ra là quá trình ổn định kinh tế này đã bắt đầu từ trước những năm 1970 cho đến khi cú sốc dầu lửa xảy ra, còn tần suất của các chu kỳ kinh tế được giảm bớt là kết quả của việc hoàn thiện hệ thống dự trữ hàng hoá, tăng năng suất lao động và sự hội nhập của các nền kinh tế lớn châu Á vào kinh tế thế giới.

Trong thời kỳ sụp đổ thị trường chứng khoán năm 1987, chính sách tiền tệ minh bạch đã có khả năng khắc phục những hậu quả về tài chính khi một số tài sản bị mất giá nhanh chóng. Do đó, vào giữa những năm 2000, người ta không hề hoài nghi về khả năng của hệ thống điều tiết kinh tế vĩ mô và bị thuyết phục bởi luận điểm cho rằng nếu duy trì được một chỉ tiêu cơ bản ổn định (tỷ lệ lạm phát), thì các chỉ tiêu còn lại sẽ ổn định theo.

Thực tế cho thấy tỷ lệ lạm phát có thể ổn định, nhưng khoảng cách giữa mức sản lượng thực tế và mức sản lượng tiềm năng có thể thay đổi. Điều đó có nghĩa là mối liên hệ giữa lạm phát và sự hoạt động kinh tế phức tạp hơn nhiều so với những kết luận được rút ra từ các mô hình được ứng dụng để dự báo kinh tế hiện nay. Có thể thấy vào những năm 2000, trước khi cuộc khủng hoảng kinh tế nổ ra, thì cả tỷ lệ lạm phát và khoảng cách giữa mức sản lượng thực tế và mức sản lượng tiềm năng đều ổn định, nhưng giá cả một số tài sản, các chỉ tiêu tín dụng và cơ cấu của GDP đã thay đổi mạnh. Ví dụ như khối lượng vốn đầu tư cho xây dựng nhà ở tăng mạnh, mức tiêu dùng thường xuyên đã tăng quá mức và thâm hụt lớn trong cán cân thanh toán, kết quả là làm tăng nhanh những hiện tượng khủng hoảng trong nền kinh tế thế giới.

Việc lý giải về kết quả sử dụng các công cụ điều tiết kinh tế vĩ mô trong các cuộc khủng hoảng vừa

qua còn rất nhiều điều phải bàn, nhưng có điều đã rõ là cần phải điều chỉnh chính các cơ chế thực thi chính sách kinh tế vĩ mô.

Thứ nhất, NHTW đặc biệt ở các nước đang phát triển cần thực thi chính sách tiền tệ minh bạch, cam kết theo các nguyên tắc khoa học như Quy tắc Taylor, cơ chế Operation Twist¹ để ổn định giá, ổn định tỷ lệ lạm phát, góp phần khắc phục nguyên nhân cơ bản của tình trạng mất ổn định kinh tế vĩ mô là mất cân đối giữa tiết kiệm và đầu tư, từ đó làm giảm tình trạng dễ bị tổn thương trong điều kiện kinh tế thế giới có biến động.

Thứ hai, cần phối hợp sử dụng công cụ lãi suất chiết khấu với các công cụ điều hành khác, bởi vì lãi suất chiết khấu không phải là công cụ có thể giải quyết vấn đề đòn bẩy quá mức và rủi ro, cũng như sự chênh lệch quá mức của giá một số tài sản so với các chỉ tiêu cơ bản. Do đó, cần tăng giá trị các hệ số bảo đảm vốn nếu đòn bẩy của các ngân hàng quá lớn, cần qui định mức thanh khoản tối thiểu nếu thanh khoản thấp, định giá thấp hơn giá trị của bất động sản khi cấp tín dụng thế chấp trong điều kiện cần giảm giá bất động sản, **để hạn chế chạy đua lãi suất, đưa mặt bằng lãi suất về mức hợp lý nên áp dụng mức lãi suất trần cho vay thay cho trần lãi suất huy động, nên áp dụng giới hạn tăng trưởng tín dụng nếu cung tiền tăng nóng,...** Các công cụ này sẽ tỏ ra hiệu quả hơn lãi suất chiết khấu để xử lý những mất cân đối nhất định trong hệ



thống tài chính và ngăn cản các nhà đầu tư lao vào các dự án rủi ro không lường trước được.

Thứ ba, kết hợp giữa kiểm soát lạm phát với thực thi chính sách tỷ giá hợp lý. Khi tỷ giá được nâng cao sẽ ảnh hưởng đến khu vực kinh tế thực và cản trở việc khôi phục nhanh chóng khu vực này. Ngược lại, khi tỷ giá bị hạ quá thấp sẽ tạo ra những thâm hụt lớn trong cân đối của các công ty và có thể gây ra bất ổn về tài chính của nền kinh tế. Vì vậy, các nước đang phát triển với nền kinh tế mở cửa ở mức độ thấp, cần coi trọng duy trì sự ổn định của tỷ giá hối đoái tương tự như kiểm soát lạm phát.

Thứ tư, giảm gánh nặng nợ nần của Chính phủ bằng cách thực hiện các khoản chi tiêu của Chính phủ trên cơ sở các chương trình dài hạn có tính đến tính chu kỳ của nền kinh tế, đảm bảo tất cả các khoản chi ngoài ngân sách phải được tính hết khi xây dựng dự án ngân sách.

Thứ năm, đối với vấn đề bảo đảm khả năng thanh khoản bổ sung trong khủng hoảng thông qua việc các NHTW cung cấp các khoản tín dụng, mua lại và nhận một số loại tài sản dưới dạng tài sản thế chấp cũng đồng nghĩa với việc Chính phủ đưa vào bảng cân đối của mình những tài sản rủi ro cao, còn các ngân hàng sẽ biến tướng các khoản tiết kiệm ngắn hạn thành các khoản cho vay dài hạn, để rồi họ lại mất khả năng thanh khoản. Vì vậy, cần sử dụng cơ chế bảo hiểm và cấp các

khoản tín dụng với số tiền nhỏ hơn so với giá trị bảo đảm. Ở thời kỳ hậu khủng hoảng, cần hạn chế các khoản mua lại trực tiếp của Chính phủ để không làm tăng tỷ trọng sở hữu của Chính phủ trong nền kinh tế, trên cơ sở hoàn thiện hệ thống điều tiết, xây dựng danh mục những tài sản được sử dụng làm tài sản thế chấp, cấp thanh khoản bổ sung cho các tổ chức tài chính với những quy định nghiêm ngặt hơn.

Thứ sáu, hoàn thiện hệ thống điều tiết tự động theo hướng xây dựng thang đánh thuế lũy tiến chặt chẽ hơn và thang trợ cấp xã hội rộng rãi hơn, trên cơ sở hài hòa phát triển xã hội và đưa ra các quy tắc cho phép thay đổi mức thuế và trợ cấp khi nền kinh tế chuyển sang giai đoạn mới của chu kỳ kinh tế. Nghĩa là các khoản thuế và trợ cấp sẽ được tăng lên khi một chỉ tiêu kinh tế vĩ mô nào đó giảm xuống dưới mức quy định.

Thứ bảy, trong điều kiện kinh tế vĩ mô biến động, cần sử dụng chính sách tài khóa ở mức độ cao hơn, và bảo đảm sự phối hợp đồng bộ, nhịp nhàng giữa chính sách tiền tệ và chính sách tài khóa, tăng cường trao đổi thông tin giữa các cơ quan chủ trì thực thi chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ nhằm kiểm soát cung tiền, bảo đảm mục tiêu về lạm phát, thực hiện dự toán ngân sách nhà nước, xác định qui mô thâm hụt dự kiến, hỗ trợ tài chính, nhu cầu vay nước ngoài, phát hành trái phiếu Chính phủ. ■

⁽¹⁾ *Biện pháp kích thích kinh tế mới trị giá 400 tỉ USD mà FED sử dụng nhằm hạ thấp lãi suất dài hạn và góp phần phục hồi kinh tế thông qua việc bán trái phiếu ngắn hạn để mua trái phiếu Chính phủ dài hạn nhằm san bằng các “đường cong lãi suất trái phiếu”*

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. PGS.TS. Tô Ngọc Hưng (2011), *Phối hợp chính sách tiền tệ và chính sách tài khóa ở Việt Nam trong điều kiện kinh tế vĩ mô biến động*, Kỷ yếu hội thảo quốc tế “Chính sách tiền tệ phối hợp với các chính sách kinh tế vĩ mô khác trong điều kiện kinh tế thế giới biến động”, Hà Nội.

2. Taylor J.B. (1993), *“Discretion versus Policy Rules in Practice”*, Carnegie-Rochester Conference Series on Public Policy.

3. Williams J. Heeding Daedalus (2009), *“Optimal Inflation and the Zero Lower Bound”*, *Brookings Papers on Economic Activity*, Fall

4. PGS.TS. Tô Ngọc Hưng, ThS. Nguyễn Đức Trung (2011), *Bất ổn kinh tế Việt Nam - nguyên nhân và các giải pháp đối phó*, Kỷ yếu hội thảo quốc tế “Chính sách tiền tệ phối hợp với các chính sách kinh tế vĩ mô khác trong điều kiện kinh tế thế giới biến động”, Hà Nội.

5. TS. Nguyễn Thị Kim Thanh, (2010), *Chính sách lãi suất: Cơ sở lý luận và thực tiễn*, www.sbv.gov.vn.



NĂM 2012

BỨC TRANH KINH TẾ - TÀI CHÍNH CÓ GÌ MỚI?...

✍ TS. Nguyễn Minh Phong *

Từ những đột phá và cả những cú sốc kinh tế - tài chính năm 2011....

Bước vào năm 2011, khó khăn và thách thức đều lớn hơn so với dự báo. Giá lương thực thực phẩm, giá dầu thô và nguyên vật liệu trên thị trường quốc tế tăng cao; thị trường chứng khoán sụt giảm mạnh; khủng hoảng nợ công ở nhiều nước; tăng trưởng kinh tế thế giới chậm lại, lạm phát cao tại hầu hết các quốc gia... tác động tiêu cực vào nền kinh tế nước ta. Ở trong nước, lạm phát và mặt bằng lãi suất tăng cao; giá vàng trên thị trường biến động bất thường; sản xuất kinh doanh gặp nhiều khó khăn; nguy cơ mất ổn định kinh tế vĩ mô trở thành thách thức lớn...

Trước bối cảnh đó, Chính phủ đã nhất quán điều hành chính sách tài chính - tiền tệ thắt chặt, tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước, rà soát, cắt giảm và sắp xếp lại đầu tư công; đồng thời, miễn, giảm nhiều loại thuế cho doanh nghiệp và cá nhân (giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động, giảm 50%

mức thuế khoán thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân cho một số đối tượng; giảm từ 50 - 100% thuế thu nhập cá nhân đối với cổ tức được chia trong hoạt động đầu tư chứng khoán; miễn thuế thu nhập cá nhân ở bậc 1 của biểu thuế). Kết quả là, bội chi ngân sách nhà nước cả năm 2011 giảm xuống còn 4,9% GDP (kế hoạch là 5,3%), thu ngân sách tăng, đáp ứng nhu cầu chi và dành một phần để tăng chi trả nợ. Chính sách tiền tệ được xử lý chặt chẽ, linh hoạt và có nhiều quyết đoán mạnh mẽ hơn: tổng dư nợ tín dụng tăng 12%, tổng phương tiện thanh toán tăng 10%; vốn tín dụng từng bước được ưu tiên cho sản xuất nông nghiệp, xuất khẩu, công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp nhỏ và vừa; giảm tỷ trọng vốn vay của khu vực phi sản xuất; lãi suất tín dụng đã có xu hướng giảm. Thị trường ngoại hối chuyển biến tích cực, tỷ giá dần ổn định, trạng thái ngoại hối của hệ thống ngân hàng, dự trữ ngoại tệ và cán cân thanh toán quốc tế được cải thiện. Mua bán ngoại tệ và kinh doanh vàng được kiểm soát khá chặt chẽ và có kết quả bước đầu. Nợ công được giữ ở mức an toàn (cuối năm 2011, ước khoảng 54,6% GDP). Xuất khẩu tăng cao, nhập khẩu được kiểm

soát. Nhập siêu giảm mạnh, cả năm dự kiến khoảng 10 tỷ USD, bằng 10,5% tổng kim ngạch xuất khẩu, thấp hơn chỉ tiêu kế hoạch (không quá 18%), đã góp phần tích cực cải thiện cán cân thanh toán và ổn định tỷ giá...

Tuy nhiên, năm 2011 vẫn ghi nhận những cú "sốc" kinh tế trên nhiều lĩnh vực..., mà điển hình là dồn dập điều chỉnh tỷ giá và tăng giá xăng, dầu, điện...; sự chênh lệch kéo dài giá vàng trong và ngoài nước gây khá nhiều tranh cãi cả trên nghị trường, cũng như các phương tiện thông tin đại chúng và tạo lúng túng cho ngân hàng, cũng như những nghi ngại cho người dân về cố gắng kiểm soát thị trường ngoại hối theo tinh thần Nghị quyết 11/NQ-CP ngày 24/2/2011 của Chính phủ. Sự gia tăng nợ khó đòi ngân hàng và đổ vỡ tín dụng đen cũng tạo điểm đen đáng ngại trong bức tranh tài chính Việt Nam 2011. Nợ xấu của khối ngân hàng thương mại tăng vọt tính đến cuối tháng 10/2011 lên 76000 tỷ đồng, tức tới trên 3,5% tổng dư nợ (trong khi có tổ chức nước ngoài cho rằng con số thực là 13,5%), trong đó 47% là nợ khó đòi. Đặc biệt, dư luận càng lo ngại hơn khi biết các DNN

* Viện nghiên cứu phát triển KT - XH Hà Nội



chiếm tới 60% tổng dư nợ và 70% nợ xấu của các ngân hàng thương mại. Hơn nữa, những vụ đổ vỡ tín dụng đen bùng nổ trên nhiều địa phương cả nước, nhất là ở các đô thị lớn vào những tháng cuối năm 2011, với quy mô "khủng" hàng vài trăm tỷ đồng, đã không chỉ tạo sốc trong đời sống hàng trăm ngàn hộ gia đình có liên quan trực tiếp và gián tiếp, mà còn làm tăng sự e ngại về độ lành mạnh và nguy cơ tạo sốc đổ vỡ domino của thị trường tín dụng trong nước... Tô đậm thêm những e ngại này và cả hé lộ những hy vọng mới là sự bùng nổ những đợt đại hạ giá các bất động sản và chứng khoán vốn trong tình trạng ế dài trước đó. Không phải là việc đóng băng rồi chờ giá ấm, nóng trở lại như mọi năm, mà thực sự là phải hạ giá từ 30 - 40%, thậm chí 50% so với giá đỉnh cao, nhưng vẫn khó tìm khách hàng đến với những chung cư cao cấp và nhà liền kề, biệt thự vốn bị bỏ hoang cả năm nay. Sốc giảm giá trên thị trường chứng khoán còn thâm hơn, khi mà có những chứng khoán rớt giá thâm, còn không đến 900 đồng/cổ phiếu, trong khi tuyệt đại đa số hàng hóa và dịch vụ khác đều đồng loạt tăng giá theo mức lạm phát... Sự tăng vọt bất thường lượng doanh nghiệp thua lỗ, cuộc chiến bất phân thắng bại về lỗ hay lãi của ngành xăng dầu và mức lương "khủng" của ngành điện cũng tạo sốc cho dư luận. Năm 2011 ở trong nước xuất hiện tình trạng, cứ 10 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, thì có tới 9 doanh nghiệp cũ bị giải thể, sáp nhập hoặc dừng hoạt động vì thua lỗ và không có tiền nộp thuế... Thậm chí, có tới 450/495

doanh nghiệp đang niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán tập trung báo lỗ; khoảng 50% doanh nghiệp nhỏ và vừa, cùng hơn nửa số làng nghề trên cả nước hầu như bị tê liệt vì lãi suất cao và khó tiếp cận nguồn vốn ngân hàng. Đặc biệt, dư luận quá sốc trước tin mức lương trung bình của ngành điện chỉ có 7,5 triệu đồng/người, dù ngành này đang lỗ nặng (do không được tùy ý tăng giá điện hay do đầu tư đa ngành), cao hơn mức lương tốt đỉnh theo bảng lương Nhà nước duyệt cho bất kỳ nhà giáo hay nhà khoa học hàng đầu nào của Việt Nam. Mức lương này khiến quan chức ngành điện "đau lòng" và cũng gây đau lòng hơn cho các cán bộ, công nhân viên nhiều ngành khác khi nghĩ về mức lương của mình...!

Đến triển vọng kinh tế - tài chính năm 2012

Kinh tế - tài chính toàn cầu

Theo nhiều dự báo của các tổ chức chuyên nghiệp và cá nhân uy tín trong và ngoài nước, năm 2012, nhất là trong nửa đầu năm, đặc biệt trong quý 2/2011, nhìn chung, tài chính vĩ mô và cả vĩ mô đều sẽ có nhiều tín hiệu màu xám hơn năm 2011 xét cả về kinh tế và xã hội, cả trên phạm vi thế giới, cũng như quốc gia và mỗi ngành. FDI sẽ khó có bùng nổ mới. Thị trường bất động sản và chứng khoán tiếp tục trì trệ. Khủng hoảng nợ công toàn cầu vẫn phủ bóng ma sợ hãi bất ổn trên bầu trời hầu hết các nước, từ phát triển nhất đến kém phát triển nhất; tăng trưởng kinh tế thế giới chậm lại, lạm phát cao tại nhiều quốc gia cả phát triển, cũng như đang phát triển và mới nổi; khả năng tiếp tục đậm hơn xu hướng

bảo hộ kỹ thuật các thị trường xuất khẩu quốc tế quan trọng của Việt Nam... Đặc biệt, giá vàng sẽ tiếp tục biến động mạnh, nhiều đồng tiền chủ chốt trên thế giới tiếp tục xu hướng yếu và yếu hơn, kể cả USD, Euro; khả năng đồng Nhân dân tệ, Yên Nhật và Rúp Nga sẽ tăng giá... Ngày 20/9/2011, Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) hạ dự báo tăng trưởng kinh tế thế giới xuống còn 4% cho 2 năm 2011 và 2012, thấp hơn 0,3% so với dự báo đưa ra vào tháng 6. Liên tiếp sau đó, Citigroup, Fitch và Goldman Sachs cũng điều chỉnh mức dự báo cho tăng trưởng kinh tế toàn cầu. Bộ phận nghiên cứu và phân tích của Citigroup ngày 29/9/2011 dự báo tăng trưởng GDP thế giới sẽ giảm xuống 3% trong năm nay và 2,9% trong năm 2012. Đây là lần thứ 2 Citigroup hạ dự báo trong chưa đầy một tháng. Kém lạc quan hơn, hãng xếp hạng tín nhiệm của Pháp, Fitch dự báo tăng trưởng kinh tế thế giới năm 2011 nhiều khả năng sẽ chỉ ở mức 2,6%, thay vì con số 3,1% do chính hãng này đưa ra hồi đầu năm 2011. Tuy nhiên, mức giảm mạnh nhất sẽ đến vào năm 2012 khi tốc độ tăng GDP toàn cầu chỉ ở mức 2,7%, giảm tới 0,7% so với dự báo trước đó. Goldman Sachs là tổ chức tiếp theo công bố dự báo tăng trưởng tiêu cực cho nền kinh tế thế giới với mức 3,8% trong năm 2011 và 3,5% trong năm 2012. Đồng thời, hãng này cũng dự báo giá dầu thế giới cuối 2011 sẽ giảm 6% và giảm 12% vào năm 2012, do nhu cầu nhiên liệu giảm trong hoàn cảnh kinh tế thế giới lâm vào suy thoái. Mức tăng trưởng của các nền kinh tế chủ chốt cũng được dự báo giảm.



Trong khi Fitch cho rằng kinh tế Mỹ năm 2012 sẽ tăng trưởng cao hơn với mức 1,8%, thì Goldman Sachs lại dự báo có 1,4% sau khi đã đạt 1,7% trong năm nay. Lạc quan vào nền kinh tế châu Âu, IMF đưa ra dự báo tăng trưởng 1,1%, cao hơn nhiều so với mức 0,8% của Fitch và 0,1% của Goldman Sachs...

Kinh tế - tài chính trong nước

Việt Nam tiếp tục phải xử lý các tồn tại và vấn đề tài chính đã, đang và sẽ tiếp tục đặt ra. Kinh tế tiếp tục chịu ảnh hưởng tiêu cực từ khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu và biến động chính trị ở nhiều nước trên thế giới có thể đột biến, kéo dài và nặng nề; một số khó khăn và thách thức tài chính và thị trường có thể lớn hơn và khó lường hơn so với dự báo: Giá nhiều mặt hàng tiêu dùng điện và điện tử sẽ có xu hướng giảm, nhất là những mặt hàng trong diện giảm thuế theo lộ trình hội nhập của Việt Nam trong khuôn khổ AFTA, WTO và một số FTA, cũng như thỏa thuận thương mại đặc biệt khác...; giá lương thực thực phẩm, giá dầu thô và nguyên vật liệu trên thị trường quốc tế có thể tăng cao dần; thị trường chứng khoán tiếp tục trầm lắng, trì trệ; trước mắt, khả năng tăng giá xăng, dầu, điện và than kiểu sốc sẽ khó có cơ hội phát tác như năm 2011. Tuy nhiên, những cú sốc hạ giá trên thị trường bất động sản và chứng khoán sẽ còn tiếp diễn chưa có điểm dừng. Đặc biệt, lạm phát và mặt bằng lãi suất có thể vẫn khá cao; nợ xấu của hệ thống ngân hàng sẽ tiếp tục gia tăng áp lực; thanh khoản của một số ngân hàng thương mại sẽ thêm khó khăn; nhập siêu, cán

cân thanh toán quốc tế, dự trữ ngoại hối, tỷ giá, cũng như giá vàng trên thị trường có nhiều khả năng lớn là sẽ vẫn biến động bất thường. Sản xuất kinh doanh tiếp tục gặp nhiều lực cản chưa dễ tháo gỡ, dù có dấu hiệu nới lỏng tín dụng từ phía ngân hàng. Nguy cơ mất ổn định kinh tế vĩ mô có thể trở thành thách thức lớn hơn nếu không có giải pháp quyết liệt, hiệu quả.

Theo Chính phủ, năm 2012, việc ổn định kinh tế - tài chính vĩ mô được xác định là nền tảng quan trọng cho việc thực hiện nhiệm vụ trong cả giai đoạn 2011 - 2015 với các trọng tâm là kiểm soát lạm phát, bình ổn thị trường giá cả, cải thiện cán cân thanh toán và phấn đấu giảm bội chi ngân sách; thực hiện nhất quán chủ trương đổi mới mô hình tăng trưởng từ phát triển theo chiều rộng sang phát triển theo chiều sâu, từ dựa chủ yếu vào tăng vốn đầu tư, khai thác tài nguyên và lao động chất lượng thấp sang dựa vào hiệu quả, năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của nền kinh tế trên cơ sở áp dụng những thành tựu mới về khoa học, công nghệ, nguồn nhân lực chất lượng cao và kỹ năng quản lý hiện đại; tiếp tục điều hành chính sách tiền tệ chặt chẽ, thận trọng và linh hoạt theo tín hiệu thị trường, bảo đảm tăng tổng phương tiện thanh toán và tăng dư nợ tín dụng hàng năm không vượt quá mức đề ra trong Nghị quyết 11/NQ-CP; duy trì mặt bằng lãi suất hợp lý, dù khó hạ hơn mức 13 - 14%/năm; tiếp tục chính sách tỷ giá chủ động, phù hợp, không để biến động lớn; giám sát chặt chẽ hoạt động tín dụng của



các ngân hàng thương mại; bảo đảm vốn cho sản xuất; kiểm soát chặt cho vay bất động sản và kinh doanh chứng khoán; kiểm soát nợ xấu, bảo đảm thanh khoản và an toàn hệ thống ngân hàng; tiếp tục thực hiện chủ trương tiết kiệm chi thường xuyên và phấn đấu giảm bội chi ngân sách; rà soát, sắp xếp lại danh mục đầu tư công, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và chuyển một phần đầu tư nhà nước sang đầu tư từ các nguồn vốn khác. Kiểm soát chặt chẽ hiệu quả đầu tư, kinh doanh của doanh nghiệp nhà nước. Bảo đảm nợ công trong giới hạn an toàn. Ngăn chặn và kiên quyết xử lý các hành vi tăng giá bất hợp lý, nhất là đối với các nguyên vật liệu quan trọng và các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu, trong khi tiếp tục lộ trình điều chỉnh giá các mặt hàng theo cơ chế thị trường, thực hiện công khai minh bạch giá các hàng hóa này; khuyến khích phát triển sản xuất thay thế có hiệu quả hàng nhập khẩu; kiểm soát chặt chẽ nhập khẩu các mặt hàng không khuyến khích; thu hút và đẩy nhanh tiến độ giải



Năm 2012, cần tập trung trong 3 lĩnh vực trọng tâm là tái cơ cấu đầu tư, tái cơ cấu DNNN và tái cơ cấu hệ thống tiền tệ

ngân các nguồn vốn ODA và FDI đi đôi với việc kiểm soát, ngăn chặn việc chuyển giá, trốn thuế. Tăng cường quản lý các dòng vốn đầu tư gián tiếp nước ngoài (FII). Hoàn thiện cơ chế huy động các nguồn lực để thực hiện các đột phá theo một lộ trình hợp lý, đa dạng các hình thức đầu tư theo các cơ chế BOT, BT, BTO...; đẩy mạnh hình thức hợp tác công - tư (PPP) để phát triển hạ tầng có quy mô lớn nhằm tạo bước đột phá trong lĩnh vực quan trọng này.

Trước mắt, ngay từ năm 2012, cần tập trung vào 3 lĩnh vực trọng tâm là tái cơ cấu đầu tư, trước hết là đầu tư công, tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước, trọng tâm là các tập đoàn và tổng công ty; tái cơ cấu hệ thống tài chính tiền tệ, trọng tâm là hệ thống ngân hàng thương mại và các định chế tài chính; cụ thể:

Thứ nhất, tăng cường quản lý đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước, trái phiếu chính phủ và kiểm soát chặt chẽ đầu tư của doanh nghiệp nhà nước. Phải đổi mới cơ chế phân bổ vốn đầu tư; kiên quyết tập trung vốn cho các công trình dự án cấp thiết, sớm hoàn

thành, nhanh đưa vào sử dụng để phát huy hiệu quả. Ưu tiên bố trí vốn cho các công trình đã hoàn thành và đã đưa vào sử dụng, các công trình cần thiết phải hoàn thành trong năm 2012 và vốn đối ứng cho các dự án ODA. Các dự án, công trình khởi công mới phải được kiểm soát chặt chẽ, xác định rõ nguồn vốn, bảo đảm hiệu quả và đủ thủ tục đầu tư. Đối với các dự án đang được đầu tư bằng vốn ngân sách nhà nước, vốn trái phiếu chính phủ nhưng không có nguồn để bố trí tiếp thì chuyển sang các hình thức đầu tư khác hoặc phải tạm đình chỉ. Khẩn trương sửa đổi quy chế phân cấp quản lý đầu tư, trước hết là đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước và trái phiếu chính phủ theo hướng bảo đảm quản lý thống nhất của Trung ương về mục tiêu và danh mục các chương trình, dự án theo quy hoạch; đồng thời phát huy sự năng động, sáng tạo của địa phương trong đầu tư phát triển. Thực hiện cân đối vốn đầu tư theo kế hoạch trung hạn. Chú trọng tái cơ cấu đầu tư của khu vực dân doanh và đầu tư nước ngoài thông qua việc hoàn thiện hệ thống cơ

chế, chính sách, định hướng thu hút đầu tư, nâng cao chất lượng quy hoạch và kiên quyết thực hiện đầu tư theo quy hoạch. Quản lý và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn ODA.

Thứ hai, trong năm 2012, vấn đề tái cấu trúc khu vực DNNN sẽ được quan tâm và hy vọng có chuyển biến mới với yêu cầu cao hơn của Chính phủ về các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước phải tập trung vốn đầu tư vào các ngành nghề sản xuất, kinh doanh chính, không đầu tư ngoài ngành, nhất là các lĩnh vực tài chính, bảo hiểm, bất động sản, chứng khoán. Đối với các tập đoàn, tổng công ty trước đây đã đầu tư vào các lĩnh vực này phải sớm có kế hoạch thoái vốn, tiến tới chấm dứt kinh doanh muộn nhất vào năm 2015. Các bộ quản lý ngành có phương án xử lý kiên quyết, dứt điểm đối với các tổng công ty, doanh nghiệp nhà nước sản xuất, kinh doanh không hiệu quả, thua lỗ kéo dài; đề xuất mô hình quản lý các tập đoàn, tổng công ty nhà nước phù hợp theo hướng tinh gọn, hiệu quả; đẩy nhanh quá trình cổ phần hoá và



sắp xếp lại các doanh nghiệp nhà nước, đánh giá toàn diện hiệu quả hoạt động của các tập đoàn kinh tế và tổng công ty. Các tập đoàn, tổng công ty nhà nước chỉ tập trung vào những ngành nghề kinh doanh chính; kiên quyết thực hiện thoái vốn nhà nước tại các doanh nghiệp mà Nhà nước không cần chi phối và thoái vốn đã đầu tư vào các hoạt động ngoài ngành kinh doanh chính. Có phương án sắp xếp kiện toàn các doanh nghiệp thua lỗ. Đổi mới mô hình tổ chức và quản trị tại các doanh nghiệp Nhà nước nắm giữ 100% vốn; đồng thời, hoàn thiện các quy định về quyền đại diện chủ sở hữu và người quản lý trong doanh nghiệp có vốn nhà nước, về cơ chế quản lý tài sản nhà nước tại doanh nghiệp, cơ chế giám sát, kiểm tra và chế tài xử lý. Thực hiện công khai kết quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước, đặt doanh nghiệp nhà nước vào môi trường cạnh tranh bình đẳng với các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác. Đồng thời, có cơ chế, chính sách để thúc đẩy tái cơ cấu khu vực doanh nghiệp dân doanh.

Thứ ba, tái cơ cấu các ngân hàng thương mại và các định chế tài chính, tín dụng theo hướng tăng hợp lý về quy mô, giảm nhanh số lượng các ngân hàng và tổ chức tín dụng yếu kém; khuyến khích những ngân hàng có điều kiện phát triển, mở rộng phạm vi hoạt động, đa dạng hóa và nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ ngân hàng đủ sức cạnh tranh trong nước và quốc tế; kiểm soát chặt chẽ nợ xấu, bảo đảm thanh khoản và an toàn hệ thống ngân hàng thương mại. Quản lý có hiệu

quả thị trường bất động sản, thị trường chứng khoán, thị trường vàng và thị trường ngoại hối. Từng bước giảm tỷ lệ cung cấp vốn cho đầu tư phát triển từ hệ thống ngân hàng thương mại, tăng tỷ trọng huy động vốn từ thị trường chứng khoán và trái phiếu doanh nghiệp. Tăng đồng cảm và đồng hành cùng doanh nghiệp, gia tăng các hoạt động bảo lãnh vốn vay cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ (nhất là cho các doanh nghiệp có tín nhiệm, có dự án có khả năng thu hồi vốn và mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội cao); đơn giản hóa các thủ tục vay vốn (nhất là thủ tục tín chấp, quy định về chứng thư bảo lãnh); điều chỉnh thời hạn cho vay vốn phù hợp với chu kỳ sản xuất; thực hiện nâng, mềm hóa trần lãi suất huy động và khống chế trần lãi suất cho vay và gia tăng kiểm soát vĩ mô nhằm hạn chế tình trạng buôn bán vốn lòng vòng và tập trung cho vay rủi ro vào lĩnh vực phi sản xuất, từ đó giúp cải thiện nguồn vốn cho đầu tư sản xuất, cũng như giảm thiểu nguy cơ bất ổn hệ thống ngân hàng; Đồng thời, cần sử dụng nhiều hơn các công cụ kinh tế (mua bảo hiểm tiền gửi bắt buộc ở mức cao và lũy tiến theo quy mô huy động tín dụng và sự lành mạnh của hoạt động tín dụng của ngân hàng; tăng các chế tài phạt tài chính nghiêm khắc đủ sức răn đe những vi phạm quản lý ngân hàng...) cùng với các công cụ hành chính (quy định tỷ lệ dự trữ bắt buộc và khống chế hạn mức tín dụng...) để hướng ngân hàng vào các hoạt động tín dụng mang lại hiệu quả cao cho nền kinh tế.

Với tư cách là quá trình mở và có nội hàm rộng, công cuộc tái

cấu trúc kinh tế cả ở cấp vĩ mô, lẫn vi mô, phạm vi quốc gia, cũng như trong mỗi khu vực, ngành và doanh nghiệp, tập trung chuyển đổi mô hình tăng trưởng trên cơ sở áp dụng tiến bộ khoa học, công nghệ, nâng cao năng suất lao động xã hội, tăng tính cạnh tranh của nền kinh tế; tái cấu trúc hệ thống ngân hàng và cơ cấu đầu tư trong thời gian tới là rất bức thiết, dù sẽ gặp nhiều khó khăn và cả rủi ro liên quan trực tiếp đến các khía cạnh vốn, thị trường, lao động, công nghệ và thương hiệu... gắn với sự lựa chọn định hướng đầu tư, sản phẩm, ngành và lợi thế cạnh tranh và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp và địa phương. Trong khi các lợi thế và thị trường truyền thống mất đi, các sản phẩm và thị trường mới chưa ổn định và thu lợi chắc chắn, các doanh nghiệp, và do đó, nền kinh tế sẽ đối diện với những chi phí vốn khổng lồ, kéo theo những hệ lụy toàn diện và không dễ dự liệu hết.

Tóm lại, điểm nhấn nổi bật cho tài chính Việt Nam năm 2012 sẽ là sự tiếp nối nhất quán các xu hướng chủ trương, điều hành và chính sách đang thực hiện năm 2011, nhưng có thể sẽ có sự cải thiện đáng kể một số chỉ tiêu kinh tế - tài chính vĩ mô, như mức lạm phát, lãi suất, cân đối ngân sách và tổng vốn đầu tư ngân sách và tín dụng ngân hàng vào lĩnh vực nông nghiệp - nông thôn, cũng như sự gia tăng quy mô và vai trò đầu tư tư nhân trong tổng đầu tư xã hội...

Về tổng thể, Việt Nam đang và sẽ còn đối diện với nhiều bài toán và thách thức truyền thống và phi truyền thống, trong khi khả năng



huy động và sử dụng các công cụ và các nguồn lực để giải quyết chúng có xu hướng co hẹp hoặc giảm, thậm chí mất đi lợi thế tương đối, đòi hỏi Việt Nam phải có những nhận thức mới và quyết tâm, cùng cách làm mới, trong khi kiên định mục tiêu phát triển bền vững đã lựa chọn. Đặc biệt, cần kiện toàn tổ chức và nâng cao chất lượng công tác tham mưu về chính sách phát triển kinh tế, các hoạt động quản lý hành chính nhà nước, điều tiết thị trường và cũng như nâng cao năng lực quản lý và hiệu quả đầu tư nhà nước; tăng cường kiểm tra thị trường, giảm thiểu tình trạng đầu cơ, lũng đoạn và lợi dụng tăng giá tùy tiện trên thị trường; cần đi đúng quy trình an toàn trong hành trình đi tới thị trường cạnh tranh đầy đủ, thực hiện cạnh tranh cung ứng trước khi thực hiện giá cả thị trường, nhất là trong ngành điện, xăng dầu...; cần coi trọng phát triển hệ thống các công cụ cảnh báo sớm, tăng cường công tác thông tin (nhất là chất lượng công tác thống kê), dự báo và phản biện chính sách xã hội trước các biến động nhanh chóng của thị trường, nhất là mặt trái của những chính sách đang và sẽ triển khai; xây dựng những kịch bản chủ động ngăn chặn các nguy cơ bất ổn cục bộ và hệ thống, mà trước hết là từ các khoản nợ công, tín dụng ngắn hạn và cơ cấu nợ tập trung quá mức, sự thiếu hụt khả năng thanh khoản và những bất minh tài chính nội bộ; tăng cường công tác giám sát đánh giá đầu tư; kịp thời phát hiện những sai phạm và có biện pháp xử lý nghiêm minh nhằm ngăn chặn tình trạng thất thoát, lãng phí, tham nhũng

trong đầu tư xây dựng, loại bỏ các dự án đầu tư kém hiệu quả, đầu tư dàn trải, kể cả các dự án đầu tư ra nước ngoài... Đồng thời, cần tập trung nỗ lực cải thiện khả năng tiếp cận vốn của doanh nghiệp. Phải đặc biệt quan tâm tháo gỡ các khó khăn vướng mắc, bảo đảm đủ vốn, đủ ngoại tệ cho sản xuất các ngành hàng, các sản phẩm mà thị trường trong nước và xuất khẩu đang có nhu cầu lớn; ưu tiên tín dụng cho các sản phẩm trọng điểm. Thu hút mạnh và giải ngân nhanh các nguồn vốn đầu tư, nhất là các dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao và có giá trị xuất khẩu lớn. Sử dụng công cụ thuế một cách linh hoạt, hiệu quả, phù hợp với cam kết quốc tế để giúp doanh nghiệp vượt qua khó khăn, phát triển sản xuất, tăng xuất khẩu và giảm nhập siêu. Tiếp tục rà soát sửa đổi các quy định, thủ tục hành chính, tạo thuận lợi hơn nữa cho người dân và doanh nghiệp. Phát triển các dịch vụ hỗ trợ khởi nghiệp. Đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thương mại để mở rộng thị trường, tăng nhanh xuất khẩu. Tập trung đẩy mạnh sản xuất, phát triển dịch vụ và thu hút đầu tư, bảo đảm tăng nguồn cung các hàng hoá và dịch vụ, trực tiếp góp phần kiềm chế lạm phát, giảm nhập siêu. Coi trọng thị trường nội địa, nhất là thị trường nông thôn, miền núi; đẩy mạnh cuộc vận động "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam"....

Thách thức và cơ hội đối với các tổ chức tài chính - tín dụng

Trong bối cảnh nói trên, các tổ chức tài chính - tín dụng Việt Nam sẽ đối diện với nhiều thách thức cũng như cơ hội mới về tài

chính:

Thứ nhất, các ngân hàng tiếp tục có sự căng thẳng về thanh khoản và thu hồi nợ cũ, nhất là những khoản cho vay với lãi suất cao trong các lĩnh vực kinh doanh bất động sản và chứng khoán; đặc biệt, nếu việc thu hồi nợ không tốt có thể còn làm gia tăng rủi ro mới gắn với sự giảm giá mạnh và trầm lắng hơn nữa thị trường bất động sản, kể cả bất động sản thế chấp. Điều này đồng nghĩa với sự thiệt hại trực tiếp giảm giá trị tài sản Có của ngân hàng có lượng tài sản nhận thế chấp các khoản cho vay và đầu tư bằng bất động sản.

Thứ hai, sẽ có sự gia tăng thách thức về nguồn huy động tài chính - tín dụng cả về quy mô, lẫn điều kiện tín dụng từ chủ trương của Nhà nước Việt Nam tiếp tục tinh thần chính sách tài chính - tiền tệ chặt chẽ, thận trọng, ưu tiên kiềm chế lạm phát xuống 1 chữ số. Hơn nữa, sẽ xuất hiện áp lực mới về lựa chọn định hướng đầu tư tài chính và giải ngân các khoản tín dụng đầu tư gắn với sự gia tăng *những rủi ro thị trường và đầu tư từ tái cấu trúc* trong khuôn khổ quá trình tái cấu trúc kinh tế vĩ mô và vi mô. Nếu thiếu kiểm soát tốt, các hoạt động đầu tư tài chính và cho vay tín dụng phục vụ tái cấu trúc sẽ tăng rủi ro theo các khía cạnh: rủi ro từ khả năng thanh khoản kém hơn cho các khoản vay mới do giảm nguồn thu tài chính từ sự từ bỏ thị trường và sở trường, việc làm cũ, trong khi thị trường mới và sở trường mới chưa xuất hiện ngay và sức cạnh tranh mới chưa xác lập vững chắc; rủi ro từ nguy cơ gia tăng nợ nần của doanh nghiệp



- con nợ gắn với thiếu hụt nguồn vốn duy trì đầu tư cũ và cần thêm các khoản vay mới cho tái cấu trúc; rủi ro từ sự lạm dụng, thất thoát và tham nhũng vốn đầu tư mới cho những dự án đầu tư mới trong khuôn khổ hoặc nhân danh tái cấu trúc, nhất là khu vực đầu tư công; rủi ro từ việc lãng phí các dự án đầu tư dở dang theo mô hình đầu tư cũ... Các ngân hàng và công ty tài chính nào càng gắn với các hoạt động đầu tư đa ngành của các tập đoàn kinh tế nhà nước thì nhóm nguy cơ loại này càng cao...

Đặc biệt, ngay các tổ chức tín dụng và công ty tài chính trực thuộc các tập đoàn theo mô hình cũ sẽ còn đối diện với nguy cơ giảm dần quy mô, phạm vi hoạt động hoặc phải tách ra hoạt động như một tổ chức tài chính - tín dụng độc lập và chuyên nghiệp trên thị trường cạnh tranh ngày càng khắc nghiệt....

Thứ ba, hơn nữa, những nguyên nhân thúc đẩy Việt Nam phải tái cấu trúc, thì bản thân chúng đồng thời cũng đang và sẽ là nhân tố trực tiếp hay gián tiếp tạo rủi ro cho các tổ chức tín dụng và đầu tư tài chính, đó là: kinh tế phát triển thiếu bền vững, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh còn thấp; những hạn chế, yếu kém trong các lĩnh vực giáo dục, an sinh xã hội, môi trường; lạm phát và mặt bằng lãi suất có thể vẫn khá cao; giá vàng trên thị trường có nhiều khả năng vẫn biến động bất thường... Tham nhũng, lãng phí chưa được đẩy lùi; hệ số tín nhiệm quốc gia thấp và chỉ số cạnh tranh tụt bậc liên tiếp nhiều năm... Kinh tế - xã hội nước ta

tiếp tục chịu ảnh hưởng tiêu cực từ khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu và biến động chính trị ở nhiều nước trên thế giới có thể đột biến, kéo dài và nặng nề; một số khó khăn và thách thức thị trường có thể lớn hơn và khó lường hơn so với dự báo. Các nhà kinh tế đang e ngại về khả năng xuất hiện một làn sóng khủng hoảng kinh tế thế giới lần thứ hai vào năm 2012. Những khó khăn và rủi ro nêu trên có thể phát tác, gây hệ quả trái mong đợi và làm nản lòng những quyết tâm và kế hoạch tái cấu trúc cần thiết trong thời gian tới...

Mặt khác, năm 2012, các ngân hàng và công ty tài chính Việt Nam cũng có thêm một số cơ hội thuận lợi về tài chính, như: Thị trường ngoại hối chuyển biến tích cực, tỷ giá dần ổn định, trạng thái ngoại hối của hệ thống ngân hàng, dự trữ ngoại tệ và cán cân thanh toán quốc tế được cải thiện. Mua bán ngoại tệ và kinh doanh vàng được kiểm soát kết quả bước đầu. Nợ công được giữ ở mức an toàn. An ninh năng lượng và an ninh lương thực được bảo đảm; quy mô nền kinh tế tăng lên, các ngành kinh tế xã hội đều có bước phát triển; Việt Nam đã ký kết thêm nhiều Hiệp định và thỏa thuận quan trọng về hợp tác toàn diện và chiến lược với các đối tác lớn, như Nhật, Đức, Mỹ, Philipin và một số nước khu vực. Vị thế và uy tín quốc tế của Việt Nam ngày càng được nâng cao, tạo được môi trường hòa bình, ổn định cho phát triển đất nước. Nước ta đã ra khỏi tình trạng kém phát triển, bước vào nhóm nước đang phát triển có

thu nhập trung bình. Việt Nam có nền chính trị - xã hội ổn định, lợi thế của một nước đi sau đang trong quá trình công nghiệp hoá, nền nông nghiệp giàu tiềm năng và thị trường nội địa gần 90 triệu dân với sức mua đang tăng lên.

Đặc biệt, Việt Nam vẫn được cộng đồng doanh nghiệp và nhiều tổ chức thế giới tin cậy vào sự ổn định và triển vọng đầu tư tốt cả về trung và dài hạn. Trong "Tổng quan kinh tế thế giới năm 2011" mới công bố tháng 9/2011, IMF đã đưa ra những dự báo khá lạc quan cho Việt Nam, cụ thể: Việt Nam sẽ đạt mức tăng trưởng GDP năm 2012 là 6,3%, cao hơn so với mức tăng chỉ 5,8% năm 2011, và năm 2013, GDP của Việt Nam sẽ tăng tới 7,5%; còn mức lạm phát năm 2011 là 19%, nhưng sẽ hạ thấp xuống chỉ còn 8,1% mà thôi, dù vẫn thuộc hàng cao trên thế giới (theo dự báo mới nhất 11/2011 của WB, lạm phát Việt Nam năm 2012 sẽ là 10,5%...).

Các nước trên thế giới đang đẩy mạnh tái cấu trúc nền kinh tế của mình gắn với nhu cầu nội tại và bối cảnh mới, trong đó có cả sức ép từ biến đổi khí hậu toàn cầu... Quá trình đó tạo cơ hội cho Việt Nam tiếp nhận các chuyển giao cơ cấu từ các trung tâm phát triển hơn, nhất là các cơ sở công nghiệp phụ trợ, đón bắt cơ hội tham gia chuỗi giá trị toàn cầu với vị thế cao hơn... Quá trình đó đang và sẽ tạo ra nhiều cơ hội mới về tăng tổng cung tiếp nhận các dòng vốn ngoại và cả những nhu cầu và cơ hội đầu tư mới gắn với chúng cho các ngân hàng và công ty tài chính trong nước...■



Lãi suất - với tư cách là một trong những công cụ quan trọng của chính sách tiền tệ (CSTT) được nhiều nhà kinh tế, nhà quản trị điều hành ngân hàng quan tâm nghiên cứu. Đặc biệt hiện nay, lãi suất đã trở thành công cụ đặc lực để ngân hàng trung ương (NHTW) thực thi chính sách tiền tệ góp phần đạt được các mục tiêu đã chọn. Vì vậy, việc thực hiện một cơ chế điều hành lãi suất thích hợp là nhiệm vụ vô cùng quan trọng và phức tạp của NHTW, đó là làm sao để lãi suất vừa đóng vai trò quan trọng trong kiểm chế lạm phát, vừa đảm bảo quyền lợi của người gửi tiền; vừa không gây khó khăn cho các doanh nghiệp và đảm bảo sự cạnh tranh bình đẳng giữa các ngân hàng thương mại (NHTM). Chính vì thế, bài viết xin mô tả cơ chế điều hành lãi suất, diễn biến lãi suất điều hành của Ngân hàng Nhà nước (NHNN) và lãi suất trên thị trường tiền tệ; phân tích và đánh giá thực trạng cơ chế điều hành lãi suất của NHNN trong giai đoạn từ tháng 4/2010 đến nay; trên cơ sở đó, đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện cơ chế điều hành lãi suất trong giai đoạn hiện nay.

* Hà Nội

HOÀN THIỆN CƠ CHẾ ĐIỀU HÀNH LÃI SUẤT NGÂN HÀNG Ở VIỆT NAM

✍ Minh Khuê *

1. Diễn biến lãi suất từ tháng 4/2010 đến nay

a. Cơ chế điều hành lãi suất

Nhìn lại cơ chế điều hành lãi suất của NHNN trong 10 năm qua có thể phân thành từng giai đoạn: (1) Từ năm 2001 đến tháng 5/2002, NHNN xác định và công bố lãi suất cơ bản hàng tháng để làm cơ sở cho các tổ chức tín dụng (TCTD) áp dụng lãi suất cho vay đối với khách hàng theo nguyên tắc lãi suất cho vay không vượt quá mức lãi suất cơ bản và biên độ do Thống đốc NHNN quy định trong từng thời kỳ (Biên độ 0,3 - 0,5%/tháng); (2) Từ tháng 6/2002 đến tháng 5/2008, cơ chế điều hành lãi suất thỏa thuận được áp dụng cho hoạt động tín dụng VND theo Quyết định số 546/2002/QĐ-NHNN ngày 30/5/2002; (3) Từ ngày 19/5/2008 đến ngày 24/2/2010, để kiểm chế lạm phát, hỗ trợ tăng trưởng kinh tế và đảm bảo an toàn hệ thống trong điều kiện kinh tế vĩ mô có nguy cơ không ổn định, Thống đốc NHNN đã áp dụng cơ chế điều hành lãi suất cơ bản bằng VND làm cơ sở cho các TCTD ấn định lãi suất cho vay bằng VND đối với khách hàng không vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do NHNN công bố áp dụng trong từng thời kỳ; (4) Từ tháng 4/2010 đến nay, NHNN

ban hành Thông tư số 12/2010/TT-NHNN ngày 14/4/2010 cho phép các TCTD cho vay bằng VND đối với khách hàng theo lãi suất thỏa thuận. Theo đó, các TCTD điều hành lãi suất cho vay trên cơ sở lãi suất cơ bản của NHNN theo quy định của pháp luật và được phép cho vay theo lãi suất thỏa thuận đối với một số dự án cho vay có hiệu quả cao và trên cơ sở các quy định của Luật các TCTD, quy chế cho vay của TCTD đối với khách hàng và thực tế điều hành lãi suất. Như vậy, lãi suất cho vay của TCTD được tự do hóa nhằm làm minh bạch hóa hoạt động cho vay của các NHTM, hạn chế tình trạng cạnh tranh không lành mạnh và đảm bảo lãi suất trở về giá trị thực và có điều kiện cạnh tranh để giảm mặt bằng lãi suất cho vay, giúp cho khách hàng dễ tiếp cận với nguồn vốn ngân hàng.

b. Diễn biến các loại lãi suất điều hành của NHNN

Ngân hàng Nhà nước tiếp tục điều hành linh hoạt và thận trọng các mức lãi suất điều hành để điều tiết thị trường tiền tệ. Cụ thể: Năm 2010, nhằm kiểm soát các chỉ tiêu tiền tệ gia tăng ở mức hợp lý để kiểm soát lạm phát và hỗ trợ tăng trưởng kinh tế, đảm bảo khả năng thanh khoản của các TCTD, tạo điều kiện cho các



Biểu 1: Diễn biến các mức lãi suất điều hành của NHNN 2010 - 2011

Đơn vị: %/năm

Thời điểm áp dụng	Lãi suất cơ bản	Lãi suất tái cấp vốn	Lãi suất tái chiết khấu
01/02/2010	8,00	8,00	6,00
05/11/2010	9,00	9,00	7,00
17/02/2011	9,00	11,00	7,00
08/03/2011	9,00	12,00	12,00
01/04/2011	9,00	13,00	12,00
01/05/2011	9,00	14,00	13,00
10/10/2011	9,00	15,00	13,00

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước

TCTD giảm lãi suất huy động và cho vay đồng thời hỗ trợ vốn cho phát triển nông nghiệp, nông thôn, NHNN điều chỉnh tăng các mức lãi suất điều hành nhằm kiểm soát lạm phát: lãi suất cơ bản tăng từ mức 8% lên 9%/năm, lãi suất tái cấp vốn tăng từ 8-9-11-12-13-14-15%/năm, lãi suất tái chiết khấu tăng từ 6-7-12-13%/năm. Cùng với đó, NHNN cũng ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật ổn định thị trường: thông tư về chi phí cho vay, thông tư về áp dụng lãi suất không kỳ hạn trong trường hợp người gửi tiền rút trước hạn, thông tư quy định lãi suất huy động của các NHTM được giới hạn không quá 14%/năm; lãi suất huy động dưới 1 tháng và không kỳ hạn được giới hạn dưới 6%/năm; lãi suất huy động ngoại tệ được khống chế không quá 2%/năm. Đi kèm với công cụ lãi suất, NHNN cũng điều hành linh hoạt nghiệp vụ thị trường mở, hỗ trợ vốn thanh toán nhưng vẫn đảm bảo kiểm soát tiền tệ; đồng thời điều chỉnh tăng 4% tỷ lệ dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ và mở rộng diện dự trữ bắt buộc bằng

ngoại tệ đối với các TCTD. (xem bảng 1)

c. Lãi suất thực tế trên thị trường tiền tệ

Theo số liệu thống kê, các biện pháp điều hành lãi suất của NHNN đã có bước đi thích hợp và chỉ đạo thực hiện kiên quyết và quyết liệt, làm giảm lãi suất VND trên thị trường, góp phần tích cực trong việc kiềm chế lạm phát. Các NHTM thực hiện nghiêm túc trần lãi suất huy động; nhiều TCTD hạ lãi suất cho vay VND, tạo điều kiện cho các thuận lợi hơn cho các doanh nghiệp tiếp cận vốn vay ngân hàng, qua đó giúp doanh nghiệp từng bước vực dậy sản xuất kinh doanh. (xem đồ thị 1)

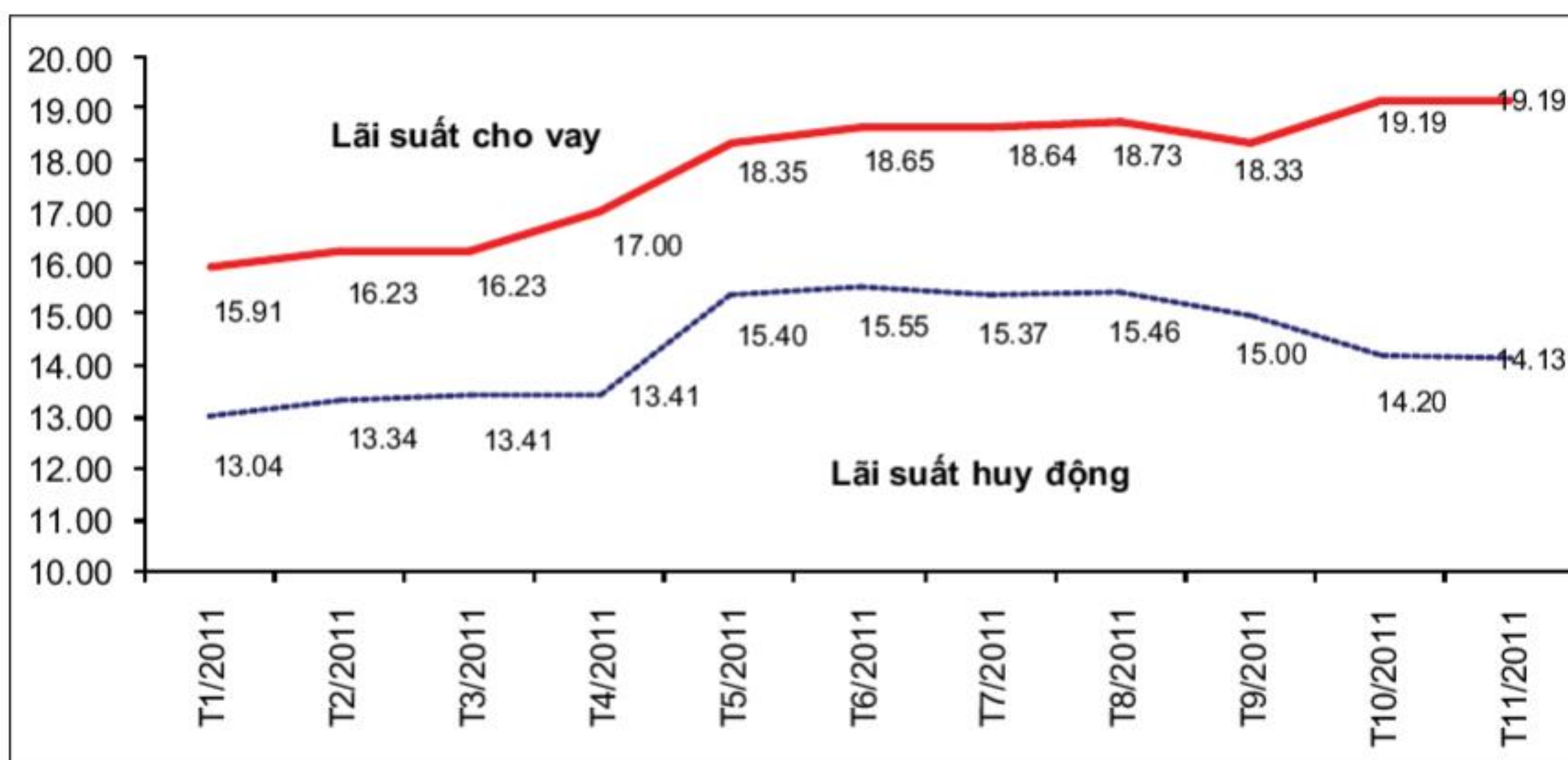
2. Đánh giá chung về cơ chế điều hành lãi suất

a. Những kết quả đạt được

Nhìn tổng quan, cơ chế điều hành lãi suất của NHNN hiện nay đã đạt được một số kết quả đáng chú ý sau: (i) NHNN đã thực hiện thành công chính sách lãi suất theo hướng tự do hóa với bước đi và giải pháp thích hợp đã thúc đẩy thị trường tài chính tiền

tệ phát triển theo hướng chiều sâu và tạo điều kiện cho việc điều tiết tiền tệ bằng các công cụ gián tiếp, góp phần nâng cao vị thế của NHTW; (ii) Góp phần ngăn chặn được tình trạng xáo trộn thị trường tiền tệ và nguy cơ mất khả năng thanh toán của các NHTM, nhất là các NHTM cổ phần quy mô nhỏ chuyển đổi từ nông thôn lên, an toàn hệ thống được đảm bảo, củng cố lòng tin của các nhà đầu tư, doanh nghiệp và người dân đối với hệ thống ngân hàng; (iii) Lãi suất ngoại tệ, về cơ bản, đã được tự do hóa. Cơ chế điều hành lãi suất nội tệ cũng tăng theo xu hướng tiến dần theo hướng đó; (iv) Tạo sự bình đẳng hơn trong quan hệ giao dịch giữa khách hàng, người dân với các TCTD, mang tính thỏa thuận về lãi suất gửi tiền và lãi suất vay vốn; (v) Tạo quyền tự chủ, năng động và linh hoạt hơn cho các TCTD trong việc quyết định các mức lãi suất huy động vốn và lãi suất cho vay của mình với khách hàng trên cơ sở diễn biến thị trường và các công cụ, nghiệp vụ tác động của NHNN; (vi) Thúc đẩy chu

Đồ thị 1: Diễn biến lãi suất huy động và cho vay VND năm 2011



Nguồn: Ngân hàng Nhà nước

chuyển vốn trong nền kinh tế và luân chuyển vốn giữa các vùng, các lĩnh vực khác nhau. Trên cơ sở khuyến khích thu hút vốn vào hệ thống ngân hàng, đầu tư có hiệu quả hơn cho các nhu cầu khách hàng.

b. Những tồn tại, hạn chế

Bên cạnh những ưu điểm thì còn một số hạn chế trong cơ chế điều hành hiện nay như:

Thứ nhất: NHNN công bố nhiều loại lãi suất chính thức để phát tín hiệu và kiểm soát lãi suất TTTT như lãi suất cơ bản, lãi suất tái cấp vốn, lãi suất tái chiết khấu, lãi suất cho vay qua đêm, lãi suất tiền gửi của các TCTD tại NHNN; chức năng của các loại lãi suất này, tuy khác nhau, nhưng còn chồng chéo và phức tạp.

Thứ hai: Mối liên hệ giữa các loại lãi suất TTTT và lãi suất chính thức của NHNN còn lỏng lẻo, nhiều khi tách rời nhau, vai trò điều tiết TTTT của lãi suất tái cấp

vốn, tái chiết khấu và thị trường mở còn hạn chế. NHNN thường phải sử dụng đồng bộ các công cụ CSTT, kể cả khuyến nghị đối với NHTM khống chế tăng trưởng tín dụng, thỏa thuận mức trần lãi suất tiền gửi để giữ cho lãi suất thị trường được ổn định.

Thứ ba: Việc điều hành và kiểm soát lãi suất thị trường của NHNN gặp khó khăn do lãi suất thị trường chịu tác động bởi nhiều nhân tố nằm ngoài khả năng khắc phục và điều tiết của NHNN như cung - cầu vốn đầu tư phát triển, năng lực tài chính yếu kém của các TCTD và sự biến động lãi suất thị trường quốc tế.

Thứ tư: Cơ chế truyền dẫn tác động của lãi suất chính thức do NHNN công bố còn yếu về cường độ và độ trễ về thời gian lớn, hạn hẹp về không gian truyền dẫn nên tác động hạn chế đến tiết kiệm, tiêu dùng, đầu tư rồi đến tổng cầu và mục tiêu cuối cùng là lạm phát và tăng trưởng kinh tế.

Thứ năm: Mô hình điều hành phức tạp vì phải ấn định, xem xét cùng một lúc nhiều loại lãi suất chính thức như lãi suất tái cấp vốn, lãi suất cơ bản, lãi suất chiết khấu, lãi suất cho vay qua đêm, lãi suất thị trường mở...

c. Một số nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế

- Về mặt khách quan

Nền kinh tế Việt Nam quy mô nhỏ, mở cửa, năng lực cạnh tranh yếu, thị trường tài chính - tiền tệ rất dễ bị tổn thương và biến động mạnh do biến động trên thị trường tài chính - tiền tệ quốc tế, chẳng hạn như khủng hoảng tài chính toàn cầu, biến động lãi suất trên thị trường quốc tế.

Ngoài ra, NHTW chưa thực sự chủ động và độc lập trong điều hành CSTT. Với cơ cấu tổ chức hiện tại, NHNN là cơ quan của Chính phủ, chịu sự quản lý trực tiếp của Chính phủ. Sự chi phối quá sâu của Chính phủ vào lĩnh



Lãi suất cho vay của TCTD được tự do hóa nhằm làm minh bạch hóa hoạt động cho vay của NHNN

vực tiền tệ và ngân hàng làm giảm tính độc lập và chủ động trong điều hành của NHNN. Do vậy, việc ra quyết định quản lý của NHNN thường không kịp thời, làm giảm hiệu quả sử dụng các công cụ CSTT.

Bên cạnh đó, theo quy định của Luật NHNN, CSTT và chính sách lãi suất theo đuổi nhiều mục tiêu mà các mục tiêu đó không hoàn toàn thống nhất với nhau, chẳng hạn để kiểm chế lạm phát thì cần phải tăng lãi suất, hạn chế cung ứng tiền nhưng lại không phù hợp với việc tiếp tục mở rộng tín dụng phục vụ mục tiêu tăng trưởng kinh tế. Như thế, việc lựa chọn cơ chế điều hành và kiểm soát lãi suất trở nên khó khăn, phức tạp.

Một nguyên nhân khác quan khác không thể không tính đến đó là sự hiểu biết của người dân và tổ chức kinh tế về CSTT, chính sách lãi suất còn hạn chế cộng với cơ chế điều hành và kiểm soát lãi suất phức tạp, cho nên chưa tạo nên hiệu ứng đồng thuận của người dân, tổ chức kinh tế về hành vi đầu tư, tiết kiệm, tiêu dùng phù hợp với mục tiêu chính sách lãi

suất, nhiều khi có tác dụng ngược lại. Đặc biệt tình trạng đô la hóa ở mức khá cao làm cho lãi suất thị trường không đơn thuần chịu tác động của nhân tố cung - cầu mà nhân tố tỷ giá hối đoái, lãi suất thị trường quốc tế và biến động trên thị trường ngoại hối cũng tác động khá mạnh đối với lãi suất thị trường tiền tệ.

Mặt khác, thị trường tiền tệ quốc tế diễn biến phức tạp, nhiều rủi ro, lãi suất biến động với biên độ lớn tác động trực tiếp đến lãi suất thị trường tiền tệ trong nước. Thêm vào đó, các giao dịch về vốn đang dần được tự do hóa khó có thể kiểm soát được một cách chặt chẽ luồng vốn ra - vào, làm giảm hiệu quả điều tiết lãi suất thị trường.

- Về mặt chủ quan

Một là, năng lực dự báo, hoạch định và điều hành CSTT của NHNN còn hạn chế dẫn đến NHNN không thể dự báo chính xác được tình hình cung - cầu vốn thị trường, biến động của chỉ số giá tiêu dùng nên khó khăn trong việc hoạch định CSTT, chính sách

lãi suất của mình.

Hai là, trình độ cán bộ quản lý còn non trẻ, thiếu kinh nghiệm thực tế. Trong bối cảnh hội nhập với nền kinh tế thế giới, các vấn đề cần được giải quyết đòi hỏi phải có tính linh hoạt cao và nhạy cảm nếu đội ngũ cán bộ không đủ trình độ cần thiết thì đương nhiên không đáp ứng được yêu cầu thực tiễn.

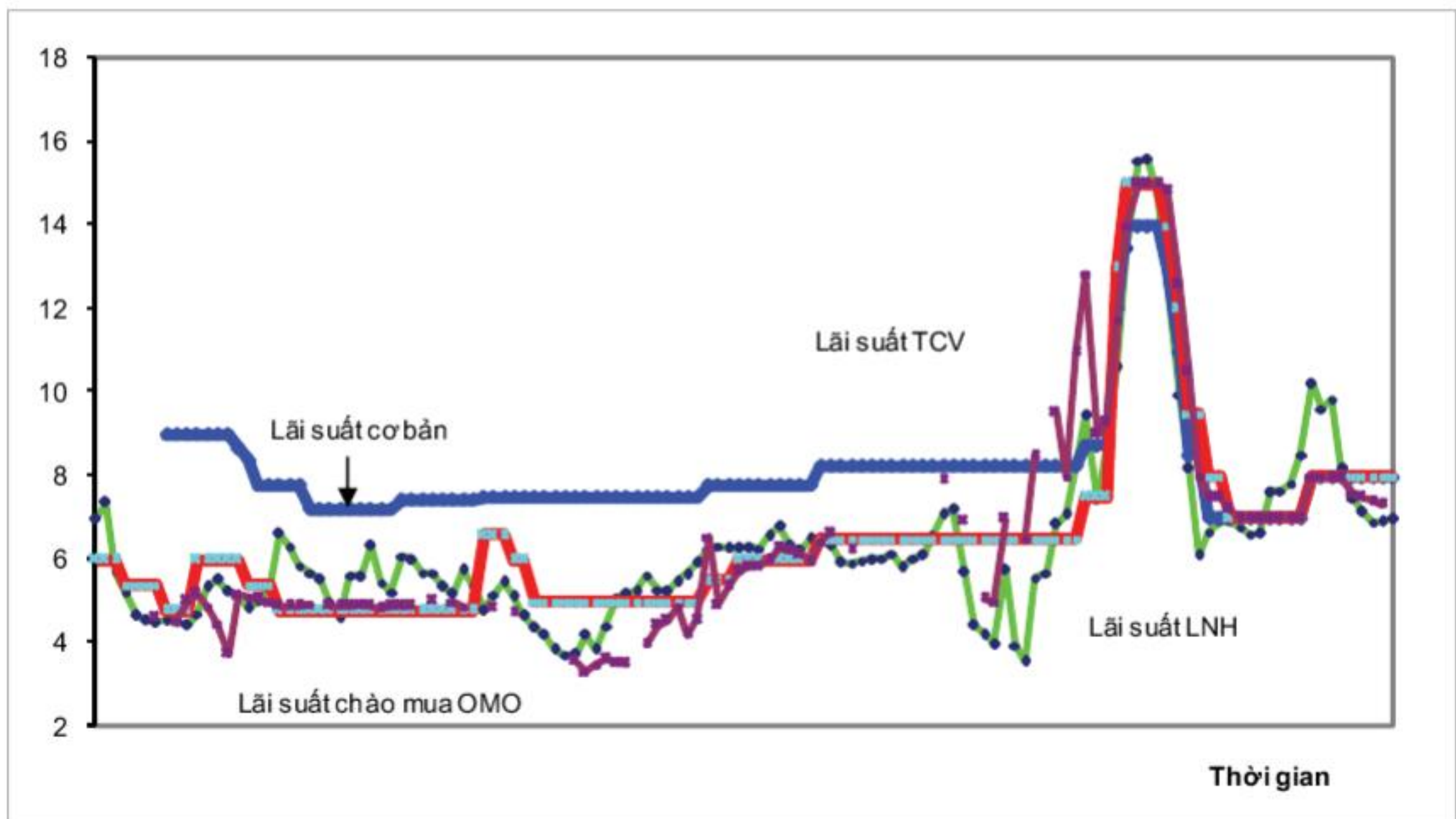
Ba là, sự phối hợp giữa các chính sách tỷ giá - quản lý ngoại hối với chính sách lãi suất còn ở mức độ, chưa tạo ra được sự tác động tương hỗ, thuận chiều. Mục tiêu điều hành của chính sách này nhiều khi còn xa nhau, thậm chí trái ngược nhau một số trường hợp.

3. Giải pháp hoàn thiện cơ chế điều hành lãi suất của NHNN

Thứ nhất, hình thành cơ chế kiểm soát lãi suất thị trường bằng các loại lãi suất của NHNN để lãi suất được hình thành hoàn toàn dựa trên quan hệ cung - cầu về vốn tín dụng trên thị trường; khi đó, thị trường tiền tệ hoạt động thường xuyên hơn và thông suốt hơn với sự vận hành đầy đủ và có hiệu quả nghiệp vụ thị trường mở, thị trường liên ngân hàng, cho vay tái chiết khấu và tái cấp vốn...

Thứ hai, hoàn thiện cơ chế điều hành lãi suất thỏa thuận gắn liền với phát triển thị trường liên ngân hàng, trong đó, NHNN phải làm tốt vai trò là người cho vay cuối cùng. NHNN cũng cần có biện pháp cụ thể để phát triển thị trường ngoại hối, đồng thời tăng cường quỹ dự trữ ngoại hối của NHNN.

Sơ đồ 1: Mô hình điều hành lãi suất của NHNN



Thứ ba, hoàn thiện các công cụ điều hành CSTT tác động trực tiếp đến lãi suất như công cụ nghiệp vụ thị trường mở, cho vay tái cấp vốn và tái chiết khấu, tỷ lệ DTBB, swap... NHNN cũng cần triển khai sớm cơ chế tiền gửi qua đêm của TCTD tại NHNN. Chủ động can thiệp trên thị trường liên ngân hàng để cơ chế điều hành lãi suất của NHNN phát huy có hiệu quả hay nói cách khác là nâng cao khả năng truyền dẫn CSTT của NHNN

Thứ tư, nâng cao chất lượng công tác dự báo kinh tế vĩ mô nói chung, diễn biến thị trường tiền tệ và vốn khả dụng của các TCTD nói riêng. Đây là việc làm quan trọng hàng đầu để hoạch định và điều hành CSTT có hiệu quả, áp dụng các mô hình kinh tế lượng vào phân tích, dự báo và xây dựng chương trình tiền tệ.

Thứ năm, phát triển nguồn nhân

lực của hệ thống ngân hàng đáp ứng được yêu cầu trong điều kiện phát triển mới. Đội ngũ cán bộ ngân hàng vừa phải giỏi về chuyên môn nghiệp vụ, vừa phải có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp tốt. Bên cạnh đó, cần hoàn thiện hệ thống chính sách quản lý cán bộ theo nguyên tắc dân chủ và minh bạch, hạn chế sự can thiệp hành chính của các cơ quan chức năng vào công tác cán bộ của các TCTD. Tiếp tục đổi mới phương thức và nội dung đào tạo, gắn nghiên cứu đào tạo với sử dụng nguồn nhân lực.

Thứ sáu, đảm bảo tính độc lập của NHTW và hoạt động ngân hàng trong điều hành CSTT. Tính độc lập bao gồm: độc lập trong xây dựng và điều hành CSTT, độc lập về các cam kết tài chính và độc lập về tài chính. Đồng thời phối hợp chặt chẽ với Bộ Tài chính trong một số vấn đề liên

quan đến lãi suất nói riêng và điều hành CSTT nói chung.

Trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay, tiếp tục đổi mới hoạt động ngân hàng là một yêu cầu cấp bách cả trên phạm vi toàn cầu, cũng như của mỗi quốc gia. Hoạt động điều hành CSTT của NHNN Việt Nam đã và đang có những chuyển biến rõ rệt theo hướng tích cực, thu được nhiều thành công đáng ghi nhận, nhất là trong việc chuyển từ điều hành trực tiếp sang điều hành gián tiếp, đáp ứng những đòi hỏi của nền kinh tế đang có những biến đổi sâu sắc. Điều hành lãi suất trong điều kiện nền kinh tế đang hội nhập sâu rộng vào kinh tế thế giới đã phát huy vai trò một đòn bẩy, nhằm kích thích tăng trưởng kinh tế là bài toán khó và hết sức phức tạp, đòi hỏi một nghệ thuật trong điều hành của NHNN. ■



ĐỔI MỚI, HOÀN THIỆN CƠ CHẾ QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI NHÀ NƯỚC

✍ TS. Nguyễn Thị Thanh Hương *

1. Vai trò của Ngân hàng thương mại Nhà nước trên thị trường tài chính

Theo Nghị định số 59/2009/NĐ-CP ngày 16 tháng 7 năm 2009 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của ngân hàng thương mại, Ngân hàng thương mại Nhà nước (NHTM NN) bao gồm ngân hàng thương mại do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ và ngân hàng thương mại cổ phần do Nhà nước sở hữu trên 50% vốn điều lệ.

*Tổng biên tập Tạp chí Ngân hàng

NHTM NN có vai trò quyết định trong việc định hướng xã hội chủ nghĩa và khắc phục những yếu kém, hạn chế của thị trường tài chính hoạt động theo cơ chế thị trường, trong điều kiện nền kinh tế mở, hội nhập kinh tế quốc tế. NHTM NN là công cụ quan trọng để Nhà nước định hướng cho sự vận động của thị trường tài chính nhằm thực hiện mục tiêu chính sách tiền tệ trong từng thời kỳ, làm lực lượng nòng cốt, góp phần chủ yếu để phát huy vai trò chủ đạo của kinh tế Nhà nước trong lĩnh vực tiền tệ, ngân hàng. Các NHTM NN không chỉ là chủ lực trong hội nhập kinh

tế quốc tế về lĩnh vực tiền tệ, ngân hàng, mà còn là những nhà tài trợ vốn lớn, những nhà cung ứng dịch vụ ngân hàng hàng đầu cho hầu hết các doanh nghiệp sản xuất trong quá trình phát triển, hội nhập kinh tế thế giới và khu vực. Trong điều kiện khủng hoảng tài chính toàn cầu, chúng ta còn nhận thấy, các NHTM NN sẽ là công cụ quan trọng để đảm bảo ổn định thị trường tài chính, củng cố niềm tin của người gửi tiền vào hệ thống tài chính, và điều tiết kinh tế vĩ mô.

Tuy nhiên, để phát huy được vai trò của mình trên thị trường tài chính, góp phần thực hiện hiệu quả chính sách tiền tệ, đóng

BIDV 

NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Chia sẻ cơ hội, Hợp tác thành công

www.bidv.com.vn



góp tích cực cho Ngân sách Nhà nước, các NHTM NN phải hoạt động hiệu quả, an toàn và phát triển bền vững. Trường hợp ngược lại, chính các NHTM NN sẽ là những tác nhân tích lũy rủi ro, những yếu kém cho hệ thống các tổ chức tín dụng, và lãng phí hoặc tổn thất nguồn vốn của Ngân sách Nhà nước do Nhà nước phải cấp vốn để bù lỗ hoặc cấp vốn để trích lập dự phòng rủi ro tín dụng.

Quá trình tồn tại, phát triển, cũng như bất kỳ một NHTM, NHTM NN cần phải giải quyết tốt các thách thức và là 3 mục tiêu sau: (Sơ đồ 1)

Đạt được đồng thời cả 3 mục tiêu cụ thể nói trên, NHTM NN mới có thể đạt được mục tiêu tổng thể trong quá trình hoạt động là: Hiệu quả, an toàn, ổn



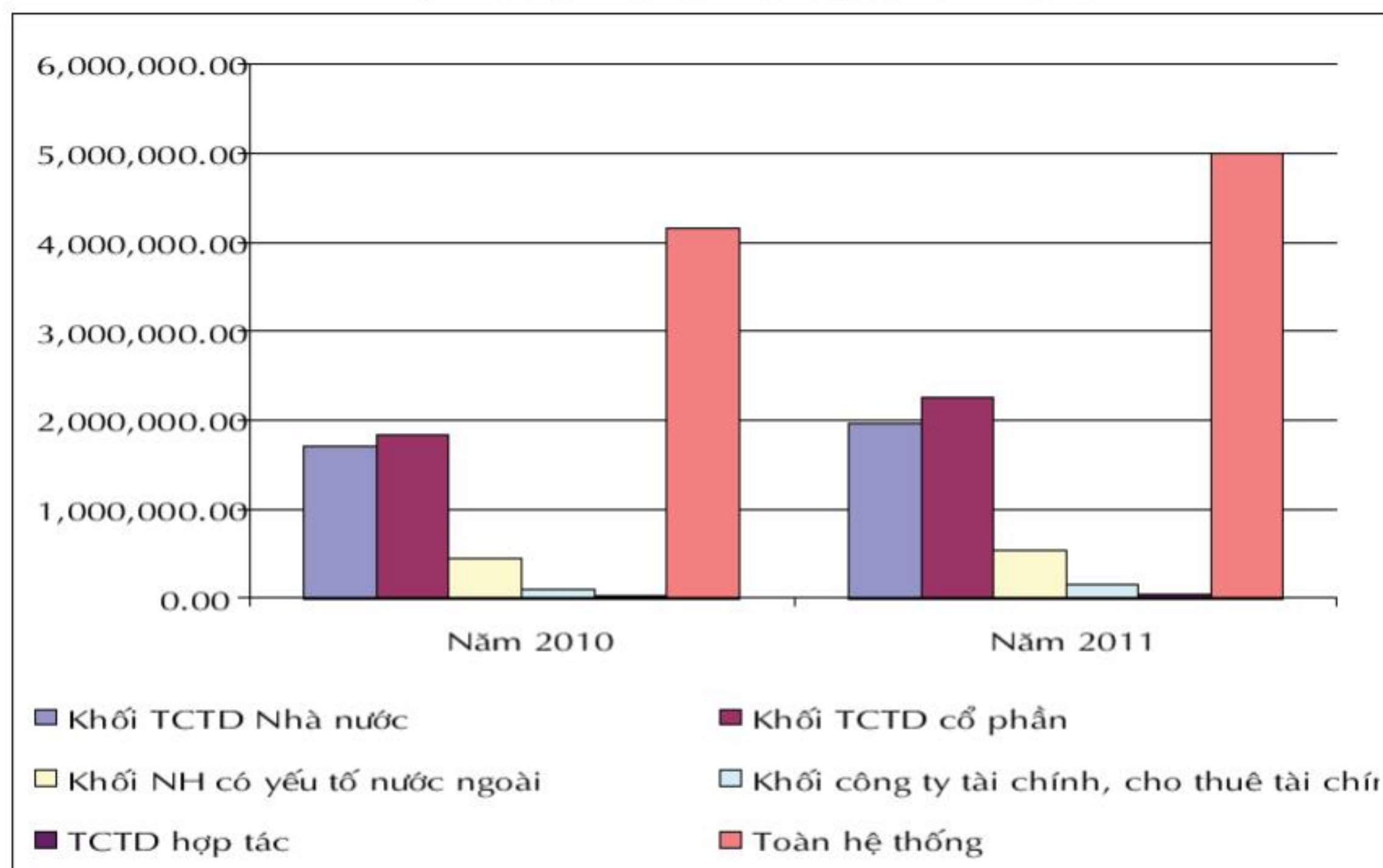
định và phát triển bền vững trong điều kiện kinh doanh ngày càng phức tạp, cạnh tranh quyết liệt và có nhiều bất ổn như các năm 2008 đến nay.

2. Thực trạng chất lượng quản trị tại các NHTM NN hiện nay

Từ đầu năm 2001, các NHTM

NN đã xây dựng chiến lược phát triển tới năm 2010: hoạt động đa năng, kết hợp bán buôn với bán lẻ; đa dạng hóa dịch vụ ngân hàng, với mục tiêu trở thành các NHTM hàng đầu tại Việt Nam và phấn đấu trở thành ngân hàng quốc tế trong khu vực. Ban lãnh

Biểu 1. Quy mô tổng tài sản của hệ thống các TCTD Việt Nam



Nguồn: Báo cáo tài chính của các ngân hàng và tự tính toán của tác giả
Khối TCTD Nhà nước bao gồm cả Ngân hàng Chính sách xã hội



đạo các NHTM NN đã cụ thể hóa chiến lược phát triển nói trên trong “*Đề án Tái cơ cấu ngân hàng.....*” và được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Mục tiêu cơ bản của Đề án tái cơ cấu NHTM NN bao gồm: (i) *Nâng cao năng lực tài chính*; (ii) *Mở rộng hoạt động kinh doanh*; (iii) *Hiện đại hóa công nghệ và phát triển sản phẩm mới*; (iv) *Xây dựng mô thức quản lý hiện đại, đặc biệt là trong công tác quản trị rủi ro và kiểm tra, kiểm toán nội bộ*. Theo đó, trong hơn 10 năm qua, các NHTM NN đã phát triển mạnh mẽ, tiếp tục giữ vai trò chủ đạo trên thị trường tài chính Việt Nam (xem *Biểu đồ 1* và *Bảng 1*). Hoạt động tái cơ cấu đã có bước tiến mới, tiếp tục phát huy kết quả tích cực trong ngành ngân hàng, từng bước tạo dựng được những thương hiệu tập đoàn tài chính ngân hàng lớn có uy tín như VCB, BIDV, Vietinbank...

Bảng 1: Một số chỉ tiêu của hệ thống các TCTD tại Việt Nam

(tại thời điểm 31/12/2010 và 31/12/2011)

Khối TCTD	Vốn chủ sở hữu		Vốn điều lệ		Tổng tài sản		HĐ vốn TT 1		Tổng dư nợ TT 1		Nợ xấu	
	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2010	Năm 2011
	(%) so với toàn HT	(%) so với toàn HT	(%) so với toàn HT	(%) so với toàn HT	(%) so với toàn HT	(%) so với toàn HT	(+) so với toàn HT	(%) so với toàn HT	(%) so với toàn HT	(%) so với toàn HT	(%) so với toàn HT	(%) so với toàn HT
Khối TCTD Nhà nước	32.25	31.40	26.96	24.60	41.27	39.44	45.34	44.54	51.28	51.65	49.54	47.75
Khối TCTD cổ phần	47.03	44.22	49.61	46.39	44.25	45.30	44.26	44.18	35.32	35.11	27.19	27.91
Khối NH có yếu tố nước ngoài	14.54	20.13	14.70	20.92	11.14	10.95	6.70	7.71	8.94	8.55	4.93	4.92
Khối công ty tài chính, cho thuê tài chính	5.16	3.12	7.69	7.08	2.40	3.39	2.67	2.49	3.21	3.37	17.64	18.89
TCTD hợp tác	1.02	1.12	1.04	1.01	0.94	0.92	1.02	1.08	1.25	1.31	0.70	0.53
Toàn hệ thống	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100

Nguồn: NHNN và tác giả tự tổng hợp;
số liệu năm 2011 dựa trên BCTC chưa được kiểm toán độc lập xác nhận

Một số thành công của các NHTM NN cần được ghi nhận:

- Đa số các NHTM NN là những NHTM hoạt động và tăng trưởng tốt, thuộc nhóm các NHTM Việt Nam hàng đầu, có hệ số an toàn vốn trên: 9% (xem bảng 2), điển hình là ba ngân hàng VCB; Vietinbank; BIDV.

Bảng 2: Một số chỉ tiêu hoạt động của các NNHTM NN và 03 NHTMCP lớn

NHTM	ROA		ROE		% Nợ xấu trên Tổng dư nợ thời điểm 31/12		% tăng trưởng tổng tài sản		Tỉ lệ an toàn vốn CAR	
	2010	2011	2010	2011	2010	2011	2010	2011	2010	2011
VCB	1,36	1,22	20,31	15,64	2,78	2,06	20,50	19,93	7,03	9,67
BIDV	0,68	0,85	10,03	13,0	2,32	2,41	24,46	11,68	8,14	9,89
Vietinbank	1,03	1,21	19,02	19,29	0,66	0,74	50,91	27,85	7,44	9,50
NHNo&PTNT	0,55	0,69	8,54	10,54	2,66	5,24	11,39	7,12	6,09	7,90
NHPTNĐBSCL	0,16	0,18	2,52	2,68	1,94	2,32	29,10	-7,61	13,39	16,04
ACB	1,15	1,24	18,66	24,92	0,34	0,86	18,20	36,80	10,33	9,24
STB	1,36	1,44	14,15	14,28	0,52	0,56	43,36	-1,16	9,97	11,66
Eximbank	1,36	1,66	12,13	18,71	1,42	1,61	98,48	40,1	17,79	12,53

Nguồn: Báo cáo tài chính của các ngân hàng và tự tính toán của tác giả;
Báo cáo tài chính năm 2011 chưa có xác nhận của kiểm toán độc lập



- Về cơ bản, các NHTM NN thực hiện thành công hiện đại hóa ngân hàng, phát triển được những sản phẩm, dịch vụ ngân hàng mới, tiện ích đáp ứng nhu cầu của thị trường;

- Chiến lược kinh doanh và các quy trình, cẩm nang nghiệp vụ đã được đổi mới, hoàn thiện và từng bước tiếp cận chuẩn mực, thông lệ quốc tế. Trong đó, có 2 NHTM NN đã được NHNN chấp thuận không phải hạch toán trên tài khoản tổng hợp cấp 3 về phân loại Nợ trên cơ sở những NHTM NN này có hệ thống Xếp hạng tín dụng nội bộ và/ hoặc hệ thống thông tin quản lý tín dụng đạt chất lượng hoặc yêu cầu theo quy định. NHTMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB), NHTM Công thương Việt Nam (Vietinbank) sau khoảng 2 năm cổ phần hóa, hiệu quả kinh doanh của ngân hàng được nâng cao khoảng 1,5 lần so với trước cổ phần hóa.

Đến nay, 03 trong số 05 NHTM NN đã thực hiện thành công việc phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng và 02 ngân hàng đã thực hiện niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán.

Tuy nhiên, hiệu quả và sự phát triển của khối các NHTM NN chưa phải ở nhóm ngân hàng hàng đầu Việt Nam, chưa tương xứng với tiềm năng thực sự của các NHTM NN (về nguồn nhân lực, về cơ sở vật chất, mạng lưới chi nhánh, phòng giao dịch và cơ sở kinh doanh/ các đại lý ở nước ngoài, về uy tín thương hiệu có được trong nhiều năm qua, v.v...). Để thực hiện cổ phần hóa, có NHTM NN còn phải được Nhà nước cấp thêm vốn để trích lập

dự phòng rủi ro tín dụng đầy đủ. Nếu so sánh các chỉ tiêu tài chính của các NHTM NN với nhóm NHTMCP hàng đầu như ACB, Techcombank, MB, Eximbank, STB v.v... ta có thể nhận thấy được mức độ khác biệt về hiệu quả kinh doanh giữa hai nhóm. Rõ ràng, trong cùng môi trường kinh doanh khó khăn, nhiều biến động, nhưng các NHTMCP này vẫn tăng trưởng với tốc độ cao, đồng thời với đảm bảo chất lượng tín dụng, hiệu quả kinh doanh cao thể hiện ở chỉ số ROA và ROE cao; tỉ lệ an toàn vốn CAR cao (xem bảng 2). Điều này thể hiện năng lực cạnh tranh và cơ chế quản trị, nguồn nhân lực của nhóm NHTMCP Việt Nam hàng đầu về cơ bản là tốt.

Như vậy, không sa vào tình trạng như nhiều Tổng công ty/ Tập đoàn Nhà nước ở những ngành, lĩnh vực khác - làm ăn thua lỗ hoặc lãng phí tài sản quá lớn, hiệu quả, chất lượng quản trị tại các NHTM NN nhìn chung đạt yêu cầu và có những tiến bộ đáng kể từ khi thực hiện chương trình tái cơ cấu ngân hàng (từ năm 2001). Tuy nhiên, hiệu quả và chất lượng quản trị của NHTM NN còn tồn tại một số hạn chế, chưa tương xứng với tiềm năng, nguồn lực ngân hàng có được, thể hiện qua những tổn thất từ những rủi ro tài chính trong kinh doanh ngoại hối, hoạt động tín dụng hoặc rủi ro hoạt động; thể hiện ở kết quả hoạt động chưa cao. Hệ thống kiểm soát và kiểm toán nội bộ chưa mạnh, chưa triển khai đầy đủ theo các quy định tại Quyết định số 36/2006/QĐ-NHNN và 37/2006/QĐ-NHNN về kiểm soát nội bộ, kiểm

toán nội bộ đối với các ngân hàng thương mại. Hầu hết các NHTM NN chưa tổ chức hoặc tổ chức không hoàn chỉnh kế toán quản trị. Trong khi đó, nếu không có các thông tin kế toán quản trị hỗ trợ, ngân hàng có thể gặp rủi ro trong việc phân bổ sai các nguồn lực. Đồng thời, việc tuân thủ nghiêm minh khuôn khổ pháp luật Nhà nước và chính sách, quy định nội bộ của ngân hàng trong hoạt động cũng còn nhiều vấn đề cần phải thảo luận. Theo kết quả kiểm toán các NHTM NN mà Kiểm toán Nhà nước công bố năm 2009 thì: "... hoạt động cho vay tại các NHTM NN còn một số hạn chế. Đó là, cho vay vượt nhu cầu vốn của khách hàng, cho vay không đúng đối tượng, phân loại nợ mang tính chủ quan, các chi nhánh ngân hàng căn cứ kế hoạch tài chính, quỹ tiền lương được duyệt để điều chỉnh nhóm nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng, dẫn đến trích lập dự phòng rủi ro không chính xác" (Nguồn: Thời báo kinh tế Việt Nam ngày 24/07/2009). Trong năm 2009, 2010, 2011, mức độ rủi ro tín dụng và rủi ro tác nghiệp ở các NHTM NN cũng phát sinh đáng kể với nhiều vụ việc như những phát sinh gian lận, tham nhũng chiếm đoạt tài sản, làm ăn thua lỗ ở mức lớn-trong một năm 2009, thua lỗ tới 3000 tỷ đồng xảy ra tại Công ty cho thuê tài chính 2-một công ty con của ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn; vụ Huỳnh Thị Huyền như với tổn thất khoảng 3.400 tỷ đồng; hoặc tỷ lệ dư nợ xấu trên tổng dư nợ của NHNo&PTNT là 6,67% tại tháng 9/2011 và 5,24% tại thời điểm 31/12/2011.



3. Vị trí của cơ chế quản trị tại NHTM nhà nước

Tại mỗi doanh nghiệp nói chung, phương tiện để đạt hiệu quả, an toàn, phát triển bền vững, nhất là trong điều kiện kinh doanh mới, phức tạp hiện nay đã được các chuyên gia nghiên cứu và chỉ ra: **Quản trị doanh nghiệp là vấn đề trung tâm**. Quản trị doanh nghiệp bao gồm những quy định, quy chế và cơ chế quy định quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm và hành vi ứng xử của các bên liên quan đến doanh nghiệp, như Hội đồng quản trị (HĐQT), Ban điều hành, cổ đông, người lao động, các cơ quan quản lý Nhà nước; cơ chế bảo vệ quyền lợi của cổ đông nhỏ lẻ; cơ chế bảo đảm sự minh bạch trong hoạt động của công ty, v.v...

Theo định nghĩa của Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế quốc tế (OECD): *“Quản trị doanh nghiệp bao gồm một tập hợp các mối quan hệ giữa cấp quản lý doanh nghiệp, HĐQT, các cổ đông và các bên có lợi ích liên quan đến doanh nghiệp. Quản trị doanh nghiệp tạo ra cấu trúc mà thông qua đó các mục tiêu của doanh nghiệp được thiết lập, các phương thức, công cụ để đạt mục tiêu cũng như đo lường mức độ hoàn thành cũng được quyết định”*.

Những nguyên tắc cơ bản quản trị doanh nghiệp bao gồm:

(1) Tôn trọng quyền của cổ đông và tạo điều kiện để cổ đông thực hiện quyền này;

(2) Hiểu rõ và tôn trọng nghĩa vụ của mình đối với các bên liên quan: Cơ quan quản lý Nhà nước; Đối tác kinh doanh; Người lao động;

(3) Đảm bảo vai trò và trách nhiệm của HĐQT: Vị thế tổ chức, trách nhiệm, trình độ và kỹ năng của thành viên HĐQT...;

(4) Xây dựng, đảm bảo thực hiện tốt các chuẩn mực hành vi đạo đức: Nêu rõ những hành vi cần làm; những hành vi không được làm; tăng cường trách nhiệm vì lợi ích của doanh nghiệp, v.v...;

(5) Đảm bảo tính minh bạch và công bố thông tin: Thông tin về tình hình tài chính, hoạt động, sở hữu và quản trị của doanh nghiệp.

Việc thực hiện quản trị doanh nghiệp thông qua cơ chế bên trong và cơ chế bên ngoài. **Cơ chế bên trong** - tức là cơ chế do bản thân mỗi doanh nghiệp thiết lập theo các quy định của pháp luật, bao gồm các thành phần như: Cơ cấu quản trị (*cơ cấu, số lượng của HĐQT, phân định chức năng nhiệm vụ giữa HĐQT và Ban điều hành...*); Cơ chế khuyến khích với Ban điều hành và các cấp điều hành trong doanh nghiệp; Kiểm soát và kiểm toán nội bộ. **Cơ chế bên ngoài** bao gồm các biện pháp và chính sách của các cơ quan quản lý Nhà nước; Hoạt động quản lý, kiểm soát của cơ quan quản lý Nhà nước; Hoạt động của các doanh nghiệp kiểm toán bên ngoài; Giám sát của cổ đông; Giám sát của thị trường như đối tác kinh doanh, người đầu tư, v.v...

Để NHTM NN thực sự năng động, nhanh nhạy trong môi trường kinh doanh phức tạp như các NHTMCP thông thường (là NHTMCP, trong đó không có vốn nhà nước), hoạt động kinh doanh hiệu quả, và an toàn trên nguyên tắc thị trường, cạnh tranh bình đẳng giữa các doanh nghiệp

thuộc các thành phần kinh tế khác nhau theo quy định của pháp luật, **cơ chế quản trị của NHTM NN cần phải được đổi mới, hoàn thiện theo hướng:**

Trước hết, NHTM NN là một doanh nghiệp, các cấp quản lý, nhất là HĐQT, Ban điều hành cấp cao phải quán triệt những nguyên tắc, chuẩn mực chung của quản trị công ty vào quản trị hoạt động kinh doanh ngân hàng.

Thứ hai, NHTM NN phải tuân thủ khuôn khổ pháp luật chung của ngành kinh doanh đặc thù, kinh doanh có điều kiện- kinh doanh tiền tệ, dịch vụ ngân hàng. Ngày 16/07/2009, Nghị định số 59/2009/NĐ-CP về tổ chức và hoạt động của ngân hàng thương mại vừa được ký ban hành, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/09/2009, và thay thế Nghị định số 49/2000/NĐ-CP ngày 12/9/2000 về tổ chức và hoạt động của ngân hàng thương mại. Nghị định số 59/2009/NĐ-CP có nhiều ưu điểm nổi bật và có những bước đột phá về vấn đề quản trị ngân hàng, tiếp cận đầy đủ các nguyên tắc, cơ chế về quản trị ngân hàng theo OECD và theo Ủy ban Basel. Một số nội dung quan trọng về tổ chức và hoạt động mà Nghị định số 59/2009/NĐ-CP đã quy định rõ như: Quy định về thành viên HĐQT, tỷ lệ tối thiểu các thành viên độc lập trong HĐQT, các ủy ban tối thiểu phải có của HĐQT; Giới hạn tỷ lệ sở hữu cổ phần đối với một tổ chức, cá nhân và người có liên quan; thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến thành viên HĐQT bằng văn bản; Quy định về những quy trình, chính sách cần thiết trong quá trình hoạt động, v.v...

Nghị định số 59/2009/NĐ-CP



cùng với hàng loạt các Quyết định, Thông tư mỗi thời gian gần đây được Thống đốc NHNN ký ban hành đã tạo nên khuôn khổ pháp lý khá đồng bộ trong lĩnh vực tiền tệ, ngân hàng, để định hướng cho các NHTM tái cấu trúc tổ chức hợp lý và hoạt động hiệu quả hơn, an toàn hơn. Một số các Quyết định, Thông tư quan trọng là Quyết định số 13/2008/QĐ-NHNN ngày 29/04/2008 ban hành quy định về mạng lưới hoạt động của Ngân hàng thương mại; Thông tư số 15/2009/TT-NHNN ngày 10/8/2009 quy định tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức tín dụng; thông tư số 32/2011/TT-NHNN về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2011/TT-NHNN quy định về chấm dứt huy động và cho vay vốn bằng vàng của tổ chức tín dụng; thông tư số 35/2011/TT-NHNN quy định việc công bố và cung cấp thông tin của NHNN; thông tư số 37/2011/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2011/TT-NHNN về việc cho vay có bảo đảm bằng cầm cố giấy tờ có giá của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đối với các tổ chức tín dụng;... v.v...

Thứ ba: Xuất phát từ đặc trưng riêng về tính chất sở hữu vốn, về sự tách biệt tương đối giữa người sở hữu và người quản lý, cơ chế quản trị đối với NHTM NN cần phải có những quy định phù hợp. Theo đó, thu hút được nguồn nhân lực có chất lượng, trình độ; tạo được động lực, sự khuyến khích thỏa đáng về vật chất, tinh thần đối với hệ thống cán bộ quản lý các cấp, nhất là HĐQT và Ban điều hành cấp cao gắn với kết quả hoạt động kinh doanh một

cách lâu dài.

4. Nguyên nhân của những hạn chế trong quản trị và hiệu quả kinh doanh tại các NHTM NN

Có nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan, những nguyên nhân thuộc cơ chế nội bộ bên trong và cơ chế bên ngoài làm cho chất lượng quản trị tại các NHTM NN chưa cao, hiệu quả kinh doanh đạt ở mức thấp. Nhưng nguyên nhân chính hiện nay chính là quyền sở hữu vốn của Nhà nước 100% hoặc trên 50% nhưng khuôn khổ pháp lý chưa xây dựng được cơ chế quản trị thích hợp để tạo nên động lực mạnh mẽ, lâu dài cho tổ chức vận hành, để tạo nên hệ thống Kiểm soát và kiểm toán nội bộ mạnh. Việc xây dựng cơ chế mới cho quản trị NHTMCP sau cổ phần hóa từ NHTM NN 100% vốn nhà nước hầu như chưa có nội dung mới và chưa tạo được động lực, nhân tố mới để nâng cao chất lượng quản trị tại những ngân hàng này. Nhất là, phương thức lựa chọn, bổ nhiệm người đại diện Vốn chủ sở hữu Nhà nước cũng như quyền, trách nhiệm của họ tại ngân hàng chưa đầy đủ, chưa cụ thể. Mô hình tổ chức cũng như cơ chế, chính sách để thực hiện “Đại diện vốn chủ sở hữu nhà nước nhà nước đối với các NHTM nhà nước” hiện tại không hợp lý: thiếu tập trung, chưa chuyên nghiệp, chưa rõ ràng, chưa tạo được động lực mạnh mẽ để người đại diện phải làm tốt trách nhiệm; thiếu hệ thống giám sát, đánh giá chặt chẽ, thường xuyên đối với đại diện vốn chủ sở hữu, dẫn đến có nguy cơ: người đại diện chủ sở hữu lạm dụng quyền lực thu lợi riêng; khó đề cử được người xứng đáng làm thành viên độc lập

trong HĐQT và người nắm giữ các chức vụ quản lý, điều hành. Quy chế người đại diện vốn của SCIC được ban hành kèm theo Quyết định số 08/QĐ/HĐQT ngày 15/1/2007 của HĐQT SCIC xác lập chưa cụ thể, rõ ràng cách thức/ cơ chế quản lý vốn nhà nước ở DN, ví dụ: Mối quan hệ giữa người đại diện và SCIC; Đây là giới hạn chức năng của SCIC khi thực hiện quyền chủ sở hữu, v.v...

5. Một số giải pháp về đổi mới, hoàn thiện cơ chế quản trị nhằm đạt hiệu quả, an toàn và phát triển bền vững của các NHTM NN

Hệ thống giải pháp, kiến nghị để đổi mới, hoàn thiện cơ chế quản trị nhằm đạt hiệu quả, an toàn và phát triển bền vững của các NHTM NN có nhiều, cụ thể như: Tiếp tục hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về tổ chức và hoạt động NHTM; triển khai tốt các quy định pháp luật hiện hành trong lĩnh vực tiền tệ, ngân hàng; Đẩy mạnh quá trình cổ phần hóa các NHTM NN theo định hướng Nghị quyết Hội nghị lần thứ 3 Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa IX; tăng cường trích lập các Quỹ dự phòng tài chính trong những thời điểm hưng thịnh; chuẩn hóa các tiêu chuẩn tối thiểu về trình độ chuyên môn cho thành viên HĐQT, Ban lãnh đạo cao cấp và những vị trí quản lý trọng yếu khác tại các NHTM NN/ NHTMCP NN, v.v... Trong phạm vi bài viết này, tác giả xin đề cập đến 3 nhóm giải pháp cụ thể sau:

5.1. Hoàn thiện Quy chế người đại diện vốn chủ sở hữu Nhà nước

Theo tác giả, để khắc phục những hạn chế của Quy chế người đại diện vốn chủ sở hữu



Nhà nước hiện hành, cần đổi mới, hoàn thiện nội dung Quy chế ở một số nội dung sau:

Thứ nhất: Phân biệt giữa chủ sở hữu vốn nhà nước và cơ quan/ đơn vị thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước, và người đại diện vốn nhà nước tại doanh nghiệp Nhà nước nói chung:

Chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp thực hiện nhiều quyền. Có thể khái quát, chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp thực hiện 02 loại quyền cơ bản: (1) Thực hiện chủ sở hữu về phương diện tài chính: Xác định vốn Nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp; theo dõi việc bảo toàn, phát triển vốn nhà nước đầu tư, nhận cổ tức được phân phối; quyết định tăng/ giảm vốn điều lệ, v.v... (2) Thực hiện chủ sở hữu về phương diện chuyên môn: quản lý tổ chức và thông qua người đại diện để điều hành hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp Nhà nước; sử dụng doanh nghiệp Nhà nước làm lực lượng chủ đạo để điều tiết thị trường phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Tất nhiên, 02 loại quyền trên của chủ sở hữu vốn Nhà nước quan hệ hữu cơ, mật thiết. Nhưng thực thi quyền thứ 2, không nhất thiết nhà nước phải cử cán bộ/ công chức viên chức của mình tham gia vào bộ máy quản lý doanh nghiệp Nhà nước. *Nhà nước có thể đi thuê, ký hợp đồng quy định rõ nhiệm vụ, quyền lợi, trách nhiệm của từng vị trí quản lý cấp cao.* Yêu cầu cao nhất khi thực hiện quyền thứ 2 là: Tuyển chọn được người xứng đáng có tài, có đức vào HĐQT, Ban kiểm soát, hoặc giữ những vị trí lãnh đạo, điều hành trọng yếu tại doanh nghiệp Nhà nước. Quá trình tuyển chọn,

bổ nhiệm, bầu các vị trí quản lý NHTM NN trước hết phải dựa vào các quy định của Nghị định số 59/2009/NĐ-CP. Ngay cả tiêu chuẩn lựa chọn thành viên HĐQT độc lập cũng phải cụ thể: thành viên HĐQT độc lập phải là những người có kinh nghiệm. Nhiệm vụ cụ thể của họ là đưa ra các ý kiến độc lập về chiến lược, cũng như bảo vệ sự công bằng cho cổ đông nhỏ và vì quyền lợi của cổ đông. Họ có trách nhiệm can thiệp vào các quyết định của điều hành nếu các quyết định này toan tính mang tính vụ lợi cho một số cá nhân.

Những người quản lý có đức, có tài không chỉ quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của NHTM NN hiệu quả, mà trong quá trình hoạt động đó, không chạy theo mục tiêu lợi nhuận đơn thuần của doanh nghiệp Nhà nước, còn phải theo đuổi mục tiêu xã hội-Phát huy được vai trò của NHTM NN trong nền kinh tế quốc dân, trong thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia...như phần trên đã trình bày. Do đó cơ quan/ đơn vị thực hiện quyền đại diện vốn chủ sở hữu Nhà nước không nhất thiết là 1 cơ quan/ đơn vị, theo đó cơ quan/ đơn vị này thực hiện trọn vẹn tất cả quyền chủ sở hữu vốn nhà nước tại mọi doanh nghiệp/ tất cả doanh nghiệp Nhà nước trong cả nước, nhất là đối với những doanh nghiệp Nhà nước có quy mô lớn, mang tính chuyên ngành đặc thù như NHTM NN. Theo tác giả, đối với những doanh nghiệp Nhà nước chuyên ngành đặc thù, cụ thể là NHTM NN cần phân định chức năng, nhiệm vụ cụ thể:

- *Thực hiện chức năng, quyền chủ sở hữu về phương diện tài*

chính: Chức năng này do Bộ Tài chính đảm nhiệm, trong đó đơn vị trực tiếp hạch toán, thống kê theo dõi vốn nhà nước đầu tư tại NHTM NN, nhận cổ tức được chia là SCIC. Ngoài ra, Bộ Tài chính còn thực hiện việc xây dựng khung chính sách chung về lương, thưởng áp dụng tại doanh nghiệp Nhà nước.

- *Thực hiện chức năng quyền đại diện vốn chủ sở hữu nhà nước về nội dung chuyên môn,* quản lý trực tiếp tổ chức và hoạt động của NHTM NN: Chức năng này do NHNN đảm nhiệm.

Tất nhiên, giữa hai cơ quan cần có cơ chế phối hợp chung. Ví dụ: (i) Thống nhất đưa ra tiêu chí chung đánh giá hiệu quả và an toàn đối với hoạt động NHTM NN/ doanh nghiệp Nhà nước thuộc ngành ngân hàng và điều chỉnh chỉ tiêu đánh giá cho những trường hợp doanh nghiệp Nhà nước có xuất phát điểm về điều kiện, môi trường kinh doanh khó khăn; (ii) Phối hợp kiểm tra, đánh giá tình hình hoạt động kinh doanh, tình hình sử dụng vốn của NHTM NN theo định kỳ; (iii) Phối hợp để có quyết định về tăng/ giảm vốn, giải thể, sáp nhập NHTM NN, v.v...

Thứ hai: Quy định cụ thể mối quan hệ giữa người đại diện vốn chủ sở hữu Nhà nước với cơ quan/ đơn vị thực hiện quyền đại diện vốn chủ sở hữu Nhà nước.

Cơ quan đại diện vốn chủ sở hữu Nhà nước phải có cách thức và hệ thống các tiêu chí để đánh giá hiệu quả và thực trạng bảo toàn, phát triển vốn Nhà nước tại doanh nghiệp Nhà nước. Đối với NHTM NN, phương pháp CAMELS là thích hợp, và định kỳ đánh giá là 1 lần/ năm. Tuy nhiên, cũng cần



làm rõ khái niệm “bảo toàn vốn”. Thực chất, doanh nghiệp Nhà nước chỉ bảo toàn được vốn khi tỷ suất lợi nhuận sau thuế (ROE) đạt mức bằng với tỷ lệ lạm phát của năm. Để ổn định, loại trừ những năm có biến động vĩ mô bất thường do thiên tai, do giá cả hàng hóa nhập khẩu tăng, v.v... Tỷ lệ lạm phát làm căn cứ để xác định “bảo toàn vốn” có thể lấy bình quân trong 10 năm, sau 3 năm được xác định lại một lần.

Đối với NHTM NN 100% vốn Nhà nước, mối quan hệ giữa chủ sở hữu vốn nhà nước với người đại diện đã được quy định rõ tại Mục 4, Nghị định số 59/2009/NĐ-CP. Đối với NHTMCP do Nhà nước sở hữu trên 50% vốn điều lệ, tổ chức quản lý của ngân hàng được thực hiện theo các quy định áp dụng đối với NHTMCP. Do vậy, Quy chế người đại diện vốn chủ sở hữu Nhà nước tại doanh nghiệp cổ phần cần phải bao quát một số nội dung chủ yếu sau:

- Quy chế quy định cụ thể về những vấn đề mà người đại diện không được phép biểu quyết khi chưa có sự chấp thuận trước bằng văn bản của cơ quan đại diện, nhất là những vấn đề ảnh hưởng trực tiếp đến lợi ích của chủ sở hữu vốn Nhà nước. Ví dụ các nội dung: Thay đổi mức vốn điều lệ; Phát hành thêm cổ phiếu; Bán cổ phiếu cho đối tác chiến lược/ người lao động; Khung chính sách lương, thưởng, v.v...;

- Quy chế quy định rõ nghĩa vụ báo cáo định kỳ (Năm) về hoạt động kinh doanh của NHTMCP do Nhà nước sở hữu trên 50% vốn điều lệ **từ 3 người đại diện khác nhau** (3 luồng thông tin báo cáo độc lập): Từ người đại diện vốn chủ sở hữu Nhà nước đồng



thời là đại diện pháp nhân của NHTM NN (Chủ tịch HĐQT); từ người đại diện là Trưởng ban kiểm soát; từ người đại diện là thành viên độc lập của HĐQT.

- Để tạo dựng được văn hóa doanh nghiệp lành mạnh, trong đó có sự gắn kết hài hòa, **lâu dài** giữa lợi ích nhà nước, tập thể người lao động, cá nhân người đại diện vốn chủ sở hữu nhà nước, đi đôi với việc xây dựng khung chính sách lương thưởng thỏa đáng, quy chế cần có quy định về nghĩa vụ bồi thường bằng vật chất/ thu hồi tiền thưởng, lương kinh doanh của người đại diện khi để doanh nghiệp làm ăn thua lỗ, không bảo toàn được vốn. Theo đó, có thể xem xét tới nguồn bồi thường hoặc thu hồi: Từ lương kinh doanh, tiền thưởng bị phong tỏa của đội ngũ cán bộ quản lý các cấp tại NHTM NN.

- Ngoài các quy định về quyền lợi/ nghĩa vụ, trách nhiệm rõ ràng tại Quy chế người đại diện vốn chủ sở hữu Nhà nước tại doanh nghiệp cổ phần/ tại NHTM đã cổ phần hóa, người đại diện được hoàn toàn chủ động thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình

tùy theo vị trí quản lý đảm nhiệm, phù hợp với quy định pháp luật.

- Đối với thành viên Hội đồng quản trị độc lập do NHNN biệt phái, đề cử vào HĐQT của NHTMNN, không nên để các thành viên khác của HĐQT, Ban điều hành cấp cao đánh giá năng lực, phẩm chất cũng như quyết định mức lương thưởng vì sẽ làm giảm tính khách quan hoặc qua thời gian sẽ làm cho thành viên Hội đồng quản trị độc lập phụ thuộc vào các thành viên khác của HĐQT, Ban điều hành cấp cao của NHTMNN, không dám làm hết chức năng, nhiệm vụ của mình. Việc đánh giá năng lực, phẩm chất của thành viên HĐQT độc lập nên do Ban lãnh đạo NHNN đánh giá với sự tham mưu của Vụ TCCB NHNN, của một đơn vị chuyên trách và thường trực của NHNN về thực hiện quyền đại diện vốn chủ sở hữu tại NHTMNN.

Để phân tách tương đối giữa việc thực hiện chức năng quản lý nhà nước với thực hiện vai trò người đại diện vốn chủ sở hữu nhà nước tại NHTM NN, có tham gia trực tiếp và gián tiếp vào quá



trình hoạt động kinh doanh của NHTM NN; để làm tốt chức trách, nhiệm vụ của mình, thành viên độc lập của HĐQT không nên là người kiêm nhiệm nhiệm vụ quản lý nhà nước tại các Vụ/cục như CQTTGS, Vụ tín dụng, Vụ CSTT, Sở giao dịch, Vụ ngoại hối... Tốt hơn, thành viên độc lập của HĐQT của NHTM NN lớn cũng cần là người chuyên trách và phải là các chuyên gia có kiến thức; kỹ năng, nghiệp vụ tài chính - ngân hàng chuyên sâu, toàn diện.

Thứ ba: Loại bỏ sự bất đối xứng thông tin giữa Ban giám đốc, HĐQT, nhất là thành viên HĐQT độc lập, Ban kiểm soát, chủ sở hữu. Quy chế người đại diện vốn chủ sở hữu Nhà nước cần có những quy định chặt chẽ về nghĩa vụ của người đại diện khi đảm nhiệm các vị trí quản lý trong quá trình hoạt động phải đảm bảo công khai, cung cấp thông tin trong doanh nghiệp cho đối tượng được phép tiếp cận. Theo đó, mọi thành viên HĐQT, kể cả thành viên HĐQT độc lập, Ban kiểm soát phải được quyền tiếp cận thông tin thường xuyên, đầy đủ, trung thực.

Ngoài việc hoạt động của NHTM NN là đối tượng được thanh tra, giám sát bởi cơ quan thanh tra, giám sát ngân hàng và NHTM NN phải thực hiện chế độ báo cáo thống kê, báo cáo kế toán như bất kỳ một tổ chức tín dụng nào theo Luật các TCTD và chế độ, chính sách về lĩnh vực tiền tệ ngân hàng hiện hành, tối thiểu định kỳ năm, chủ tịch HĐQT hoặc Tổng giám đốc NHTM NN phải báo cáo việc thực hiện kế hoạch kinh doanh của định kỳ báo cáo và trình bày, bảo vệ chiến lược kinh doanh của NHTM NN trước Ban lãnh đạo cấp cao của NHNN.

Thứ tư: NHNN cần thành lập đơn vị chuyên trách, đầu mối tập trung thực hiện nhiệm vụ thường trực theo dõi, quản lý, đánh giá các NHTM NN tại Trụ sở chính NHNN; đồng thời là đơn vị đầu mối để tạo nên sự phối hợp chặt chẽ, thường xuyên giữa NHNN với SCIC, với các Bộ, ngành hoặc cơ quan Chính phủ trong việc thực hiện vai trò đại diện vốn chủ sở hữu tại các NHTM NN, làm sao vừa tập trung thống nhất, vừa tránh chồng chéo gây khó khăn cho NHTM NN, vừa không tạo khoảng trống hoặc sự lạm quyền do quá tập trung quyền lực mà lại thiếu cơ chế giám sát, kiểm tra.

5.2. Đảm bảo chính sách lương, thưởng của các NHTM NN nhất quán với mục tiêu hiệu quả, an toàn hoạt động lâu dài và phát triển bền vững

Để khắc phục những hạn chế có thể nảy sinh do kinh doanh không phải từ “vốn của cá nhân mình” nên không sợ tổn thất; để tạo cơ chế khuyến khích mạnh mẽ, lâu dài gắn với hiệu quả kinh doanh và an toàn hoạt động, tránh những giao dịch nội gián, xung đột lợi ích... Chính phủ cần quy định khung chính sách lương, thưởng phù hợp áp dụng cho doanh nghiệp Nhà nước. Cụ thể:

(i) Đưa ra mức khoán quỹ lương, dựa trên tỷ lệ chi phí về lương, có tính chất lương trên tổng chi phí quản lý, chỉ tiêu hiệu quả kinh doanh - tỷ lệ ROE và các chỉ tiêu an toàn hoạt động ngân hàng.

Quỹ lương bao gồm lương cơ bản được xác định chủ yếu theo mô tả công việc của từng vị trí nhiệm vụ trong doanh nghiệp, thâm niên công tác chỉ là yếu tố nhỏ chi phối (phần A), và lương kinh doanh, thưởng (phần B)

gắn với kết quả hoạt động. Sau khi NHTM NN đã đạt được mức “bảo toàn vốn” và “thuế vốn chủ sở hữu”, phần lợi nhuận trên mức này nên dành 10% tạo quỹ lương kinh doanh, quỹ thưởng cho tập thể người lao động và HĐQT, Ban điều hành cấp cao.

Theo quan điểm của tác giả, “thuế vốn chủ sở hữu” có thể được tính ngang bằng với lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 1 năm. Đối với cán bộ quản lý, bộ phận lương kinh doanh, tiền thưởng cần được phong tỏa trong 3 năm, sau 3 năm sẽ được lĩnh. Trong thời gian phong tỏa, tiền lương kinh doanh, thưởng này, người được hưởng được hưởng lãi suất tiền gửi có kỳ hạn của ngân hàng. Thời gian 3 năm, đây là khoảng thời gian trung bình đủ để mọi yếu kém, sai phạm (nếu có) của cán bộ quản lý trong quá trình hoạt động sẽ bộc lộ.

(ii) Khung chính sách về lương, thưởng chỉ giới hạn Quỹ lương gắn với kết quả kinh doanh như trên theo tỷ lệ, mà không nên giới hạn số tuyệt đối của Quỹ lương; giới hạn số tuyệt đối của mức lương tối đa của HĐQT/ của Tổng giám đốc. Tuy nhiên, khung chính sách lương, thưởng cũng cần khống chế hệ số cao hơn của lương Chủ tịch HĐQT/Tổng giám đốc với lương của người lao động (ký hợp đồng không xác định thời hạn/dài hạn) có bậc lương thấp nhất tại doanh nghiệp. Hệ số này có thể được phép tới 50 lần.

(iii) Mỗi khi phát hành cổ phiếu mới để tăng vốn điều lệ, cần có chính sách bán cổ phiếu ngang mệnh giá cho người lao động, cho các cấp cán bộ quản lý ở một tỷ lệ nhất định (ví dụ: 2 % của đợt tăng vốn). Bởi vì, đội ngũ



cán bộ quản lý, tập thể người lao động chính là nguồn nhân lực-yếu tố quan trọng nhất đã tạo nên thương hiệu, sự phát triển của doanh nghiệp. Tuy nhiên, số cổ phiếu thưởng/ cổ phiếu ưu đãi cũng nên quy định sau 3 năm, người sở hữu mới có quyền bán, chuyển nhượng.

(iv) Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng và cơ quan/ đơn vị đại diện vốn chủ sở hữu nhà nước phải tăng cường thanh tra, giám sát các chương trình lương, thưởng khi đánh giá hoạt động quản lý rủi ro của NHTM NN.

5.3. Xây dựng chế độ kế toán quản trị khoa học, theo thông lệ quốc tế

Theo định nghĩa của Hiệp hội kế toán quốc gia Mỹ “*Kế toán quản trị là quá trình cung cấp thông tin cho nhà quản lý doanh nghiệp trong việc lập và thực hiện kế hoạch, trong việc kiểm soát, điều hành các hoạt động của doanh nghiệp. Quy trình kế toán quản trị bao gồm các công việc xác định, cân đo, đo đếm, thu thập, tích lũy, phân tích, chuẩn bị thông tin, giải thích và cung cấp thông tin cho các nhà quản lý để các nhà quản lý xử lý các thông tin này theo hướng có lợi nhất cho doanh nghiệp.*”

Mục đích, tính chất của Kế toán quản trị (KTQT) khác với kế toán tài chính. KTQT quản trị nhấn mạnh việc cung cấp dữ kiện cho mục đích sử dụng của nhà quản lý. Cụ thể:

- Kế toán quản trị đặt trọng tâm cho tương lai nhiều hơn;
- Kế toán quản trị không bị chi phối bởi những nguyên tắc kế toán chung được thừa nhận;
- Kế toán quản trị nhấn mạnh

đến tính thích hợp và tính linh động của các dữ kiện;

- Kế toán quản trị ít chú trọng đến sự chính xác của dữ liệu mà chú trọng nhiều đến các dữ liệu phi tiền tệ;

- Kế toán quản trị chú trọng đến các bộ phận của một tổ chức hơn là chỉ xem xét tổ chức như một tổng thể;

- Kế toán quản trị không có tính pháp lệnh.

Trong cơ chế quản trị doanh nghiệp, kế toán quản trị giữ vai trò quan trọng: Kế toán quản trị cung cấp các thông tin tài chính nội bộ, có vai trò đo lường và giám sát kết quả hoạt động của ngân hàng và cung cấp thông tin cho việc ra quyết định quản lý;

Bên cạnh việc áp dụng các chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế, một ngân hàng hiện đại cũng cần phải xây dựng một hệ thống kế toán quản trị hiệu quả để phân bổ các nguồn lực một cách hiệu quả. Ban lãnh đạo ngân hàng không thể ra các quyết định phân bổ nguồn lực phù hợp nếu không nắm bắt được khả năng sinh lời của các mảng hoạt động (*hoạt động bán buôn, hoạt động bán lẻ, v.v...*), của các khách hàng và của các sản phẩm. Ngân hàng cần ưu tiên tiếp thị chăm sóc khách hàng dựa trên lợi nhuận mà mỗi khách hàng mang lại cho ngân hàng chứ không đơn thuần dựa trên độ lớn của dư nợ tín dụng hoặc số dư tiền gửi của khách hàng. Ngân hàng cũng không thể xác định chính sách lương thưởng, cơ chế khuyến khích hợp lý nếu không đo lường đúng kết quả của từng đơn vị kinh doanh trong ngân hàng. Do đó, cần thiết lập cơ chế tính toán lợi nhuận bộ phận kinh doanh, theo từng khách hàng và

theo từng sản phẩm chính thông qua các thông tin kế toán quản trị cung cấp.

KTQT của NHTM thiết lập 2 công cụ chính: (1) Phân bổ chi phí hoạt động chi tiết, trung thực, hợp lý đến từng bộ phận kinh doanh/chi nhánh/sản phẩm/nhóm đối tượng khách hàng; (2) Phương pháp xác định giá chuyển vốn nội bộ (*FTP- Funds Transfer Pricing*) trong một pháp nhân NHTM.

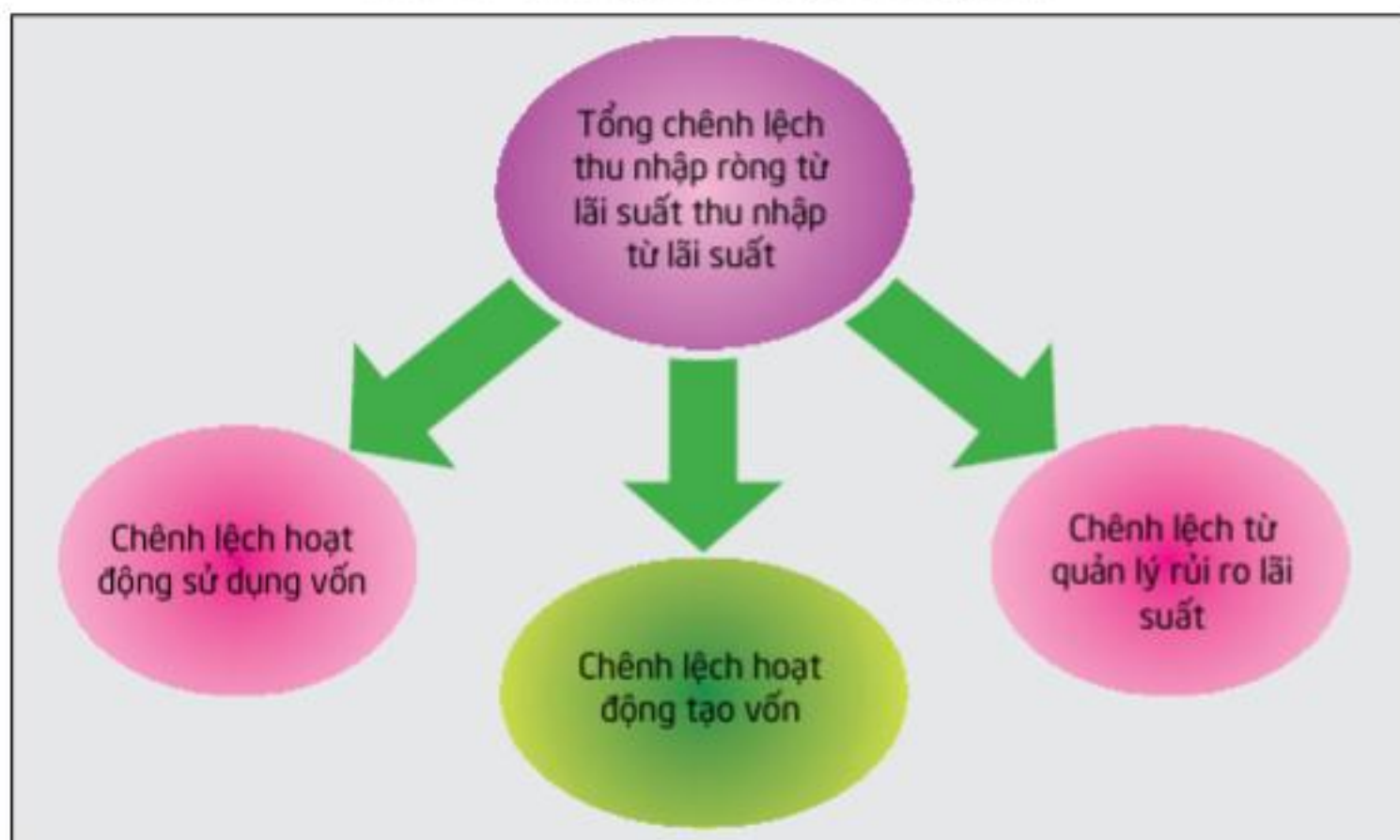
Về công cụ thứ nhất - Phân bổ chi phí hoạt động, NHTM cũng vận dụng phương pháp luận chung đối với KTQT doanh nghiệp như phân loại chi phí, chọn cơ sở phù hợp để tính toán và phân bổ từng loại chi phí gián tiếp, xác định các trung tâm chi phí/ lợi nhuận để tập hợp chi phí, v.v...

Về công cụ thứ hai - Phương pháp xác định giá chuyển vốn nội bộ (*FTP- Funds Transfer Pricing*) có những nội dung cơ bản sau:

- Giá điều chuyển vốn (*hay còn gọi là tỷ suất FTP*) là mức lãi suất để tính phí vốn (*hay còn gọi là phí FTP*) đối với các sản phẩm sử dụng vốn hay huy động vốn. Trước đây, tư duy truyền thống cho rằng huy động vốn là hoạt động mua hàng, do đó chỉ phát sinh chi phí; còn sử dụng vốn mới là hoạt động bán hàng và đem lại thu nhập cho ngân hàng. Hoặc, vốn chủ sở hữu chi phí bằng “0”. Với cơ chế định giá điều chuyển vốn (FTP) cách nhìn nhận vấn đề nói trên sẽ thay đổi một cách căn bản. Vốn chủ sở hữu là nguồn vốn đắt nhất; Thu nhập lãi ròng của ngân hàng (thể hiện trên báo cáo tài chính) bao gồm 3 cấu phần: (i) Thu nhập từ tín dụng: chênh lệch giữa lãi suất cho vay với lãi suất điều chuyển vốn nội bộ; (ii)



Sơ đồ 2: Cấu trúc thu nhập ròng từ chênh lệch lãi suất đầu vào - đầu ra của ngân hàng thương mại



Thu nhập từ huy động vốn: chênh lệch giữa lãi suất điều chuyển vốn nội bộ với lãi suất huy động vốn; (iii) Thu nhập do chuyển đổi kỳ hạn, là chênh lệch lãi suất điều chuyển vốn nội bộ giữa kỳ hạn cho vay và kỳ hạn huy động.

- Giá để điều chuyển vốn nội bộ phải được xác định theo nguyên tắc thị trường, tuy nhiên có sự điều chỉnh trong nội bộ thích hợp để khuyến khích chi nhánh/bộ phận mở rộng, phát triển các quan hệ kinh doanh trực tiếp với khách hàng là tổ chức kinh tế, dân cư.

- Định giá điều chuyển vốn có tác dụng chủ yếu sau:

+ Tách rủi ro lãi suất và rủi ro kỳ hạn ra khỏi hoạt động của các Chi nhánh, tập trung việc quản trị rủi ro vào một bộ phận chuyên môn (*có điều kiện hoạt động trên thị trường liên ngân hàng*) tại Hội sở chính (*Phòng quản lý tài sản nợ, tài sản có*). Từ đó, đánh giá đúng hiệu quả của từng Chi nhánh, đồng thời nâng cao hiệu quả trong quản lý rủi ro lãi suất, rủi ro thanh khoản, rủi ro tỷ giá, rủi ro giá trị thị trường khác....đối với toàn bộ ngân hàng.

+ Theo cơ chế giá điều chuyển vốn, Chi nhánh phải “mua vốn” và “bán vốn” với phòng Quản lý tài sản nợ- tài sản có tại Hội sở chính. Giá điều chuyển vốn là công cụ hữu hiệu để Hội sở chính định hướng và điều tiết các Chi nhánh trong việc huy động và sử dụng vốn, tạo động lực kinh tế để kiểm soát chặt chẽ chất lượng tín dụng ngay tại chi nhánh/ đơn vị kinh doanh cơ sở.

+ Phân tích mức độ đóng góp của bộ phận huy động vốn và bộ phận quản lý rủi ro lãi suất trong tổng thu nhập lãi ròng, xóa bỏ quan điểm xem bộ phận sử dụng vốn là bộ phận duy nhất mang lại thu nhập lãi cho Ngân hàng.

+ Là cơ sở để xác định giá thành thực tế của sản phẩm dịch vụ, tính toán mức đóng góp của từng hoạt động kinh doanh vào lợi nhuận của ngân hàng. Từ đó Ban lãnh đạo ngân hàng có thể đưa ra quyết định nên tiếp tục duy trì và phát triển một sản phẩm hay không.

Trên đây là một số nội dung cơ bản về đổi mới, hoàn thiện cơ chế quản trị doanh nghiệp tại các NHTM NN, tác giả xin được

trao đổi, thảo luận với các nhà khoa học và tất cả những độc giả quan tâm.■

Tài liệu tham khảo:

- BCTC, Báo cáo tổng kết hoạt động kinh doanh của một số NHTM NN;

- Nghị định số 59/2009/NĐ-CP ngày 16 tháng 7 năm 2009 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của ngân hàng thương mại;

- Quyết định số 08/QĐ/HĐQT ngày 15/1/2007 của HĐQT SCIC về Quy chế người đại diện vốn của Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước;

- Quyết định số 36/2006/QĐ-NHNN ngày 01/8/2006 của Thống đốc NHNN ban hành Quy chế kiểm tra, kiểm soát nội bộ ngân hàng thương mại;

- Quyết định số 37/2006/QĐ-NHNN ngày 01/8/2006 của Thống đốc NHNN ban hành Quy chế kiểm toán nội bộ ngân hàng thương mại;

- Quyết định số 13/2008/QĐ-NHNN ngày 29/04/2008 của Thống đốc NHNN ban hành quy định về mạng lưới hoạt động của ngân hàng thương mại;

- Thông tư số 15/2009/TT-NHNN ngày 10/8/2009 của NHNN quy định tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức tín dụng;

- Thời báo kinh tế Việt Nam ra ngày 24/07/2009.

- Báo cáo của Đảng ủy khối doanh nghiệp Trung ương ngày 8/9/2011.

- Một số VBQPPL khác về tiền tệ, hoạt động ngân hàng.



CẠNH TRANH GIỮA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI SAU TÁI CƠ CẤU SẼ NGÀY Càng GAY GẮT

*ThS. Đặng Hương Giang **

Cuộc khủng hoảng tài chính kinh tế thế giới kéo dài từ năm 2007 và đến nay vẫn còn để lại hậu quả nặng nề, cùng với khủng hoảng nợ công xảy ra ở nhiều nước châu Âu, Mỹ có nguyên nhân chính là sự yếu kém của hệ thống ngân hàng thương mại, sự chi tiêu của Chính phủ. Cuộc khủng hoảng tài chính này có ảnh hưởng lớn đối với nền kinh tế Việt Nam nói chung và hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam nói riêng. Đứng trước những khó khăn thách thức về tình hình kinh tế và hoạt động ngân hàng, Ngân hàng Nhà nước chỉ đạo thực hiện quyết liệt, toàn diện, sâu sắc việc tái cơ cấu hệ thống ngân hàng thương mại, hoàn thiện đề án tái cơ cấu hệ thống ngân hàng thương mại giai đoạn 2011-2015, trong đó đề xuất lộ trình thực hiện thận trọng, hiệu quả, không để một ngân hàng nào đổ vỡ, tiến tới xây dựng hệ thống ngân hàng thương mại

được quản trị tốt, sản phẩm và dịch vụ đa dạng, có tiềm lực tài chính và khả năng cạnh tranh với mục tiêu: “Tái cơ cấu hệ thống ngân hàng để đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước”. Sáp nhập và mua lại (M&A) trong ngành ngân hàng Việt Nam dự kiến sẽ diễn ra từ nay đến năm 2015, cung cấp cơ hội cho các ngân hàng trong nước tăng quy mô vốn, mở rộng mạng lưới giao dịch, tuy nhiên cũng mở ra cơ hội cho các ngân hàng nước ngoài tăng thị phần tại Việt Nam. Do đó, mức độ cạnh tranh giữa các tổ chức tài chính trung gian trong nước với nhau và với các tổ chức tài chính trung gian nước ngoài chắc chắn sẽ rất lớn. Mặc dầu cho đến nay, các ngân hàng trong nước cũng đã đầu tư về nhiều mặt để nâng cao năng lực cạnh tranh và đáp ứng yêu cầu mới. Tuy nhiên, so với yêu cầu đặt ra cho hệ thống ngân hàng trong điều kiện hội nhập thì vẫn còn một số bất cập sau: Vốn tự có của các ngân hàng Việt Nam quá nhỏ. Vốn tự có của ngân hàng lớn nhất cũng chỉ khoảng hơn 1 tỷ USD, trong khi các ngân hàng trên thế giới thì vốn tự có hàng chục, hàng trăm tỷ USD. Tỷ lệ vốn tự có trên tổng tài sản còn khiêm tốn, đặc biệt là với các ngân hàng thương mại nhà nước.

Các ngân hàng sau sáp nhập,

sẽ gặp một số khó khăn về công nghệ do việc đầu tư công nghệ trong các ngân hàng trước đó là không đồng bộ, các ngân hàng đầu tư theo các cách khác nhau, các mức độ khác nhau... Do sự không tương thích về công nghệ ngân hàng nên khó khăn cho hoạt động kinh doanh của các ngân hàng sau sáp nhập, mua bán, liên kết, đồng thời việc phát triển công nghệ ngân hàng sẽ gặp nhiều hạn chế. Điều đó ảnh hưởng lớn tới nâng cao năng lực cạnh tranh tổng thể của hệ thống ngân hàng thương mại.

Hiện nay, Việt Nam đang có khá nhiều ngân hàng, trong giai đoạn tới của quá trình tái cơ cấu, số lượng ngân hàng có thể giảm, quy mô ngân hàng tăng nhưng thực sự vẫn chưa có một ngân hàng mạnh tầm cỡ quốc tế. Nhìn chung, các ngân hàng đã mở rộng quy mô mạng lưới để thu hút khách hàng, mở rộng địa bàn,... Đồng thời, các ngân hàng mở rộng quy mô nhưng do thiếu nguồn nhân lực có chất lượng cho nên công tác quản trị lại không theo kịp quy mô phát triển.

So với trước đây, cả chất lượng và số lượng dịch vụ của ngân hàng đã tăng lên nhưng còn rất thấp so với mặt bằng chung của khu vực và thế giới. Hiện nay, Vietcombank là ngân hàng có số lượng sản phẩm dịch vụ nhiều

* Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp



nhất. Tiếp theo đến ACB, với hơn 200 sản phẩm dịch vụ. Tuy nhiên, với số lượng như vậy vẫn chưa đủ khả năng để cạnh tranh với các ngân hàng nước ngoài, cũng như chưa thể đáp ứng được những nhu cầu đặc thù của khách hàng. Bên cạnh đó, thời gian phục vụ vẫn thường chiếm khá nhiều thời gian của khách hàng. Đơn cử, tại các ngân hàng nước ngoài khách hàng thường chỉ mất 3 - 5 phút là xong một giao dịch, nhưng tại ngân hàng trong nước, cũng một dịch vụ như vậy phải mất từ 8 - 10 phút, thậm chí 15 phút.

Ngân hàng nước ngoài thường sẵn có một phân khúc khách hàng riêng, đa số là doanh nghiệp từ chính quốc. Họ đã phục vụ những khách hàng này từ rất lâu ở những thị trường khác và khi khách hàng mở rộng thị trường sang Việt Nam thì ngân hàng cũng vươn tới để phục vụ. Họ có lợi thế làm từ đầu và có nhiều chọn lựa trong khi với không ít ngân hàng trong nước thì điều này là không thể. Ngoài ra, ngân hàng ngoại còn có không ít lợi thế như hạ tầng dịch vụ hơn hẳn, dịch vụ khách hàng chuyên nghiệp, công nghệ tốt hơn. Quan trọng hơn nữa, đó là khả năng kết nối với mạng lưới rộng khắp trên nhiều nước của ngân hàng ngoại.

Để cạnh tranh với nhóm ngân hàng này, các ngân hàng trong nước đã trang bị hệ thống hạ tầng công nghệ, sản phẩm dịch vụ, nhân sự... khá quy mô. Lợi thế của ngân hàng trong nước là mối quan hệ mật thiết với khách hàng có sẵn. Đặc biệt là sau khi tái cơ cấu, các ngân hàng tận dụng được mạng lưới giao dịch



cũng như các khách hàng cũ của mình, ngân hàng trong nước sẵn sàng linh hoạt cho vay với mức ưu đãi đối với những khách hàng quan trọng của họ. Tuy nhiên, so với các ngân hàng nước ngoài, năng lực tài chính của các ngân hàng trong nước còn rất nhỏ. Mặc dù gần đây, các ngân hàng trong nước đã bán cổ phần hoặc liên doanh liên kết để tăng thêm nguồn vốn, nhưng mặt bằng chung là vẫn nhỏ. Không những vậy, với năng lực tài chính hạn chế thì ngân hàng khó mà tiếp cận được các dự án đòi hỏi số vốn lớn do đa số các ngân hàng khi tiến hành tái cơ cấu chủ yếu là các ngân hàng có kết quả hoạt động kinh doanh không tốt, khả năng thanh toán thấp, tỷ lệ nợ xấu cao.

Nhiều NHTM việc phát triển sản phẩm dịch vụ ngân hàng bán lẻ vẫn chưa hiệu quả. Nhìn chung, chính sách đối với các sản phẩm bán lẻ của các ngân hàng thương

mại Việt Nam còn nhiều bất cập; mạng lưới giao dịch còn hạn chế, nhân viên chưa được đào tạo đầy đủ về các kỹ năng quan hệ khách hàng cá nhân, marketing sản phẩm, hình ảnh ngân hàng chưa thực sự thân thiện với khách hàng, nhất là với khách hàng ở nông thôn và những người có thu nhập thấp...

Trong khi đó, các ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam, ngay cả Citibank vốn trước đây chỉ tập trung vào phục vụ các DN lớn, cũng đều không giấu tham vọng muốn giành thị phần trên thị trường bán lẻ và họ đang nhắm đến đối tượng khách hàng cao cấp.

Trong những năm gần đây, cùng với các hoạt động xuất nhập khẩu và dịch vụ, du lịch quốc tế, người Việt Nam đi xuất khẩu và sinh sống ở nước ngoài, du học và chữa bệnh,... Tăng trưởng mạnh, thì các nhu cầu thanh toán, chuyển tiền cũng gia tăng. Bởi



sự gia tăng của thị trường đó, nên đây là lĩnh vực cạnh tranh sôi động của các ngân hàng thương mại, kể cả chi nhánh ngân hàng nước ngoài, ngân hàng liên doanh và các ngân hàng thương mại trong nước. Tuy nhiên, đến nay, các NHTM trong nước, đặc biệt là các NHTM Nhà nước vẫn đang chiếm tỷ trọng thị phần chi phối trong lĩnh vực thanh toán quốc tế, kinh doanh ngoại tệ.

Từ số liệu của các NHTM thu thập được cho thấy, hiện nay, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB) đang dẫn đầu toàn hệ thống ngân hàng về hoạt động thanh toán xuất nhập khẩu và chuyển tiền kiều hối. Năm 2010, doanh số thanh toán xuất nhập khẩu của toàn hệ thống Vietcombank đạt 31 tỷ USD (600 nghìn tỷ đồng), tăng 21% so với năm 2009. Trong đó doanh số thanh toán xuất khẩu năm 2010 qua Vietcombank đạt 16,5 tỷ USD, chiếm 23% thị phần thanh toán xuất khẩu. Doanh số thanh toán nhập khẩu đạt 14,5 tỷ USD, chiếm thị phần hơn 17%/tổng kim ngạch nhập khẩu cả nước, duy trì thị phần lớn trong hoạt động thanh toán xuất nhập khẩu; trong đó doanh số thanh toán xuất khẩu chiếm 19,3% thị phần cả nước, doanh số thanh toán nhập khẩu chiếm 15,1%. Năm 2011, Vietcombank đạt doanh số thanh toán xuất nhập khẩu khoảng 38 tỷ USD, doanh số mua bán ngoại tệ đạt trên 40 tỷ USD,... Tuy nhiên, khối NHTM cổ phần, ngân hàng nước ngoài, ngân hàng liên doanh cũng đang vươn lên cạnh tranh mạnh mẽ trong lĩnh vực thanh toán quốc tế và kinh doanh ngoại hối.

Đứng đầu trong lĩnh vực này đó là các NHTM cổ phần: Á Châu, Đông Á, Eximbank, Sacombank, Techcombank; ngân hàng nước ngoài như HSBC, ANZ...

Đứng trước sự cạnh tranh ngày càng khốc liệt, các NHTM sau khi tái cơ cấu cần làm gì để nâng cao sức cạnh tranh của mình? Theo bài viết, cần quan tâm đến các vấn đề sau:

Thứ nhất, tiếp tục đầu tư hiện đại hóa; đổi mới công nghệ ngân hàng nhằm đảm bảo tính hiện đại, an toàn, nhanh chóng, tiện lợi nhất trong giao dịch, cung ứng dịch vụ cho khách hàng. Cải thiện chất lượng dịch vụ, đẩy nhanh tốc độ phục vụ và rút ngắn thời gian phục vụ xuống mức tối ưu nhất trong khả năng có thể.

Thứ hai, nâng cao năng lực tài chính là một nhân tố rất quan trọng để khách hàng tin tưởng vào khả năng của ngân hàng trong việc bảo toàn tài sản của khách hàng khi ngân hàng gặp khó khăn.

Thứ ba, hoàn thiện và đưa vào thực hiện các tiêu chuẩn quản trị mới, các quy định về an toàn và phòng tránh rủi ro theo hướng tiếp cận nhanh thông lệ quốc tế.

Thứ tư, ngân hàng cần có một chiến lược cụ thể và rõ ràng hơn trong việc quảng cáo và khuyến khích thương hiệu, tham gia các hoạt động của cộng đồng nhằm nâng cao hình ảnh và uy tín trong tâm trí người tiêu dùng và người dân nói chung.

Thứ năm, mở rộng mạng lưới giao dịch, thay vì chỉ tập trung ở các thành phố lớn và đô thị lớn, ngân hàng cần chú trọng mở rộng hoạt động về các tỉnh,

địa phương, để từ đó tạo nên một hình ảnh quen thuộc trong mắt khách hàng.

Thứ sáu, các NHTM cần phải chuẩn hóa mô hình tổ chức theo mô hình thông lệ quốc tế, mô hình tổ chức tập trung hướng tới khách hàng. Theo đó, Hội sở chính tập trung quản lý và xử lý tác nghiệp kinh doanh của ngân hàng, các chi nhánh tập trung vào việc bán các sản phẩm cho khách hàng và thực hiện chính sách chăm sóc khách hàng. Xây dựng môi trường văn hoá doanh nghiệp một cách sống động và linh hoạt, cũng như có nét sáng tạo để thu hút và khuyến khích người lao động làm việc lâu dài tại ngân hàng, từ đó tạo nên sự trung thành và mong muốn được gắn bó lâu dài của người lao động.

Những biến động khó lường của thị trường tài chính - tiền tệ thời gian qua, cùng với xu thế hội nhập ngày càng sâu rộng, đòi hỏi cần phải có sự thích ứng linh hoạt của hệ thống ngân hàng trong điều kiện mới. Việc tái cấu trúc hệ thống ngân hàng hiện nay được đặt ra hết sức cấp thiết. Sau tái cơ cấu, các ngân hàng sẽ lớn mạnh hơn, hoạt động hiệu quả hơn nhưng cũng sẽ đứng trước thách thức lớn đó là cạnh tranh giữa các ngân hàng sẽ ngày càng gay gắt. Các ngân hàng cần nhanh chóng tìm cho mình một chiến lược phát triển lâu dài, từ đó có các giải pháp cụ thể nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh, tăng sức cạnh tranh của ngân hàng mình, đưa hệ thống ngân hàng Việt Nam hoạt động an toàn, hiệu quả, góp phần phát triển kinh tế đất nước. ■



CÁC CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG CHO VAY CỦA NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI

ThS. Nguyễn Văn Đức *

Theo "Từ điển tiếng Việt" do Nhà xuất bản Đà Nẵng phát hành năm 2007 thì "hiệu quả" là "kết quả thực của việc làm mang lại". Trong hoạt động kinh doanh, thuật ngữ "hiệu quả" được hiểu là hiệu số giữa tổng giá trị kinh tế thu về được của một hoạt động kinh doanh nào đó so với tổng chi phí phải bỏ ra để thực hiện hoạt động kinh doanh đó. Nếu kết quả là số dương (+) thì hoạt động kinh doanh đó có hiệu quả, còn nếu kết quả là số âm (-) thì hoạt động kinh doanh đó không có hiệu quả.

Từ những nhận thức nói trên, liên hệ đến hiệu quả cho vay của Ngân hàng Chính sách xã hội (NHCSXH), theo khoản 3, Điều 4 của Nghị định 78/2002/NĐ-CP, ngày 04/10/2002 của Chính phủ thì: "NHCSXH được thực hiện các nghiệp vụ: huy động vốn, cho vay, thanh toán, ngân quỹ và được nhận vốn uỷ thác cho vay ưu

đãi của chính quyền địa phương, các tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị - xã hội, các hiệp hội, các hội, các tổ chức phi Chính phủ, các cá nhân trong và ngoài nước đầu tư cho các chương trình dự án phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương". Như vậy, NHCSXH vẫn thực hiện những nghiệp vụ truyền thống như huy động vốn, cho vay, thanh toán và giải ngân. Do đó, nếu xét trên góc độ hoạt động nghiệp vụ thì NHCSXH là một loại hình tổ chức tín dụng (TCTD), có các hoạt động về tiền tệ, dịch vụ ngân hàng,...

Tuy nhiên, nếu xét trên góc độ "lợi nhuận" thì NHCSXH lại không phải là một đơn vị kinh doanh tiền tệ như ngân hàng thương mại (NHTM), vì theo quy định tại khoản 2, Điều 4 của Nghị định 78/2002/NĐ-CP thì: "hoạt động của NHCSXH không vì mục đích lợi nhuận, được Nhà nước bảo đảm khả năng thanh toán; tỷ lệ dự trữ bắt buộc bằng 0% (không phần trăm); không phải

tham gia bảo hiểm tiền gửi; được miễn thuế và các khoản phải nộp NSNN".

Vậy, khi nói đến "Hiệu quả cho vay của NHCSXH", chúng ta nên hiểu như thế nào cho đúng với bản chất hoạt động của ngân hàng này? Theo chúng tôi, nên tiếp cận vấn đề hiệu quả cho vay của NHCSXH trên 2 góc độ, đó là: hiệu quả xã hội và hiệu quả kinh tế.

I- HIỆU QUẢ XÃ HỘI

Đây là những chỉ tiêu phản ánh kết quả đạt được trên thực tế từ hoạt động cho vay của NHCSXH đối với cuộc sống, tinh thần của người vay vốn, đối với vấn đề an sinh xã hội của cộng đồng nơi đối tượng vay vốn sinh sống.

Mỗi chương trình cho vay của NHCSXH hướng đến một đối tượng khác nhau, do đó, mục đích cho vay cũng khác nhau. Để đánh giá được hiệu quả xã hội từ hoạt động cho vay của ngân hàng này chúng ta phải nhìn nhận và

* Khoa NH - ĐH KD & CN Hà Nội



Được vay tiền NHCSXH, HSSV sẽ có cơ hội tìm kiếm được những công việc tốt hơn

đánh giá trên các chỉ tiêu tương ứng với từng chương trình cho vay của ngân hàng. Tuy nhiên, chúng ta có thể sử dụng hai nhóm chỉ tiêu cơ bản sau:

1. Nhóm chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ đối tượng được vay vốn trong tổng số đối tượng cần được vay vốn

Khi phân tích hiệu quả hoạt động cho vay của các NHTM, nhóm chỉ tiêu này không có mấy ý nghĩa vì chỉ phản ánh được về mặt số lượng đối tượng được vay vốn thông qua chỉ tiêu tỷ trọng giữa đối tượng được vay vốn so với tổng số đối tượng cần vay vốn mà thôi. Đối với một NHTM, thường không đặt ra mục tiêu về số lượng khách hàng được vay vốn trong

kỳ khi xây dựng kế hoạch cho vay hàng năm, mà họ thường đặt ra các mục tiêu về doanh số cho vay, dư nợ, thu lãi và thu nhập từ hoạt động cho vay trong kỳ kế hoạch. Tuy nhiên, khi phân tích hiệu quả cho vay của NHCSXH thì nhóm chỉ tiêu này lại rất quan trọng.

Sở dĩ có sự khác biệt về giá trị của các chỉ tiêu này khi phân tích hoạt động cho vay của NHCSXH và NHTM là bởi vì mục tiêu cho vay của NHTM nhằm thu về lợi nhuận, nên số lượng người vay có thể không lớn, nhưng doanh số cho vay, dư nợ cho vay, lãi thu được và thu nhập từ hoạt động cho vay vẫn được đánh giá là tốt. Còn đối với NHCSXH thì khác, hoạt

động cho vay của Ngân hàng này không vì mục tiêu lợi nhuận mà vì mục tiêu xã hội. Nên số lượng người vay nhỏ sẽ làm cho tính hỗ trợ, tính giúp đỡ, mục tiêu thực hiện chính sách xã hội của nguồn vốn ưu đãi không đến được với nhiều người. Từ đó, dẫn đến hệ quả sẽ có nhiều người không có vốn để phát triển kinh tế gia đình, đi học, hòa nhập cộng đồng sau cai nghiện, ổn định chỗ ở cho gia đình, tạo thêm việc làm mới... và sâu xa hơn, an sinh xã hội sẽ không được đảm bảo.

Nhóm chỉ tiêu này gồm một số chỉ tiêu cơ bản như sau:

(1) Chỉ tiêu tỷ lệ hộ nghèo được vay vốn của NHCSXH



$$\text{Tỷ lệ hộ nghèo được vay vốn từ NHCSXH} = \frac{\text{Số hộ nghèo được vay vốn}}{\text{Tổng số hộ nghèo}} \times 100$$

Đây là chỉ tiêu phản ánh số hộ nghèo được vay vốn từ NHCSXH so với tổng số hộ nghèo trên toàn quốc, hay từng địa phương. Chỉ tiêu này cao hay thấp sẽ phản ánh tầm ảnh hưởng, độ tín nhiệm, năng lực hỗ trợ của NHCSXH đối với người nghèo trên toàn quốc, hay ở một địa phương cụ thể nào đó. Mặt khác, nó phản ánh trình độ nhận thức của người nghèo về vai trò của vốn trong quá trình sản xuất kinh doanh và phát triển kinh tế gia đình, về khả năng tiếp cận dịch vụ tài chính chính thức của nhà nước. Chỉ tiêu này càng cao càng tốt, vì như vậy sẽ có nhiều hộ nghèo có cơ hội để thoát khỏi ngưỡng nghèo để tiến tới cuộc sống khá giả hơn.

(2) Chỉ tiêu tỷ lệ số học sinh, sinh viên (HSSV) có hoàn cảnh khó khăn được vay vốn học tập từ NHCSXH

$$\text{Tỷ lệ HSSV có hoàn cảnh khó khăn được vay vốn học tập từ NHCSXH} = \frac{\text{Số HSSV được vay vốn từ NHCSXH}}{\text{Tổng số HSSV thuộc diện được vay vốn từ NHCSXH}} \times 100$$

Chỉ tiêu này cho biết là đã có bao nhiêu phần trăm những HSSV có hoàn cảnh khó khăn thuộc diện được vay vốn từ NHCSXH đã vay được vốn từ Ngân hàng này, đồng thời, cũng phản ánh trình độ nhận thức của những HSSV về vai trò của việc học tập trong công cuộc xóa đói giảm nghèo, phản ánh ý chí và năng lực vươn lên của những HSSV đang gặp khó khăn về tài chính, phản ánh khả năng tiếp cận dịch vụ tài chính chính thức của nhà nước. Chỉ tiêu này càng cao có nghĩa là có nhiều HSSV có hoàn cảnh khó khăn đang được theo học các chương trình đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, học nghề,... nhờ vay được tiền của NHCSXH. Điều này cũng có nghĩa là những HSSV này rồi đây sẽ có cơ hội tìm kiếm được những công việc tốt hơn, thu nhập ổn định hơn, cao hơn, biết cách làm ăn kinh tế hơn để giúp bản thân họ và gia đình họ thoát nghèo, hoàn trả được vốn vay để NHCSXH quay vòng cho vay tiếp. Nếu nhìn xa hơn thì việc HSSV có hoàn cảnh khó khăn được vay vốn từ NHCSXH để đi học sẽ giúp nâng cao trình độ dân trí, bổ sung nguồn nhân lực có trình độ cho các địa phương để góp phần phát triển kinh tế - xã hội sau này.

(3) Tỷ lệ người nghiện sau cai nghiện được vay vốn từ NHCSXH

$$\text{Tỷ lệ người nghiện sau cai nghiện được vay vốn từ NHCSXH} = \frac{\text{Số người nghiện sau cai nghiện được vay vốn}}{\text{Tổng số người nghiện sau cai nghiện}} \times 100$$

Chỉ tiêu này cho biết là đã có bao nhiêu phần trăm những người nghiện ma túy sau khi cai nghiện đã vay được vốn từ NHCSXH. Chỉ tiêu này càng cao có nghĩa là có nhiều người sau cai nghiện đang được vay vốn từ NHCSXH để theo học nghề, đầu tư vào sản xuất kinh doanh, nhờ đó, họ có thêm cơ hội để hòa nhập với cộng đồng, có cơ hội tìm kiếm được những công việc tốt hơn, thu nhập ổn định hơn, cao hơn, biết cách làm ăn kinh tế hơn để giúp bản thân họ từ bỏ được ma túy, không tái nghiện và điều này cũng có nghĩa là vấn đề an sinh xã hội sẽ được cải thiện hơn.

(4) Tỷ lệ người thuộc đối tượng chính sách được vay vốn đi xuất khẩu lao động

$$\text{Tỷ lệ người thuộc đối tượng chính sách được vay vốn đi xuất khẩu lao động} = \frac{\text{Số người đã được vay vốn đi xuất khẩu lao động trong kế}}{\text{Tổng số người thuộc đối tượng chính sách xin vay vốn đi xuất khẩu lao động trong kỳ}} \times 100$$

Chỉ tiêu này phản ánh có bao nhiêu phần trăm người lao động thuộc đối tượng chính sách xin vay vốn của NHCSXH để đi xuất khẩu lao động đã được vay vốn. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ càng có nhiều người lao động được vay vốn của NHCSXH để đi xuất khẩu lao động. Đây là cơ hội để người lao động

cải thiện đời sống kinh tế của gia đình, có điều kiện để lo cho con cái học tập, góp phần giảm tỷ lệ thất nghiệp, từ đó góp phần thực hiện chính sách an sinh xã hội của Đảng và Nhà nước.

(5) Tỷ lệ hộ thuộc diện chính sách được vay vốn để làm nhà hay cải tạo nhà ở

$$\text{Tỷ lệ hộ thuộc diện chính sách được vay vốn để làm nhà hay cải tạo nhà ở} = \frac{\text{Số hộ nghèo đã được vay vốn để làm nhà ở}}{\text{Tổng số hộ thuộc diện chính sách có nhu cầu vay vốn để làm nhà hay cải tạo nhà ở}} \times 100$$

Chỉ tiêu này cho biết có bao nhiêu phần trăm số thuộc diện chính sách được vay vốn để làm nhà ở, sửa chữa hay cải tạo nhà ở. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ sẽ có thêm nhiều hộ nghèo có cơ hội sở hữu một căn nhà kiên cố, cải thiện điều kiện nhà ở để ổn định chỗ ở từ đó mới tập trung được vào việc tăng gia sản xuất, tìm kiếm công việc và lo cho con cái học hành để sớm thoát ra khỏi cảnh đói nghèo, đảm bảo an sinh xã hội.

(6) Tỷ lệ hộ gia đình thuộc diện chính sách được vay vốn để xây dựng công trình nước sạch và vệ sinh môi trường

$$\text{Tỷ lệ hộ gia đình thuộc diện chính sách được vay vốn để xây dựng công trình nước sạch và vệ sinh môi trường} = \frac{\text{Số hộ gia đình thuộc diện chính sách được vay vốn xây dựng các công trình NS&VSMT}}{\text{Tổng số hộ thuộc diện chính sách có nhu cầu vay vốn xây dựng công trình NS&VSMT}} \times 100$$

Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ có nhiều hộ gia đình thuộc diện chính sách được dùng nước sạch và có các công trình như nhà vệ sinh, công trình xử lý chất thải của gia súc, gia cầm đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường, từ đó giúp giảm thiểu tình trạng ô nhiễm môi trường, tạo điều kiện để nâng cao sức khỏe, giảm thiểu bệnh tật và từng bước tiến tới một cuộc sống văn minh, hiện đại hơn.

Bên cạnh các chỉ tiêu trên, tùy thuộc vào chính sách của Chính phủ trong từng thời kỳ, còn có chỉ tiêu về cho vay giải quyết việc làm, tái định cư do di dời khỏi những vùng có điều kiện khó khăn hay không ổn định,...

2. Chỉ tiêu phản ánh hiệu quả tác động của vốn vay lên đời sống vật chất và tinh thần của đối tượng vay vốn

Khi phân tích hiệu quả cho vay của NHCSXH, nhóm chỉ tiêu này cũng rất quan trọng vì mục tiêu cuối cùng của hoạt động cho vay không phải chỉ là đưa được đồng vốn đến tay các đối tượng chính sách, mà là phải giúp được các đối tượng chính sách nâng cao được đời sống của mình cả về vật chất lẫn tinh thần và chỉ khi nào làm được như vậy thì nguồn vốn ưu đãi mới giúp cải thiện được vấn đề an sinh xã hội của đất nước. Còn khi phân tích hiệu quả cho vay của NHTM thì nhóm chỉ tiêu này cũng ít được đề cập đến, vì suy cho cùng, hoạt động cho vay của NHTM là vì mục tiêu lợi nhuận, nên điều họ quan tâm đầu tiên là làm thế nào để cho vay được nhiều và thu hồi được đầy đủ cả vốn gốc và lãi đúng hạn. Tuy nhiên, để có thể thu hồi được đầy đủ cả vốn gốc và lãi đúng hạn thì NHTM cũng mong muốn người vay vốn, ngoài việc sử dụng vốn vay đúng mục đích theo quy định thì làm ăn có lãi để có điều kiện hoàn trả vốn vay cho họ đúng hạn. Còn nếu người vay làm ăn thua lỗ thì NHTM sẽ phát mãi tài sản đảm bảo để thu hồi nợ gốc và lãi.

(1) Chỉ tiêu tỷ lệ hộ nghèo thoát nghèo

$$\text{Tỷ lệ hộ nghèo thoát nghèo nhờ được vay vốn từ NHCSXH} = \frac{\text{Số hộ nghèo thoát nghèo do được vay vốn}}{\text{Tổng số hộ nghèo được vay vốn}} \times 100$$

Chỉ tiêu này phản ánh số hộ gia đình được vay vốn của NHCSXH thoát khỏi ngưỡng nghèo đói trong tổng số hộ gia đình được vay vốn của NHCSXH. Chỉ tiêu này càng cao có nghĩa là vốn vay từ NHCSXH đã giúp được nhiều hộ nghèo cải thiện được điều kiện sản xuất, nâng cao được năng suất lao động, biết kinh doanh



để có mức thu nhập cao hơn và thoát nghèo, từ đó, có cơ hội để phát triển kinh tế gia đình trở thành khá và giàu. Khi kinh tế của các hộ gia đình được vay vốn khá lên đã tạo cơ sở cho việc phát triển kinh tế địa phương và đảm bảo vấn đề an sinh xã hội tại địa phương đó.

(2) Số việc làm bình quân/01 dự án được tạo ra từ các dự án được vay vốn giải quyết việc làm của NHCSXH

$$\text{Số việc làm bình quân/01 dự án} = \frac{\text{Tổng số lao động trong các dự án SXKD được vay vốn giải quyết việc làm từ NHCSXH}}{\text{Số dự án SXKD được vay vốn giải quyết việc làm từ NHCSXH}}$$

Chỉ tiêu này cho biết, bình quân mỗi dự án tạo ra được bao nhiêu việc làm cho người lao động. Chỉ tiêu này càng cao càng tốt vì nó phản ánh các dự án vay vốn giải quyết việc làm từ NHCSXH đang hoạt động tốt, tạo ra được nhiều việc làm cho người lao động, từ đó, tạo cơ hội cho người lao động có thu nhập ổn định để lo cho cuộc sống của bản thân và gia đình. Nếu nhìn rộng ra thì khi số người thất nghiệp giảm xuống sẽ góp phần hạn chế các tệ nạn xã hội tại các địa phương trên cả nước.

(3) Tỷ lệ người sau cai nghiện có việc làm ổn định và không tái nghiện

$$\text{Tỷ lệ người nghiện sau cai nghiện có việc làm ổn định và không tái nghiện nhờ được vay vốn từ NHCSXH để học tập và tạo việc làm} = \frac{\text{Số người nghiện sau cai nghiện có việc làm ổn định không tái nghiện nhờ được vay vốn từ NHCSXH để học tập và tạo việc làm}}{\text{Tổng số người sau cai nghiện được vay vốn từ NHCSXH}} \times 100$$

Chỉ tiêu này phản ánh tác động của đồng vốn cho vay từ NHCSXH đối với việc làm lại cuộc đời của những người nghiện mà tủy sau khi đã cai nghiện, đồng vốn của NHCSXH đã tạo cơ hội cho họ được học tập, tự tạo ra việc làm hoặc tìm kiếm được việc làm phù hợp để từ đó cắt đứt được với ma túy và trở về hòa nhập với cuộc sống xã hội như bao người khác.

II. HIỆU QUẢ KINH TẾ

- Khi nói đến hiệu quả kinh tế trong hoạt động cho vay của NHCSXH, như đã nói ở trên, chúng ta không thể dùng tiêu chí "lợi nhuận" để đánh giá được vì theo quy định tại khoản 2, Điều 4 của Nghị định 78/2002/NĐ-CP thì: "*hoạt động của NHCSXH không vì mục đích lợi nhuận*", mà chúng ta phải xem xét từ các góc độ như tiết kiệm chi phí cho NSNN, hạn chế tổn thất dẫn đến mất vốn, sử dụng hiệu quả nguồn vốn do NSNN cấp và vốn tự huy động được cho các mục tiêu an sinh xã hội,...

1. Nhóm chỉ tiêu phản ánh khả năng tiết kiệm chi phí

Khi phân tích hiệu quả kinh tế hoạt động cho vay của NHCSXH, đầu tiên chúng ta phải phân tích hiệu quả kinh tế trên góc độ tiết kiệm các khoản chi phí phát sinh liên quan đến hoạt động cho vay của Ngân hàng này. Nếu ngân hàng tiết kiệm được các khoản chi trong khi vẫn đảm bảo thực hiện được các mục tiêu xã hội mà Chính phủ giao thì hoạt động cho vay được gọi là có hiệu quả kinh tế.

(1) Tỷ lệ nợ quá hạn

$$\text{Tỷ lệ nợ quá hạn} = \frac{\text{Số dư nợ quá hạn}}{\text{Tổng số dư nợ}} \times 100$$

Tỷ lệ này cho biết, có bao nhiêu phần trăm dư nợ bị quá hạn trong tổng dư nợ của NHCSXH. Tỷ lệ này phản ánh khả năng mất vốn của NHCSXH khi cho các đối tượng chính sách vay tiền. Nếu tỷ lệ này từ 0-5% thì mức độ rủi ro mất vốn của NHCSXH là trong tầm kiểm soát được và nó đảm bảo cho NHCSXH hoạt động an toàn, bền vững. Tỷ lệ này càng thấp càng tốt vì nó giúp NHCSXH có thể tiết kiệm được nhiều chi phí như chi phí quản lý nợ và xử lý nợ rủi ro,... Đặc biệt, tỷ lệ này còn thể hiện người vay vốn sử dụng vốn có hiệu quả, NHCSXH cho vay vốn đúng đối tượng,... Tỷ lệ này càng thấp càng tốt vì nó giúp NHCSXH



có thể đẩy nhanh tốc độ quay vòng vốn tín dụng để tiết kiệm các chi phí.

(2) Tỷ lệ cấp bù lãi suất

$$\text{Tỷ lệ cấp bù lãi suất} = \frac{\text{Số tiền Chính phủ cấp bù lãi suất cho NHCSXH trong kỳ}}{\text{Tổng số tiền lãi NHCSXH phải chi ra để trả cho người gửi tiền}} \times 100$$

Trong điều kiện NHCSXH vẫn đảm bảo được nguồn vốn để thực hiện các chương trình cho vay theo chỉ đạo của Chính phủ mà tỷ lệ cấp bù lãi suất thấp thì càng tốt, vì như vậy, có nghĩa là NHCSXH đã tìm kiếm được những nguồn vốn khác như vốn tài trợ, vốn ủy thác,... với lãi suất thấp để cho vay mà không cần phải huy động vốn trên thị trường với lãi suất cao, điều này sẽ giúp tiết kiệm chi phí cho ngân hàng. Vì trên thực tế, lãi suất cho vay của NHCSXH thấp hơn lãi suất huy động vốn của NHCSXH. Ví dụ, lãi suất cho vay đối với HSSV, hộ nghèo chỉ có 0,65%/tháng, tương đương với 7,8%/năm, trong khi đó, lãi suất huy động đối với tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn là 14%/năm.

2. Nhóm chỉ tiêu phản ánh khả năng xử lý rủi ro

Ngoài việc tiết kiệm chi phí trong hoạt động cho vay, nếu NHCSXH hạn chế được các tổn thất trong hoạt động cho vay như: tổn thất do mất vốn gốc, tổn thất do không thu được tiền lãi,... trong khi vẫn đảm bảo thực hiện được các mục tiêu xã hội cũng được là hoạt động có hiệu quả kinh tế.

(1) Tỷ lệ nợ khoanh thu hồi được

$$\text{Tỷ lệ nợ khoanh thu hồi được} = \frac{\text{Doanh số nợ khoanh thu hồi được trong kỳ}}{\text{Tổng doanh số nợ khoanh phát sinh trong kỳ}} \times 100$$

Chỉ tiêu này phản ánh khả năng xử lý nợ rủi ro của NHCSXH, tỷ lệ này càng cao càng tốt vì nó giúp NHCSXH hạn chế được tổn thất và bảo toàn được nguồn vốn để hoạt động bền vững hơn. Ngoài ra, việc tăng cường thu hồi nợ khoanh còn giúp cho các đối tượng vay vốn nâng cao được ý thức trong việc sử dụng và hoàn trả vốn vay cho NHCSXH.

(2) Tỷ lệ nợ được gia hạn nợ

$$\text{Tỷ lệ nợ được gia hạn nợ} = \frac{\text{Dư nợ được gia hạn nợ trong kỳ}}{\text{Tổng dư nợ trong kỳ}} \times 100$$

Chỉ tiêu này cho biết, có bao nhiêu phần trăm dư nợ trong tổng dư nợ trong kỳ của NHCSXH mà người vay vốn không có điều kiện để trả nợ đúng hạn và phải xin gia hạn nợ. Tỷ lệ này càng thấp càng tốt vì NHCSXH sẽ hạn chế được rủi ro trong cho vay, tiết kiệm được cách chi phí xử lý nợ có rủi ro và đặc biệt là tăng được vòng quay vốn tín dụng để tiết kiệm chi phí huy động vốn và chi phí cấp bù lãi suất cho NSNN.

(3) Tỷ lệ nợ được xóa nợ

$$\text{Tỷ lệ nợ được xóa nợ} = \frac{\text{Dư nợ được xóa nợ trong kỳ}}{\text{Tổng dư nợ trong kỳ}} \times 100$$

Chỉ tiêu này cho biết, có bao nhiêu phần trăm dư nợ trong tổng dư nợ trong kỳ của NHCSXH được xử lý xóa nợ. Tỷ lệ này càng thấp thì càng tốt vì NHCSXH sẽ bảo toàn được nguồn vốn trong hoạt động cho vay.

Như vậy, khi đánh giá hiệu quả hoạt động cho vay của NHCSXH chúng ta phải đánh giá trên 2 góc độ là hiệu quả xã hội và hiệu quả kinh tế, trong đó, hiệu quả kinh tế được xem xét trên góc độ bảo toàn vốn, hạn chế rủi ro, tiết kiệm chi phí,... giúp NHCSXH có thể tồn tại, phát triển bền vững để hướng đến thực hiện mục tiêu về hiệu quả xã hội. ■



Nội dung chính của bài viết này là nghiên cứu hành vi gửi tiền tiết kiệm của người dân sống trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. Số liệu sử dụng trong nghiên cứu này được thu thập từ một cuộc điều tra bằng bảng câu hỏi với số người được phỏng vấn là 478. Áp dụng mô hình Tobit, kết quả phân tích cho thấy có 8 nhân tố ảnh hưởng đến lượng tiền gửi tiết kiệm của người dân, đó là: tuổi, giới tính, trình độ học vấn, nghề nghiệp, thu nhập của người gửi tiền, kỹ năng nghiệp vụ và giao tiếp của nhân viên ngân hàng, địa điểm của ngân hàng và thời gian cho mỗi giao dịch. Trái ngược với kỳ vọng, kết quả có được từ nghiên cứu này cho thấy rằng lãi suất huy động và các chương trình khuyến mãi của các ngân hàng thương mại lại không có ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê đến lượng tiền gửi của người dân.

* Đại học Cần Thơ

** Vietinbank Kiên Giang

NGHIÊN CỨU HÀNH VI GỬI TIỀN TIẾT KIỆM CỦA NGƯỜI DÂN Ở TỈNH KIÊN GIANG

PGS., TS. Trương Đông Lộc *

ThS. Phạm Kế Anh **

1. Giới thiệu

Ngày nay, cùng với sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật và nguồn nhân lực, nguồn vốn huy động trong xã hội có vai trò rất lớn trong phát triển kinh tế của nước nhà nói chung và từng địa phương nói riêng. Lý luận và thực tiễn đã chỉ ra rằng vai trò của các định chế tài chính trung gian, trong đó có các ngân hàng thương mại, là hết sức quan trọng trong việc huy động và sử dụng nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi trong xã hội. Là một tỉnh nông nghiệp, mức tích lũy của người dân còn thấp nhưng lại có gần 30 tổ chức tín dụng đang hoạt động trên địa bàn, nên cạnh tranh về huy động vốn trên địa bàn tỉnh Kiên Giang ngày càng trở nên gay gắt, nhất là nguồn vốn huy động từ khu vực dân cư. Để có thể huy động được nguồn vốn tốt nhất, các ngân hàng cần

phải nắm bắt được hành vi gửi tiền của người dân ở địa phương, qua đó có những chính sách huy động vốn phù hợp. Vì vậy, việc nghiên cứu hành vi gửi tiền của người dân ở tỉnh Kiên Giang có ý nghĩa hết sức quan trọng. Kết quả có được từ nghiên cứu này sẽ là cơ sở khoa học đáng tin cậy để các ngân hàng xây dựng các chiến lược huy động vốn hợp lý, qua đó nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của mình và góp phần phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương. Phần còn lại của bài viết này được cấu trúc như sau: Mục 2 mô tả số liệu được sử dụng và phương pháp nghiên cứu; Mục 3 tóm tắt các kết quả nghiên cứu; và cuối cùng, kết luận của bài viết được trình bày ở Mục 4.

2. Số liệu sử dụng và phương pháp nghiên cứu

2.1. Số liệu sử dụng

Số liệu sử dụng trong nghiên cứu này được thu thập từ một cuộc điều tra bằng bảng câu hỏi. Cuộc điều tra được tiến hành vào tháng 5/2011. Đối tượng được khảo sát là những cá nhân có và không có gửi tiền tiết kiệm vào các ngân hàng thương mại tính tại thời điểm họ được phỏng vấn. Trên cơ sở đặc điểm kinh tế - xã hội của tỉnh và để đảm bảo tính đại diện của mẫu nghiên cứu, chúng tôi đã chọn địa bàn nghiên cứu bao gồm các thành phố/huyện như sau: Rạch Giá, Kiên Lương, Hòn Đất, Châu Thành và Tân Hiệp. Tổng số người được chọn để điều tra là 478, trong đó số người có gửi tiền tiết kiệm là 343 (chiếm 71,8%) và số người không gửi tiền là 135 (chiếm 28,2%). Căn cứ vào số liệu thống kê về dân số của từng thành phố/huyện, mẫu nghiên cứu được phân bổ cho các đơn vị hành chính như sau:

Bảng 1: Cơ cấu mẫu điều tra theo đơn vị hành chính cấp huyện

Thành phố/Huyện	Số mẫu điều tra	Tỷ lệ (%)
- Thành phố Rạch Giá	263	55,0
- Huyện Châu Thành	40	8,4
- Huyện Hòn Đất	67	14,0
- Huyện Kiên Lương	56	11,7
- Huyện Tân Hiệp	52	10,9
Tổng số	478	100,0

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Để nghiên cứu hành vi gửi tiền tiết kiệm của người dân trên địa bàn tỉnh Kiên Giang, nghiên cứu này sử dụng phương pháp thống kê mô tả. Ngoài ra, để xác định các nhân tố ảnh hưởng đến lượng tiền gửi của người dân, mô hình Tobit được sử dụng trong nghiên cứu này. Một cách cụ thể, mô hình Tobit có dạng như sau:

$$Y_i = \begin{cases} Y_i^* = \alpha + \beta_i X_i + u_i & \text{nếu } Y_i^* > 0 \\ 0 & \text{nếu } Y_i^* \leq 0 \end{cases}$$

Trong đó:

- Y_i : Lượng tiền gửi của các cá nhân
- X_i : Các nhân tố ảnh hưởng đến lượng tiền gửi, được diễn giải một cách chi tiết ở bảng 2.

Bảng 2: Diễn giải các biến độc lập được sử dụng trong mô hình Tobit

Biến số	Diễn giải
Tuổi của khách hàng (X_1)	Số tuổi của người gửi tiền
Giới tính (X_2)	Biến giả, bằng 1 nếu người gửi tiền là nam, bằng 0 nếu người gửi tiền là nữ
Trình độ học vấn (X_3)	Biến giả, bằng 1 nếu người gửi tiền có trình độ học vấn từ trung cấp trở lên, bằng 0 nếu ngược lại
Nghề nghiệp (X_4)	Biến giả, bằng 1 nếu người gửi tiền làm nghề buôn bán, bằng 0 nếu người gửi tiền làm các nghề còn lại
Thu nhập (X_5)	Triệu đồng/năm
Lãi suất huy động (X_6)	%/năm
Kỹ năng nghiệp vụ và giao tiếp của cán bộ ngân hàng (X_7)	Biến giả, có giá trị là 1 nếu khách hàng đánh giá kỹ năng của cán bộ ngân hàng là tốt và ngược lại có giá trị là 0
Địa điểm của ngân hàng (X_8)	Khoảng cách tính từ nơi ở, nơi kinh doanh của người gửi tiền đến địa điểm giao dịch của ngân hàng (Km)
Thời gian giao dịch (X_9)	Thời gian cần thiết để hoàn thành một lần gửi tiền (phút)
Khuyến mãi (X_{10})	Biến giả, có giá trị là 1 nếu ngân hàng có chương trình khuyến mãi, ngược lại có giá trị là 0

3. Kết quả nghiên cứu

Mục đích sử dụng nguồn tiền tiết kiệm của người dân

Kết quả điều tra cho thấy việc sử dụng nguồn tiền tiết kiệm của người dân ở tỉnh Kiên Giang khá đa dạng. Một người có thể sử dụng nguồn tiền tiết kiệm được vào nhiều mục đích khác nhau. Theo số liệu điều tra, phần lớn người dân chọn gửi tiền vào các ngân hàng thương mại là kênh đầu tư của mình. Ngoài ra, số tiền tiết kiệm còn được người dân sử dụng vào các kênh đầu tư khác như: mua đất, mua vàng, chơi hụi, cho hàng xóm vay, hỗ trợ vốn cho những người thân, bạn bè... Chi tiết về mục đích sử dụng tiền tiết kiệm của người dân được trình bày ở bảng 3.



Bảng 3: Mục đích sử dụng nguồn tiền tiết kiệm của cá nhân

Mục đích sử dụng nguồn tiền tiết kiệm	Số quan sát	Tần suất	Tỷ lệ (%)
- Gửi tiền ngân hàng	478	343	71,8
- Mua đất	478	130	27,2
- Mua vàng	478	98	20,5
- Chơi hụi	478	46	9,6
- Cho hàng xóm vay	478	28	5,9
- Mục đích khác	478	47	9,8

Nguồn: Số liệu tự điều tra năm 2011

Mục đích gửi tiền tiết kiệm của người dân

Trên cơ sở những cá nhân có gửi tiền tiết kiệm ở các ngân hàng thương mại, chúng tôi đã tiến hành khảo sát về mục đích gửi tiền của họ. Trong số 343 người được hỏi, có đến 257 người (chiếm 74,9%) cho rằng mục đích gửi tiền vào các ngân hàng thương mại của họ là để nhận lãi định kỳ. Kết quả này không có gì quá bất ngờ vì lãi suất huy động của các ngân hàng thương mại trong thời gian qua là khá hấp dẫn đối với người dân. Ngoài ra, việc gửi tiền tiết kiệm của người dân còn xuất phát từ lý do an toàn cho nguồn tiền của họ. Thật vậy, có đến 209 người (chiếm 60,9%) cho rằng việc gửi tiền vào các ngân hàng thương mại ít rủi ro hơn so với các kênh đầu tư khác nên họ lựa chọn kênh đầu tư này. Hơn thế nữa, một số cá nhân do nguồn tiền tiết kiệm được chưa đủ để đầu tư theo kế hoạch của họ nên họ tạm thời gửi số tiền này vào ngân hàng để tích lũy dần về vốn. Mục đích gửi tiền của người dân được mô tả chi tiết ở bảng 4.

Bảng 4: Mục đích gửi tiền của người dân

Mục đích gửi tiền	Số quan sát	Tần suất	Tỷ lệ (%)
- Hưởng lãi định kỳ	343	257	74,9
- An toàn (ít rủi ro)	343	209	60,9
- Tích lũy chờ cơ hội đầu tư	343	177	51,6
- Sử dụng các tiện ích khác của ngân hàng	343	72	20,9
- Khác	343	14	4,1

Nguồn: Số liệu tự điều tra năm 2011

Mức độ quan trọng của một số tiêu chí ảnh hưởng đến quyết định gửi tiền của người dân

Để xác định các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định gửi tiền vào một ngân hàng nào đó của người dân, chúng tôi đã thiết kế câu hỏi: “những lý do nào dẫn đến quyết định lựa chọn ngân hàng để gửi tiền của anh/chị?” và yêu cầu đáp viên cho điểm từ 1 đến 5 theo thứ tự từ không quan trọng cho đến rất quan trọng đối với một số lý do đã được soạn sẵn và các lý do khác do đáp viên bổ sung (nếu có). Điểm xếp hạng cho từng lý do được tóm tắt ở bảng 5 dưới đây.

Bảng 5: Mức độ quan trọng của một số nhân tố ảnh hưởng đến quyết định gửi tiền của người dân

Yếu tố ảnh hưởng	Số quan sát	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị trung bình	Giá trị lớn nhất	Độ lệch chuẩn
Lãi suất	343	1	4,7	5	0,6
Khuyến mãi	343	1	4,2	5	0,8
Kỹ năng nghiệp vụ và giao tiếp của nhân viên	343	2	4,0	5	0,9
Thương hiệu ngân hàng	343	2	3,9	5	0,8
Thời gian giao dịch	343	2	3,8	5	0,7
Hồ sơ thủ tục đơn giản	343	2	3,5	5	0,7
Cơ sở vật chất của ngân hàng	343	2	3,4	5	0,7
Mức độ đa dạng hoá sản phẩm	343	1	3,4	5	0,8
Khoảng cách từ nơi ở đến địa điểm gửi tiền	343	1	3,3	5	0,9

Nguồn: Số liệu tự điều tra năm 2011

Kết quả xử lý thống kê cho thấy lãi suất là yếu tố quan trọng nhất trong việc lựa chọn ngân hàng để gửi tiền của người dân với điểm số trung bình là 4,7. Ngoài lãi suất, chính sách khuyến mãi và kỹ năng giao tiếp của nhân viên ngân hàng cũng là những nhân tố ảnh hưởng rất lớn đến quyết định gửi tiền của người dân (điểm trung bình của 2 nhân tố này lần lượt là 4,2 và 4,0). Kết quả nghiên cứu được trình bày ở bảng 5 còn cho thấy rằng các nhân tố: thương hiệu của ngân hàng, thời gian giao dịch, thủ tục gửi tiền, cơ sở vật chất của ngân hàng, mức độ đa dạng hóa sản phẩm của ngân hàng có những ảnh hưởng nhất định đến hành vi lựa chọn ngân hàng để gửi tiền của người dân ở tỉnh Kiên Giang.

Các nhân tố ảnh hưởng đến lượng tiền gửi vào các ngân hàng thương mại của người dân: Kết quả phân tích bằng mô hình Tobit

Như đã trình bày ở phần phương pháp nghiên cứu, nghiên cứu này sử dụng mô hình Tobit để xác định mức độ ảnh hưởng của một số nhân tố đến lượng tiền gửi vào các ngân hàng thương mại của người dân ở tỉnh Kiên Giang. Kết quả phân tích bằng mô hình Tobit được trình bày chi tiết ở bảng 6.

Bảng 6: Kết quả phân tích từ mô hình Tobit

Biến độc lập	Hệ số ước lượng	dY/dX	Giá trị thống kê Z
Hằng số	59,293		0,21
Tuổi (X_1)	5,690	4,334	2,45**
Giới tính (X_2)	-101,948	-77,388	-2,31**
Trình độ học vấn (X_3)	-158,506	-122,052	-3,05***
Nghề nghiệp (X_4)	100,317	76,820	1,86*
Thu nhập (X_5)	0,584	0,445	6,89***
Lãi suất (X_6)	0,303	0,230	0,02
Kỹ năng nghiệp vụ và giao tiếp (X_7)	82,137	62,571	2,62***
Địa điểm giao dịch của ngân hàng (X_8)	-15,608	-11,890	-2,76***
Thời gian giao dịch (X_9)	-9,653	-7,353	-3,07***
Khuyến mãi (X_{10})	-27,034	-20,808	-0,39
Số quan sát		338	
Giá trị LR (likelihood ratio)		137,85***	

***, **, *: Có ý nghĩa thống kê tương ứng ở mức 1%, 5% và 10%

Kết quả phân tích cho thấy trong số 10 biến độc lập đưa vào mô hình thì có đến 8 biến có ý nghĩa về mặt thống kê ở mức 1%, 5% và 10%. Phần tiếp theo sẽ diễn giải mối quan hệ giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc trong mô hình.

- Tuổi của người gửi tiền (X_1)

Kết quả phân tích bằng mô hình Tobit cho thấy tuổi của người gửi tiền có tương quan tỷ lệ thuận với lượng tiền gửi. Điều này có nghĩa là những người càng lớn tuổi thì lượng tiền gửi của họ vào các ngân hàng thương mại càng lớn. Cụ thể là, khi tuổi của người gửi tiền tăng thêm 1 thì lượng tiền gửi của họ sẽ tăng thêm 4,334 triệu đồng. Về mặt thống kê, mối quan hệ này có ý nghĩa ở mức 5%. Kết quả này có thể được giải thích là do những người có tuổi, tâm lý chung là những người hay bảo thủ, cầu an, không thích rủi ro nên họ thường thích gửi số tiền dành dụm được vào ngân hàng để đảm bảo an toàn và hưởng lãi. Ngược lại, với những người trẻ tuổi thường có tính năng động, sáng tạo, thích mạo hiểm... nên họ thường sử dụng vốn vào các kênh đầu tư khác nhiều hơn là gửi tiền tiết kiệm để hưởng lãi.

- Giới tính của người gửi tiền (X_2)

Biến giới tính được sử dụng trong nghiên cứu này là biến giả (nhận giá trị 1 nếu người gửi tiền là nam, 0



nếu người gửi tiền là nữ) nhằm để đo lường sự khác biệt trong lượng tiền gửi tiết kiệm giữa hai nhóm nam và nữ. Kết quả nghiên cứu được trình bày ở bảng 6 cho thấy hệ số tương quan giữa biến giới tính và lượng tiền gửi là - 77,388 triệu đồng. Điều này có nghĩa là trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, lượng tiền gửi trung bình của nhóm nam ít hơn lượng tiền gửi của nhóm nữ là 77,388 triệu đồng. Sự khác biệt về lượng tiền gửi của hai nhóm này có ý nghĩa thống kê ở mức 5%. Theo chúng tôi, sở dĩ có sự khác biệt này là do phụ nữ thường có thói quen tiết kiệm, phòng xa và không thích rủi ro nên lượng tiền tích lũy được thường được gửi vào các ngân hàng, trong khi nam giới thường năng động hơn, tự tin hơn nên lượng tiền tích lũy được đầu tư vào các kênh khác như bất động sản, chứng khoán...

- Trình độ học vấn của người gửi tiền (X_3)

Biến trình độ học vấn của người gửi tiền trong nghiên cứu này cũng là biến giả, có giá trị là 1 nếu người gửi tiền có trình độ học vấn từ trung cấp trở lên và có giá trị là 0 nếu khách hàng có trình độ học vấn từ cấp 3 trở xuống. Cũng như biến giới tính, biến trình độ học vấn cũng có hệ số tương quan âm với lượng tiền gửi ở mức ý nghĩa thống kê 1%. Kết quả này nói lên rằng trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, những người có trình độ học vấn từ trung cấp trở lên thì lượng tiền gửi của họ vào các ngân hàng

thương mại thấp hơn những người có trình độ học vấn từ cấp 3 trở xuống. Điều này có thể được giải thích là do những người có trình độ học vấn cao thường có khuynh hướng phân tán rủi ro bằng cách đầu tư lượng tiền tiết kiệm của họ vào các kênh đầu tư khác nhau, trong khi những người có trình độ học vấn thấp do kiến thức hạn chế nên họ thường gửi toàn bộ số tiền tiết kiệm của mình vào các ngân hàng thương mại.

- Nghề nghiệp của người gửi tiền (X_4)

Để đo lường mức độ ảnh hưởng của yếu tố nghề nghiệp đến lượng tiền gửi ngân hàng, nghiên cứu này sử dụng biến giả bằng 1 nếu người gửi tiền làm nghề kinh doanh, buôn bán, bằng 0 nếu người gửi tiền làm các nghề còn lại. Kết quả phân tích cho thấy những người làm nghề kinh doanh có lượng tiền gửi nhiều hơn các đối tượng còn lại là 76,820 triệu đồng. Sự khác biệt này chỉ có ý nghĩa thống kê ở mức 10%. Lượng tiền gửi của nhóm người làm nghề kinh doanh nhiều hơn lượng tiền gửi của những đối tượng khác có thể được giải thích là do những người làm nghề kinh doanh có dòng tiền luân chuyển thường xuyên, có nguồn thu nhập cao hơn so với những đối tượng còn lại. Tuy nhiên, lượng tiền gửi của nhóm người làm nghề kinh doanh thường là ngắn hạn và tạm thời.

- Thu nhập của người gửi tiền (X_5)

Kết quả phân tích được trình

bày ở bảng 6 cho thấy thu nhập của người gửi tiền có tương quan tỷ lệ thuận với lượng tiền gửi của họ. Nói một cách khác, nếu thu nhập của người gửi tiền càng cao thì lượng tiền tiết kiệm của họ vào các ngân hàng thương mại càng cao. Cụ thể là, khi thu nhập của người gửi tiền tăng thêm 1 triệu đồng thì lượng tiền gửi vào các ngân hàng sẽ tăng thêm 0,445 triệu đồng. Mỗi quan hệ này có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Kết quả này cho thấy mức tỷ lệ tiết kiệm trên thu nhập của người dân trên địa bàn tỉnh Kiên Giang là khá cao.

- Kỹ năng nghiệp vụ và giao tiếp của nhân viên ngân hàng (X_7)

Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cho thấy kỹ năng nghiệp vụ và giao tiếp của nhân viên ngân hàng có ảnh hưởng rất lớn đến lượng tiền gửi của người dân. Một cách cụ thể, lượng tiền gửi trung bình của mỗi cá nhân vào các ngân hàng có nhân viên được đánh giá có kỹ năng nghiệp vụ và giao tiếp tốt nhiều hơn lượng tiền gửi trung bình của mỗi cá nhân vào các ngân hàng có nhân viên được đánh giá có kỹ năng nghiệp vụ và giao tiếp chưa tốt là 62,571 triệu đồng. Sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Mỗi quan hệ này có thể được giải thích là do những dịch vụ của các ngân hàng thường ít có sự khác biệt với nhau nên trong điều kiện cạnh tranh hiện nay kỹ năng nghiệp vụ và giao tiếp của các nhân viên ngân hàng là yếu tố rất quan trọng trong việc thu

hút lượng tiền gửi của người dân. Ngân hàng nào được khách hàng gửi tiền hài lòng, đánh giá cao thì ngân hàng đó càng có khả năng thu hút được lượng tiền nhàn rỗi trong dân cư.

- Địa điểm giao dịch của ngân hàng (X_8)

Địa điểm giao dịch của ngân hàng được hiểu là khoảng cách từ nơi ở, nơi kinh doanh của người gửi tiền đến địa điểm giao dịch của ngân hàng. Kết quả phân tích bằng mô hình Tobit cho thấy biến độc lập này có tương quan tỷ lệ nghịch với lượng tiền gửi của người dân. Cụ thể, nếu khoảng cách từ nơi ở, nơi kinh doanh của người gửi tiền đến địa điểm giao dịch gần nhất của ngân hàng tăng thêm 1 km thì lượng tiền gửi vào ngân hàng của họ sẽ giảm đi 11,89 triệu đồng. Mối quan hệ giữa biến độc lập này và lượng tiền gửi có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Kết quả này hoàn toàn phù hợp với thực tế và là bằng chứng thuyết phục giải thích lý do vì sao các ngân hàng thương mại thường có chiến lược mở rộng mạng lưới các điểm giao dịch, đặc biệt là ở những khu trung tâm thương mại, khu vực đông dân cư.

- Thời gian giao dịch khi khách hàng gửi tiền (X_9)

Trong nghiên cứu này, thời gian giao dịch được đo lường bằng thời gian cần thiết để hoàn thành một giao dịch gửi tiền của khách hàng (phút). Kết quả phân tích có được từ nghiên cứu này cho thấy thời gian giao dịch có tương quan tỷ lệ nghịch với lượng tiền gửi của khách hàng. Một cách cụ

thể, nếu thời gian giao dịch kéo dài thêm 1 phút thì lượng tiền gửi của khách hàng sẽ giảm đi 7,354 triệu đồng. Mối quan hệ này có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Thời gian giao dịch dài hay ngắn tùy thuộc vào mức độ chuyên nghiệp, hiện đại của ngân hàng khi khách hàng đến giao dịch. Thời gian giao dịch ngắn thì mức độ hài lòng của khách hàng càng cao. Đây là lý do cơ bản giải thích cho mối tương quan trên.

Trái ngược với kỳ vọng, kết quả nghiên cứu được trình bày ở bảng 6 chỉ ra rằng ảnh hưởng của lãi suất huy động và các chương trình khuyến mãi của các ngân hàng thương mại đến lượng tiền gửi của người dân không có ý nghĩa về mặt thống kê. Thực tế cho thấy, trong thời gian chúng tôi thực hiện cuộc khảo sát, lãi suất huy động của tất cả các ngân hàng thương mại trên địa bàn tỉnh Kiên Giang gần như không có sự chênh lệch với nhau. Bên cạnh đó, để lôi kéo khách hàng về mình gần như tất cả các ngân hàng thương mại đều có những chương trình khuyến mãi hấp dẫn với nhiều thể thức khác nhau. Về mặt kinh tế lượng, khi các quan sát trong một biến số nào đó không có sự khác biệt với nhau thì mối quan hệ giữa biến số đó với biến phụ thuộc sẽ không có ý nghĩa về mặt thống kê. Đây là lý do khách quan giải thích vì sao lãi suất huy động và các chương trình khuyến mãi của các ngân hàng thương mại lại không có ảnh hưởng có ý nghĩa đến lượng tiền gửi của người dân. Cuối cùng,

giá trị LR (likelihood ratio) của mô hình là 137,85 cho thấy mô hình mà chúng tôi sử dụng có ý nghĩa thống kê ở mức 1%.

4. Kết luận

Bài viết này tập trung nghiên cứu hành vi gửi tiền tiết kiệm của người dân trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. Kết quả khảo sát cho thấy mục đích gửi tiền tiết kiệm của người dân là để nhận lãi định kỳ, an toàn cho lượng tiền tiết kiệm và tích lũy dần nguồn vốn để đầu tư trong tương lai. Ngoài ra, kết quả phân tích còn chỉ ra rằng có 8 nhân tố ảnh hưởng đến lượng tiền gửi tiết kiệm của người dân, đó là: tuổi, giới tính, trình độ học vấn, nghề nghiệp, thu nhập của người gửi tiền, kỹ năng nghiệp vụ và giao tiếp của nhân viên ngân hàng, địa điểm của ngân hàng và thời gian cho mỗi giao dịch. Cuối cùng, nghiên cứu này đã cung cấp những bằng chứng cho thấy rằng lãi suất huy động và các chương trình khuyến mãi của các ngân hàng thương mại lại không có ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê đến lượng tiền gửi của người dân. ■

Tài liệu tham khảo

1. Mai Văn Nam, 2006, *Giáo trình Kinh tế lượng*, Nhà Xuất bản Thống kê.
2. Trương Đông Lộc, Trần Bá Duy, 2010, "Các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ trên địa bàn tỉnh Kiên Giang", *Tạp chí Ngân hàng*, số 4, trang 29-32.



QUẢN TRỊ RỦI RO TRONG KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN

Nguyễn Ngọc Vinh *

1. Đặt vấn đề

Rủi ro luôn tồn tại mọi lúc, mọi nơi và kinh doanh bất động sản (BDS) cũng không phải là ngoại lệ. Khi tham gia càng sâu vào thị trường thì mức độ rủi ro càng tăng, vì đặc thù của kinh doanh BDS cần sử dụng vốn lớn, BDS có tính chuyển hóa thành tiền kém và thị trường thì rất nhạy cảm với sự thay đổi của chính sách. Do vậy, việc nhận diện các yếu tố rủi ro một cách đầy đủ, chính xác sẽ góp phần phòng chống rủi ro một cách hiệu quả hơn trong tương lai.

2. Từ cơ sở lý luận...

Lý thuyết về rủi ro đã được nhiều học giả nghiên cứu rộng rãi và có hệ thống, bảng 1 mô tả một số học thuyết tiêu biểu về rủi ro trong kinh doanh.

Tùy theo quan điểm và mục tiêu nghiên cứu khác nhau, có thể chia các dạng rủi ro thành rủi ro bên trong và bên ngoài doanh nghiệp; rủi ro bất định và rủi ro xác định; rủi ro kinh tế và phi kinh tế; rủi ro thuần túy và rủi ro suy đoán...

Mặc dù có sự khác biệt về sự nhận dạng, nhưng bản chất của các dạng rủi ro là không đổi. Trong kinh doanh BDS, xét trên quan điểm nguồn gốc của rủi ro, tác giả phân thành rủi

Bảng 1. Một số học thuyết tiêu biểu về rủi ro

MOWBRAY (1930)	YOUNG, SMITH, WILLIAMS	QUAN ĐIỂM HIỆN ĐẠI
- Rủi ro thuần túy - Rủi ro suy đoán	- Rủi ro tài sản - Rủi ro nguồn nhân lực - Rủi ro pháp lý	- Rủi ro chiến lược - Rủi ro tài chính - Rủi ro vận hành - Rủi ro tuân thủ - Rủi ro thương hiệu

Nguồn: <http://www.cemr.ueh.edu.vn/Documents/Training/QTRR>

ro bên ngoài và rủi ro bên trong (xem sơ đồ các dạng rủi ro trong kinh doanh BDS theo quan điểm nguồn gốc).

Nội dung chính của các nhân tố rủi ro được mô tả tóm tắt như sau:

- Rủi ro vĩ mô.

+ Từ yếu tố chính trị: kém ổn định chính trị; thay đổi pháp luật (Luật Thuế Thu nhập cá nhân, Luật Đất đai, Luật Kinh doanh BDS, Luật Nhà ở, Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư...

- Từ yếu tố kinh tế: lạm phát cao; thất nghiệp tăng; tăng trưởng thấp hay kém ổn định; cán cân thanh toán thâm hụt; lãi suất cho vay cao; tỷ lệ thất nghiệp tăng; tỷ giá hối đoái cao; tỷ lệ tiết kiệm và tỷ lệ tiêu dùng giảm, suy thoái kinh tế toàn cầu...

- Từ yếu tố xã hội: thay đổi thói quen tiêu dùng; tâm lý đầu tư theo nhóm; thay đổi sở thích về nhà ở; mất cân đối về tỷ lệ giới tính.

- Từ tiến bộ khoa học công

nhệ: sản phẩm vật liệu xây dựng mới; sự tiến bộ của khoa học công nghệ trong xây dựng; phương thức quản lý mới; kênh phân phối mới; mô hình quản lý đầu tư mới...

- Rủi ro vi mô

+ Từ nhà cung cấp, bên bán: từ nhà cung cấp vật tư, thiết bị cho công trình (không đúng chất lượng cam kết, chậm trễ...); bên bán (thông tin thừa, sai lệch, giả mạo giấy tờ...)

+ Từ khách hàng: chậm thanh toán, hủy hợp đồng, che giấu thông tin...

+ Từ đối thủ cạnh tranh: cố tình gây sự kiện nhằm giảm uy tín, hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp; bán phá giá; kiện tụng; tranh chấp.

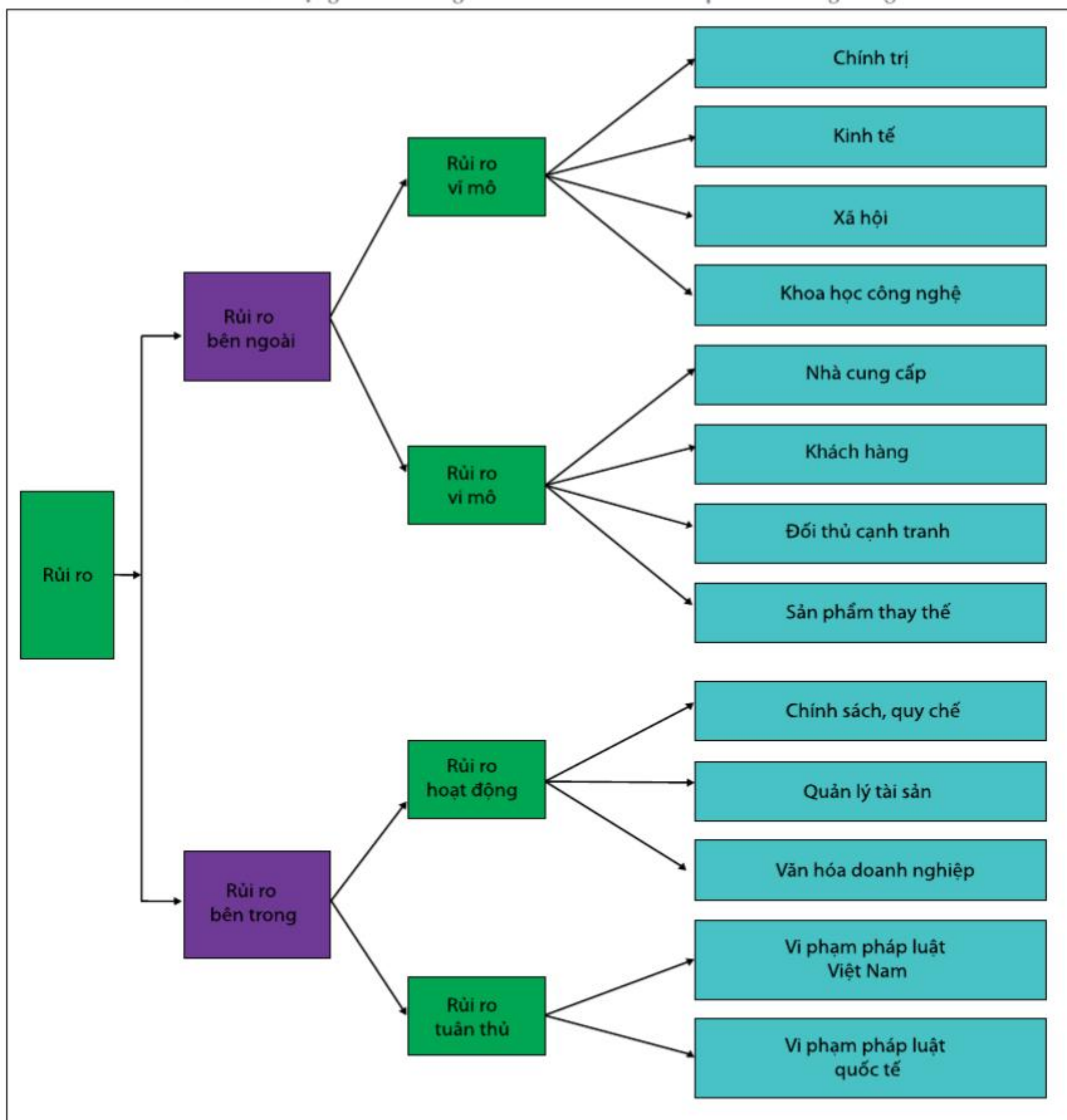
+ Từ sản phẩm thay thế: giá và chất lượng của nhà lắp ghép rẻ, giá căn hộ cạnh tranh hơn nhờ sử dụng vật liệu từ công nghệ mới...

- Rủi ro hoạt động

+ Vi phạm các chính sách, quy chế, nội quy mà doanh nghiệp

* Khoa Kinh tế phát triển
Trường Đại học Kinh tế TP. HCM

Sơ đồ các dạng rủi ro trong kinh doanh BĐS theo quan điểm nguồn gốc



Nguồn: Tổng hợp của tác giả

đã cam kết với đối tác, khách hàng hoặc người lao động trong doanh nghiệp.

+ Quản lý tài sản kém dẫn đến không khai thác sử dụng BĐS một cách hiệu quả; nhân viên không hoàn thành công việc chỉ tiêu được giao; mất mát, hỏng hóc các máy móc thiết bị; bị cháy, nổ

công trình...

+ Văn hóa doanh nghiệp: nhân viên thiếu đoàn kết, không thống nhất phấn đấu vì mục tiêu chung của doanh nghiệp; hay lãnh đạo thiếu tầm nhìn chiến lược, kém quyết sách, không công tâm trong công tác điều hành; thiếu tâm huyết cho sự phát triển ...

- **Rủi ro tuân thủ**

+ *Vi phạm các quy định pháp luật trong nước* như bị phạt do thiếu chứng chỉ hành nghề; làm trái quy định về thiết kế, xây dựng; giao dịch ngầm...

+ *Vi phạm các quy định của luật pháp quốc tế* khi doanh nghiệp kinh doanh BĐS có liên doanh



hay hợp tác với các tổ chức, nhà đầu tư nước ngoài trong quá trình thực hiện đã xảy ra tranh chấp.

3. Đến thực tiễn...

Tổng hợp các nghiên cứu về thị trường BĐS, tác giả đi đến kết luận rằng: rủi ro trong kinh doanh BĐS đều có thể xảy ra cả bên trong lẫn bên ngoài doanh nghiệp. Tuy nhiên, kinh doanh BĐS là kinh doanh đặc thù, sản phẩm BĐS là hàng hóa đặc biệt có giá trị lớn, nhưng có sự chuyển hóa thành tiền kém và chịu sự quản lý chặt chẽ của thể chế. Do vậy, khi chính sách thay đổi hay lãi suất vay tăng cao sẽ có tác động rất mạnh đến hiệu quả hoạt động kinh doanh BĐS, điều này đồng nghĩa với rủi ro càng tăng. Trong bài viết, tác giả phân tích các rủi ro từ chính sách và từ tình hình kinh tế kém ổn định.

a. Rủi ro từ thay đổi chính sách

Nghiên cứu của tác giả chỉ ra rằng yếu tố chính sách rất nhạy cảm đối với thị trường BĐS [1]. Tất cả chính sách về BĐS đều do các cơ quan quản lý ban hành nhằm điều tiết chung cho toàn thị trường và bao gồm một số chính sách sau đây:

- Chính sách thuế
- Chính sách tín dụng và lãi suất
- Chính sách quy hoạch
- Thủ tục hành chính

Khi những sắc thuế mới về BĐS được ban hành sẽ làm cho thị trường nhà đất phản ứng ngay tức thì, nếu tăng thuế thì sự sụt giảm giao dịch sẽ diễn ra trên diện rộng, điều này sẽ tác động lên các chủ thể tham gia thị trường. Đây chính là rủi ro từ thay đổi của chính sách thuế. Điều



này đã diễn ra trong các năm 1993 - 1994 khi giá nhà đất tăng cao, Nhà nước điều tiết bằng chính sách đánh thuế chuyển quyền sử dụng đất; năm 2001 - 2002, giá nhà đất tăng mạnh tại nhiều tỉnh thành, Nhà nước điều chỉnh bằng cách tăng thuế chuyển quyền sử dụng đất và bán nhà (tăng khoảng 3 lần); lần gần đây nhất, 2007 - 2008 bằng chính sách siết chặt tín dụng và "bật đèn xanh" cho việc nghiên cứu áp dụng chính sách thuế lũy tiến đối với nhà đất.

Chính sách tín dụng và lãi suất cho vay cũng có thể dẫn đến rủi ro cho việc kinh doanh BĐS, bởi vì khi ngân hàng và các định chế tài chính hạn chế cho vay trong lĩnh vực kinh doanh BĐS thì điều chắc rằng, thị trường này sẽ trở nên trì trệ vì kinh doanh BĐS cần lượng vốn rất lớn mà phần lớn trong đó là từ vốn vay, dẫn đến rủi ro trong kinh doanh BĐS càng tăng. Tương tự khi vay với lãi suất cao như hiện nay (17 - 22% năm) thì chi phí sử dụng vốn sẽ tăng rất nhanh, có nghĩa là rủi ro mất

khả năng trả nợ tăng lên rất cao là điều khó tránh khỏi.

Có 2 dạng rủi ro trong kinh doanh BĐS có nguyên nhân từ chính sách quy hoạch: *một là*, do điều chỉnh quy hoạch; *hai là*, không có quy hoạch dẫn đến các chủ thể tham gia thị trường có nguy cơ tiềm ẩn trong việc đưa ra quyết định khi giao dịch.

Thủ tục hành chính không phải là rủi ro trực tiếp nhưng có ý nghĩa quan trọng trong việc tăng nguy cơ rủi ro tài chính của doanh nghiệp tham gia thị trường, bởi vì thủ tục càng rườm rà thì thời gian giao dịch hay triển khai dự án càng dài, mà lãi suất vay thì rất cao dẫn đến rủi ro tài chính càng lớn.

b. Rủi ro từ tình hình kinh tế kém ổn định

Các rủi ro có thể xuất hiện trong tình hình kinh tế kém ổn định thì nhiều nhưng theo quan điểm của tác giả, đối với kinh doanh BĐS ở nước ta hiện nay thì lãi suất vay, lạm phát, chính sách tiền tệ thắt chặt, là những nguy cơ trước mắt của các doanh nghiệp tham gia



Rủi ro trong kinh doanh bất động sản có thể đến từ tình hình kinh tế kém ổn định

thị trường BĐS. Về cơ bản, giữa lạm phát cao và lãi suất vay cao như hiện nay có mối quan hệ hữu cơ với nhau, nhưng chúng đều gây ra những bất lợi cho hoạt động kinh doanh BĐS. Khi thắt chặt để chống lạm phát thì dòng vốn hỗ trợ thị trường BĐS cũng sụt giảm, rủi ro thanh khoản tăng cao.

4. Phòng, chống rủi ro trong kinh doanh BĐS như thế nào?

Mặc dầu đã có nhận thức về những hậu quả do các rủi ro gây ra nhưng thiếu tính chuyên nghiệp và thiếu tầm nhìn về quản trị rủi ro, nên thực tế ít có doanh nghiệp kinh doanh BĐS xây dựng cho mình kế hoạch nhằm phòng, chống rủi ro một cách tích cực.

Theo tác giả, các giải pháp phòng, chống rủi ro có thể thực hiện theo quy trình 5 bước như sau:

Bước 1. Nghiêm túc nhận diện tất cả các rủi ro có thể xảy ra đối với kinh doanh BĐS.

Bước 2. Sắp xếp các rủi ro lại theo thứ tự tác động (ảnh hưởng) từ cao đến thấp.

Bước 3. Lập các kế hoạch dự phòng cho từng dạng rủi ro đó.

Bước 4. Triển khai các phương án nhằm phòng ngừa rủi ro và khắc phục các rủi ro đã diễn ra, hoặc các phương án chủ động thích ứng.

Bước 5. Tổng kết các bài học kinh nghiệm đã diễn ra, đồng thời điều chỉnh phương án tốt hơn nhằm phòng - chống - thích ứng với rủi ro có hiệu quả hơn trong tương lai.

Có 2 điểm cần lưu ý trong bước 3 là:

- Chuẩn bị càng nhiều phương án càng tốt và ưu tiên theo thứ tự từ rủi ro cao đến ít dần.

- Không chỉ có phương án dự phòng, mà còn phải có phương án thích nghi, bởi vì trong thực tế, không phải lúc nào cũng chống được. Như vậy, sẽ có 2 tầng “phòng thủ” nhằm hạn chế rủi ro: *một là*, phòng ngừa, nếu không tránh được thì chống; *hai là*, phòng ngừa, nếu không được thì có phương án chủ động thích nghi.

Nếu nhận diện tốt thì doanh

nh nghiệp sẽ chủ động phòng ngừa các rủi ro có thể xảy ra. Tuy nhiên, nếu rủi ro vẫn đến thì doanh nghiệp sẽ xử lý theo phương án đã hoạch định nhằm hạn chế tối đa các thiệt hại có thể.

5. Một số kết luận

Tóm lại, rủi ro trong kinh doanh BĐS là điều tất yếu và luôn tồn tại, tác động mạnh nhất là sự thay đổi của chính sách và lãi suất cho vay cao; do đó, việc nhận diện các rủi ro một cách đầy đủ và chủ động hoạch định các phương án phòng, chống hoặc thích nghi sẽ giúp cho doanh nghiệp kinh doanh BĐS có khả năng vượt qua các nguy cơ tiềm ẩn một cách chủ động, tích cực, an toàn và hiệu quả hơn. ■

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Ngọc Vinh, đề tài NCKH: *Thị trường BĐS TP. HCM thực trạng và giải pháp*, 2010.
2. Trang web www.cemd.ueh.edu.vn
3. Trang web www.laisuat.vn





Phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Nhật Bản và hàm ý chính sách

✎ **Trần Phương ***

Ở các quốc gia khác nhau, trong chừng mực nhất định, doanh nghiệp vừa và nhỏ (DNVVN) có vai trò và vị trí khác nhau trong nền kinh tế. Ở Nhật Bản, DNVVN đông về số lượng, có đóng góp đáng kể trong thị phần GDP và giành được sự quan tâm lớn từ Chính phủ. Trong khi đó, ở Mỹ thì ngược lại, đóng góp của doanh nghiệp lớn được đánh giá ở mức cao, đóng góp của DNVVN ở chừng mực khiêm tốn¹. Tại Việt Nam, số lượng DNVVN không phải là ít. Để đối tượng này đóng góp nhiều hơn nữa vào tăng trưởng kinh tế, có nhiều nội dung cần được quan tâm. Thành công của DNVVN ở Nhật Bản có thể gợi mở một vài hàm ý chính sách đối với Việt Nam trong giai đoạn tới.

Tổng quan chính sách doanh nghiệp vừa và nhỏ Nhật Bản

Vào thời điểm trước 2001, Hideki (2001) đưa ra nhận định

rằng, Nhật Bản là quốc gia có số lượng DNVVN lớn nhất trong số các quốc gia có nền kinh tế phát triển. Lịch sử phát triển kinh tế Nhật Bản cho thấy, đóng góp lớn lao của DNVVN đối với sự thịnh vượng của quốc gia này trong nhiều năm qua². Cho đến nay, các DNVVN Nhật Bản đã chứng minh khả năng thành công của mình bằng cách tiếp tục hoạt động vững mạnh và phát triển ngay cả khi nền kinh tế toàn cầu lâm vào cuộc suy thoái từ năm 2008. Thành công của các DNVVN Nhật Bản dựa trên chính sách của Chính phủ dành cho DNVVN, đó là những chính sách được thực hiện rất kịp thời và phù hợp với từng giai đoạn phát triển của nền kinh tế.

Các nhóm chính sách nhằm hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Nhật Bản

Nhóm chính sách tài chính: Nhằm hỗ trợ cho các công ty mới bắt đầu đi vào hoạt động hoặc mở rộng sản xuất, tạo điều kiện cho

các DNVVN tiếp cận được vốn vay từ các ngân hàng thuận lợi hơn.

Nhóm chính sách thuế: Ưu đãi thuế được sử dụng để ủng hộ các DNVVN trong các lĩnh vực được chỉ định ưu tiên hoặc lĩnh vực phù hợp với các đặc tính đổi mới, toàn cầu hóa.

Nhóm chính sách công nghiệp: Nhằm tối ưu hóa cấu trúc ngành công nghiệp. Một điều không kém phần quan trọng là Chính phủ thiết lập chính sách cạnh tranh nghiêm ngặt để bảo vệ doanh nghiệp nhỏ, chống lại hành vi cạnh tranh không công bằng bởi các chủ thể kinh tế khác.

Nhóm chính sách khoa học & công nghệ: Khác với hỗ trợ tài chính và ưu đãi thuế cho sự phát triển công nghệ của các DNVVN, chính sách khoa học và công nghệ là khung chính sách nhằm tiến hành hoạt động đổi mới các DNVVN. Chính phủ Nhật coi việc khuyến khích và đầu tư nâng cao hiệu quả sử dụng khoa học công nghệ là ưu tiên hàng đầu, điều này lý giải vì sao DNVVN Nhật Bản nằm trong топ các quốc gia sử dụng và tiếp cận công nghệ tân tiến nhất thế giới.

Để hình thành 4 nhóm chính sách hỗ trợ DNVVN hiệu quả như hiện nay, Nhật Bản đã trải nghiệm qua rất nhiều giai đoạn.

Chính sách phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ qua các thời kỳ

Thời kỳ 1945 - 1954: Đây là giai đoạn tái thiết của Nhật Bản, trọng tâm là cải tiến các công cụ chính sách cơ bản cho DNVVN, từ tài chính, nâng cấp tổ chức và quản lý, chỉ đạo. Vào năm 1948, cơ quan chức năng DNVVN Nhật Bản được thành lập.

Thời kỳ 1955 - 1962: Là thời kỳ tăng trưởng cao đầu tiên, khoảng cách giữa các DNVVN và các

* Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam khu vực Hà Nội



doanh nghiệp lớn đã được sửa lại bằng cách định nghĩa sự khác biệt về năng suất, tiền lương, công nghệ và tài chính. Các chính sách DNVVN đã được hệ thống hóa nhằm đáp ứng cho cấu trúc phân công lao động giữa các doanh nghiệp thầu phụ.

Thời kỳ 1963 - 1972: Đây là giai đoạn thứ hai của thời kỳ tăng trưởng cao, là thời kỳ hiện đại hóa và nâng cấp chính sách của DNVVN. Năm 1963, “Luật cơ bản cho DNVVN” được ra đời, đã tăng cường các chính sách đối mặt với khó khăn, bất lợi, đồng thời giới thiệu các biện pháp huy động vốn cho doanh nghiệp quy mô nhỏ và vừa. Trong thời gian này, “Luật Khuyến khích hiện đại hóa DNVVN” đã được ban hành và Công ty TNHH tư vấn đầu tư cho DNVVN ra đời.

Thời kỳ 1985 - 1999: Trong thời gian này, một số chính sách đã được hình thành để thay đổi cấu trúc ngành công nghiệp. “Luật Khuyến khích các hoạt động sáng tạo của DNVVN” và “Pháp luật về tăng cường quản lý trong doanh nghiệp nhỏ” được ban hành. Năm 1999, “Luật cơ bản cho DNVVN” đã được sửa đổi. Theo đó, khoảng cách giữa doanh nghiệp lớn và DNVVN được xác định lại bằng năng suất, tạo điều kiện cho các DNVVN phát triển và mở rộng phạm vi hoạt động.

Từ năm 2000 - nay: Giai đoạn này, Chính phủ Nhật tiếp tục có những sửa đổi chính sách đối với DNVVN dựa trên đạo luật cơ bản DNVVN ra đời năm 1963. Điểm điều chỉnh lớn nhất chính là việc định nghĩa lại khái niệm DNVVN và sự phân biệt so với doanh nghiệp lớn. Những thay đổi chính sách này nhằm thúc đẩy tăng trưởng đa dạng và mạnh mẽ, giúp DNVVN độc lập. Đồng thời, tăng

cường khả năng quản lý của các DNVVN, hỗ trợ tốt nhất những doanh nghiệp mới thành lập. Từ đó, tạo điều kiện thích ứng với thay đổi môi trường kinh tế - xã hội, giúp DNVVN nâng cao hiệu quả kinh doanh của mình.

Kinh nghiệm rút ra từ hiệu quả của chính sách đối với DNVVN Nhật Bản

Thứ nhất, chính sách DNVVN ở Nhật rất kịp thời và chính xác. Dựa trên tình hình thực tế từng giai đoạn, Chính phủ đã đưa ra những quyết sách hợp lý. Mục đích của chính sách xác định rõ định hướng của Chính phủ Nhật Bản trong việc phát triển nền kinh tế, hỗ trợ sức mạnh nội tại, giúp DNVVN cạnh tranh tốt trong nhiều điều kiện môi trường kinh doanh.

Qua các giai đoạn khác nhau, chính sách áp dụng không áp đặt gò bó mà rất linh hoạt, điều đó đã thúc đẩy sự phát triển mạnh cả về số lượng và chất lượng DNVVN. Chính sách luôn được bổ sung và sửa đổi để phù hợp tình hình thực tế. Thêm vào đó, tầm nhìn chiến lược là một đặc điểm xuyên suốt, Chính phủ Nhật đã định hướng rất tốt, đặc biệt trong các ngành công nghiệp mũi nhọn và then chốt của nền kinh tế. Honda, Toyota, Sumitomo hay các công ty hàng đầu khác của Nhật đều xuất thân từ DNVVN³.

Thứ hai, một điểm mạnh nữa của chính sách là chuẩn bị tối ưu cho toàn cầu hóa. Bằng việc khiến các DNVVN tự nâng cao năng lực nội tại (tài chính, kỹ năng nhân công, năng lực quản lý...), năng lực cạnh tranh của các DNVVN Nhật Bản đã đứng hàng đầu thế giới⁴, thích nghi rất nhanh với sự toàn cầu hóa. Ví dụ, ngay trong khủng hoảng, Toyota đã áp dụng chính sách sản xuất sản phẩm tiết kiệm

xăng và chiếm lĩnh thị trường, đẩy ông lớn sản xuất ô tô thế giới GM vào bờ vực phá sản.

Tất cả những điểm trên chỉ ra rằng, DNVVN Nhật Bản đã hình thành văn hóa kinh doanh, họ đã phát huy bản sắc, tạo nên nét độc đáo về khả năng cạnh tranh toàn cầu.

Chính sách hỗ trợ DNVVN ở Việt Nam hiện nay

Vai trò của DNVVN ở Việt Nam

Đóng góp vào nền kinh tế hiện nay, tại Việt Nam, cộng đồng doanh nghiệp có sự góp mặt khoảng 500.000 doanh nghiệp, trong đó khoảng 97% là DNVVN. Hàng năm, các DNVVN đã đóng góp khoảng 30% GDP, 30% giá trị tổng sản lượng công nghiệp, gần 80% tổng mức bán lẻ, 64% tổng lượng vận chuyển hàng hóa và 100% giá trị sản lượng hàng hóa một số ngành hàng thủ công mỹ nghệ, hơn 50% lao động trong các doanh nghiệp⁵.

Vai trò của DNVVN đối với nền kinh tế ngày càng lớn, đặc biệt trong bối cảnh khi nước ta đã gia nhập WTO, nền kinh tế Việt Nam có phát triển mạnh mẽ hay không phụ thuộc rất nhiều vào sự phát triển của các DNVVN.

Thực trạng DNVVN ở Việt Nam

Khối DNVVN được coi là xương sống của nền kinh tế khi chiếm tới 97% tổng số doanh nghiệp, hàng năm đóng góp trên 30% GDP⁶. Vấn đề trọng yếu là khu vực này mỗi năm giải quyết việc làm cho hàng triệu lượt lao động. Song, từ nhiều năm qua, môi trường hoạt động kinh doanh của khu vực DNVVN này gặp rất nhiều khó khăn cả về cơ chế, chính sách lẫn những khó khăn “nội tại”. Chính những khó khăn đó đã và đang là nguyên nhân ảnh hưởng lớn đến sự phát triển cả về lượng và chất của DNVVN.



Trong giai đoạn 2002 - 2008, tỷ lệ DNVVN thuộc các doanh nghiệp ngoài quốc doanh có xu hướng tăng lên trong khi tỷ lệ DNVVN thuộc sở hữu nhà nước giảm xuống. Điều này cho thấy vai trò của DNVVN ngày càng được chú trọng trong nền kinh tế.

Tuy giữ vai trò ngày càng quan trọng trong nền kinh tế, song trên thực tế, DNVVN Việt Nam còn gặp nhiều khó khăn.

Thứ nhất, khó khăn trong việc tiếp cận nguồn vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các ngân hàng, các tổ chức tín dụng. Có đến 52% lượng DNVVN khi được khảo sát đã nêu khó khăn đầu tiên của mình là khó tiếp cận nguồn vốn vay ngân hàng^a.

Thứ hai, những khó khăn về công nghệ thông tin khi nguồn nhân lực trong ngành này chưa đủ lượng cung cho một thị trường đang phát triển như ở nước ta, thêm vào đó cơ sở hạ tầng chưa phát triển, ý thức giữ gìn môi trường chưa cao.

Thứ ba, những khó khăn về môi trường đầu tư, thủ tục hành chính rườm rà, nạn quan liêu khiến môi trường kinh doanh nói chung kém hấp dẫn nhà đầu tư nước ngoài. Điều này tác động lớn đến nền kinh tế khi những doanh nghiệp xuất nhập khẩu và DNVVN có vốn đầu tư nước ngoài đóng góp một phần không nhỏ vào GDP.

Thứ tư, năng lực đội ngũ nhân



viên còn yếu, thực sự thiếu nhân công chất lượng cao. Tuy thời gian gần đây, có nhiều nhân lực được đào tạo ở nước ngoài song đội ngũ này chiếm thiểu số, năng lực quản lý chưa cao khiến việc kiểm soát phát triển DNVVN tiềm ẩn nhiều rủi ro.

Hoạt động DNVVN hiện còn chưa hiệu quả, tuy chiếm số lượng lớn trong nền kinh tế, song chưa thể hiện hết tiềm năng của mình.

Tựu trung, DNVVN Việt Nam hiện tại còn thiếu sức cạnh tranh, công nghệ lạc hậu, tài chính yếu kém, năng lực quản lý còn yếu. Do vậy, cần chính sách khuyến khích phát triển đối với đối tượng này đã thúc đẩy phát triển kinh tế.

Một số hàm ý chính sách

Nên xây dựng một khung pháp lý dành riêng cho DNVVN

DNVVN ở Việt Nam có những

đặc điểm riêng, vì vậy, tuy Luật Doanh nghiệp đã có nhưng để các DNVVN có thể tận dụng được các cơ hội phát triển, các cơ quan chức năng cần xem xét đưa ra một luật riêng cho hoạt động của các DNVVN.

Cải thiện tiếp cận tài chính

Thiếu hụt tài chính là một trong những khó khăn lớn đối với DNVVN. Cần có chính sách hỗ trợ tài chính cho những DNVVN mới thành lập hoặc có nhu cầu mở rộng sản xuất, kinh doanh, nhất là những lĩnh vực phục vụ cho phát triển dân sinh, vừa tạo điều kiện phát triển kinh tế, vừa tạo điều kiện nâng cao đời sống văn hóa - an ninh - xã hội. Đặc biệt, việc tiếp cận nguồn vốn vay từ ngân hàng.

Có chính sách hỗ trợ về cơ sở hạ tầng

Hầu hết các DNVVN tại Việt

Tiêu chí \ Năm	Năm						
	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008
Doanh nghiệp Nhà nước là DNVVN	5,9	3,9	2,8	1,9	1,2	0,8	0,6
Các doanh nghiệp ngoài quốc doanh là DNVVN	79,1	81,2	82,3	83,2	84,3	85,2	85,5
Doanh nghiệp có vốn ĐTNN là DNVVN	0,9	1,3	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
Doanh nghiệp khác	14,1	13,6	13,7	13,9	13,5	13	12,9

Tỷ lệ doanh nghiệp theo quy mô vốn và hình thức sở hữu giai đoạn 2002 - 2008
(Đơn vị: Tỷ lệ phần trăm)^a



Nam không sở hữu đất riêng hoặc mặt bằng, điều này khiến cho việc sản xuất và đầu tư trong tương lai gặp khó khăn. Việc tìm kiếm mặt bằng là một vấn đề lớn đối với họ. Do vậy, cần có sự trợ giúp của UBND địa phương trong việc hỗ trợ mặt bằng kinh doanh, đồng thời, giải quyết tốt vấn đề môi trường. Cần có các chính sách khuyến khích các công ty di chuyển nhà máy của họ bằng cách cung cấp ưu đãi thuế và cung cấp hỗ trợ tài chính để giúp họ mua đất và phương tiện cần thiết. Khuyến khích xây dựng không gian dân sinh và công nghiệp nhẹ, phù hợp với đặc thù của DNVVN.

Thúc đẩy phát triển của công nghệ và công nghệ hỗ trợ

Trình độ công nghệ của DNVVN Việt Nam hiện nay đang ở mức rất thấp, do đó, cần có chính sách đặc biệt để hỗ trợ DNVVN nhiều hơn trong việc chuyển giao công nghệ và nghiên cứu chung, tư vấn về quản lý chất lượng, và đào tạo cho nhân viên kỹ thuật.

Tăng cường đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý cho DNVVN

Tăng cường công tác đào tạo cho các chủ sở hữu, nhà quản lý DNVVN để nâng cao năng lực lãnh đạo, trình độ quản lý để điều hành hoạt động doanh nghiệp một cách hiệu quả nhất.

Lời kết

Việt Nam đang trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng, trong đó có đóng góp không nhỏ của đội ngũ DNVVN. Thời gian qua, nền kinh tế nước ta có những định hướng mới để đi tắt đón đầu, theo kịp sự tân tiến của nền kinh tế thế giới. Thực tế cho thấy, ở một nền kinh tế phát triển như Nhật Bản, qua các thời kỳ kinh tế có những giai đoạn tương đồng với nền kinh tế Việt Nam, kinh nghiệm phát triển của nền

kinh tế lớn thứ 2 thế giới này nêu rõ sự cần thiết của chính sách trong việc thúc đẩy phát triển hệ thống DNVVN. Sự phát triển của DNVVN được ví như xương sống của nền kinh tế, cần sự quan tâm của các nhà hoạch định trong hoàn thiện chính sách để từ đó đem lại một kế hoạch phát triển đồng bộ, nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam nói chung và DNVVN Việt Nam nói riêng trên trường quốc tế. Từ đó, đem lại sự phát triển phồn vinh, bền vững cho nền kinh tế đất nước. ■

Tài liệu tham khảo

- [1]. www.usitc.gov/NationalStatistics reveals
- [2]. www.grips.ac.jp/forum/af-growth/.../Sep09-SME090828final_a.pdf
- [3]. www.forbes.com Lists *Forbes Global 2010*
- [4]. *The - Competitive - Advantage-of-Nations.pdf*, Pg.86
- [5]. Tổng cục thống kê 2009
- [6]. Tổng cục thống kê - Thực trạng doanh nghiệp qua kết quả điều tra năm 2002 - 2008 (Báo cáo thường niên Doanh nghiệp vừa và nhỏ 2008)
- [7]. http://www.vccimekong.com.vn/VCCICT/html/tintuc_vcci_ct.asp?ID=T1030&LoaiTTVCCI=NDBL
- [8]. “Phương hướng, nhiệm vụ và những mục tiêu chủ yếu về kinh tế và xã hội trong 5 năm (1981 - 1985) và những năm 80”, Báo cáo của Ban Chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V do Phạm Văn Đồng, Ủy viên Bộ Chính trị, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng trình bày ngày 27 tháng 3 năm 1982.
- [9]. <http://www.chusho.meti.go.jp/sme-english/outline/01/01.html>
- [10]. Annual report on the

promotion of Science and Technology policy 2000- towards the 21st century, Science and Technology Agency, Japan, June, 2000.

[11]. [Http://www.vinasme.com.vn/nd5/list/co-so-du-lieu/van-ban-phap-luat/007019.1.html](http://www.vinasme.com.vn/nd5/list/co-so-du-lieu/van-ban-phap-luat/007019.1.html)

[12]. George Papaconstantinou and Wolfgang Polt, Policy evaluation in innovation and technology - towards best practices: <http://www.oecd.org/dsti/sti/statana/prod/evaluation.html>

[13] Japan Regional evelopment Corporation (JRDC), <http://www.jef.or.jp/jbl/no3.html>

[14] JANBO Japan Association of New Business Incubation Organizations, http://www.jilc.isdn.ne.jp/e_index.html

[15] Japan International Cooperation Agency (JICA) and Department of Trade and Industry (DTI) (2003). Tokyo: UNIO International Corporation. July.

Science and Technology Agency of Japan, White paper on Sciennce and Technology, 1997, striving for an open Research Community.

[16] Hitoshi S. and Nobuaki T., Developing Small and Medium-Scale Enterprise in Vietnam, No. 13 Sptember 1, 2000, NRI paper

[17] Small and Medium Enterprise Agency. (2004). *Toward and Age of Business Innovation and New Start-ups*. 2004 White paper on SMES in Japan.

<http://www.chuso.meti.go.jp/sme_english/wp1999/>

[18] Assesoriainternacional.com/.../The_Competitive_Advantage_of_Nations.pdf

[19] http://www.aip.gov.vn/default.aspx?page=news&do=detail&category_id=354&news-id=2445 - Bộ Công thương, Cục Công nghiệp địa phương



BÁC “SỢ CHÚ LẮM” *

Giữa tháng 3/1958, Bác Hồ về thăm huyện Bình Lục, tỉnh Nam Hà - nơi đang có phong trào làm thủy lợi để chống hạn cứu lúa. Trên 500 dân công của các xã tập trung khai sâu một đoạn đê sông Sắt để thông dòng chảy và lấy đất đắp lên thân đê. Suốt chiều dài công trường chừng 500 mét, không khí làm việc hết sức khẩn trương, sôi động. Bỗng có tiếng reo vang:

- Bác Hồ! Bác Hồ về bà con ơi!

Như phản ứng dây chuyền, hàng trăm người hô vang:

- Chủ tịch Hồ Chí Minh muôn năm!

Cả công trường náo nhiệt khác thường. Người nào người nấy quần áo ướt sũng, bùn đất lấm lem, đua nhau chạy nhanh để được gần Bác.

Trong số người chạy trên đê để đón Bác có một người tên là Sum, thợ cắt tóc dạo. Anh đang hớt tóc dở cho khách, vội vã xách đồ nghề chạy theo Bác. Bác đang rào bước, bỗng quay lại tươi cười giơ tay vẫy chào bà con và vẫy anh Sum lại gần. Anh mừng quýnh, chân tay luống cuống chưa hiểu chuyện gì. Cái hòm thợ cạo há ngoác miệng ra, vì cái chốt khóa đã rơi lúc nào không biết. Khuôn mặt tươi vui, Bác nở nụ cười, nắm tay anh Sum. Anh vui mừng, xúc động, mặt đỏ bừng, mồ hôi túa ra, không nói nên lời. Mọi người đứng lặng quây quần bên Bác. Với giọng ấm áp, Bác hỏi:

- Chú tên gì?

- Thưa Bác, cháu tên Sum.

- Chú làm nghề hớt tóc?

- Thưa Bác, vâng ạ!

Vẫn giọng chậm rãi, vui vui, Bác nói to cho mọi người cùng nghe:

- Chú Sum, Bác “sợ” chú lắm!

Anh Sum giật mình, ngờ ngác không hiểu ý Bác ra sao, mọi người cùng im lặng. Bác nói tiếp:

- Chú có biết vì sao Bác sợ chú không?

Anh Sum tuy đã hơi trấn tĩnh, song vẫn lúng túng không nói được. Bác liền nói ngay:

- Chú hớt tóc cho Bác, chú lấy tay đẩy đầu Bác sang phải, Bác phải nghiêng sang phải. Chú đẩy sang trái, Bác phải ngả người sang trái; thậm chí ấn đầu Bác xuống, Bác phải cúi xuống; kéo đầu Bác lên, Bác phải ngửa mặt lên trời. Đó có phải là chú đã điều khiển Bác.

Mọi người hiểu ý Bác đùa vui, cười ồ lên, vỗ tay rào rào như sấm dậy. Tình cảm của Bác nhanh chóng hòa quyện cùng nhân dân thật tự nhiên, gần gũi...

(Theo báo Quân đội nhân dân, số ra ngày 19-5-2008)

**Trích từ cuốn: "108 chuyện vui đời thường của Bác Hồ" - NXB Dân Trí, 2010*

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC TỔ CHỨC GẶP MẶT CÁN BỘ HƯU TRÍ NHÂN DỊP XUÂN NHÂM THÌN

Trước tết Nhâm Thìn 2012, tại Hà Nội, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) Việt Nam tổ chức gặp mặt các đồng chí nguyên là lãnh đạo Ngành và gần 500 cán bộ NHNN Trung ương đã nghỉ hưu trên địa bàn Hà Nội; đồng thời trao tặng các hình thức khen thưởng bậc cao đối với cán bộ ngân hàng có quá trình cống hiến lâu dài. Tới dự buổi gặp mặt có Thống đốc NHNN Việt Nam Nguyễn Văn Bình cùng đại diện lãnh đạo một số Vụ, Cục, đơn vị thuộc NHNN.

Tại buổi gặp mặt, Thống đốc NHNN Nguyễn Văn Bình đã thay mặt Nhà nước trao tặng nhiều danh hiệu cao quý cho một số cán bộ hưu trí qua nhiều thời kỳ. Cụ thể, trao tặng Huân

chương Độc Lập hạng ba cho hai cán bộ; Huân chương Lao động hạng nhất cho hai cán bộ; Huân chương Lao động hạng nhì cho hai cán bộ; Huân chương Lao động hạng ba cho ba cán bộ; truy tặng Huân chương Lao động hạng nhì cho hai cán bộ. Những danh hiệu cao quý trên là sự ghi nhận của Đảng và Nhà nước với những thành tích đóng góp cho ngành Ngân hàng nói riêng và sự phát triển của đất nước nói chung của các cán bộ NHNN Trung ương.

Phát biểu tại buổi gặp mặt, Thống đốc Nguyễn Văn Bình đã thông tin cho các cán bộ hưu trí của NHNN

Trung ương biết về điều hành chính sách tiền tệ năm 2011 và giải pháp hoạt động năm 2012. Thống đốc khẳng định, năm qua, dưới sự chỉ đạo sát sao của Đảng, Chính phủ cùng sự phối hợp của các cấp, các ngành, sự quan tâm, động viên của các thế hệ lão thành ngành Ngân hàng và sự cố gắng, nỗ lực của toàn thể cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, ngành Ngân hàng đã hoàn thành xuất sắc các

mục tiêu và nhiệm vụ đặt ra. Hệ thống ngân hàng đáp ứng tốt nhu cầu vốn cho nền kinh tế; tín dụng ngân hàng được đầu tư hiệu quả và điều chỉnh mạnh mẽ theo hướng tập trung cho các lĩnh vực, ngành

kinh tế trọng điểm, góp phần tăng hiệu quả đầu tư toàn xã hội, mang lại kết quả ấn tượng trên các lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, nông thôn và xuất khẩu.

Thống đốc Nguyễn Văn Bình chúc các đồng chí cán bộ lão thành và gia đình sang năm mới sức khỏe dồi dào, hạnh phúc, an khang thịnh vượng. Đồng thời Thống đốc cũng mong muốn, các đồng chí cán bộ lão thành, bằng tâm huyết và kinh nghiệm quý báu của mình sẽ tiếp tục đóng góp tâm sức, trí tuệ cho sự phát triển của ngành Ngân hàng nói riêng và sự phát triển đất nước nói chung. ■

HM.





WB tài trợ 973,5 triệu USD thực hiện dự án đường cao tốc, đô thị

Chiều ngày 12/1/2012, tại Hà Nội, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) Nguyễn Văn Bình và bà Victoria Kwakwa, Giám đốc Quốc gia Ngân hàng Thế giới (WB) tại Việt Nam đã ký Hiệp định tài trợ cho 3 chương trình, dự án với tổng giá trị vay vốn 973,5 triệu USD.

Chương trình Tín dụng Hỗ trợ Giảm nghèo lần thứ 10 (PRSC 10) trị giá 150 triệu USD, nâng tổng số tiền tài trợ của WB qua 10 chương trình lên khoảng 1,625 tỷ USD. Khoản tín dụng này sẽ có ý nghĩa tích cực làm cơ sở cho các nhà đồng tài trợ cam kết

tiếp tục hỗ trợ cho Chương trình này trong thời gian tới. PRSC10 là chương trình cuối cùng trong chuỗi các chương trình PRSC được thực hiện tại Việt Nam kể từ năm 2001.

Dự án phát triển đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi do WB tài trợ có tổng nguồn vốn đầu tư khoảng 1.455,1 triệu USD, với số vốn vay nước ngoài chiếm 88,59% tương đương 1.287,1 triệu USD. Trong đó, nguồn vốn vay WB là 613,5 triệu USD, vốn vay JICA là 673,6 triệu USD, vốn đối ứng của Chính phủ Việt Nam là 168 triệu USD. Mục tiêu của

Dự án là xây dựng một tuyến cao tốc nâng cao hiệu quả và an toàn cho người tham gia giao thông giữa Đà Nẵng - Quảng Ngãi và xây dựng năng lực thể chế về phát triển đường cao tốc cho Bộ Giao thông Vận tải. Dự án thực hiện theo cơ chế cho vay lại và bao gồm hai hợp phần. Tại hợp phần A, xây dựng đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi được đồng tài trợ bởi WB, JICA, trong đó, phía JICA sẽ tài trợ đoạn từ Đà Nẵng đến Tam Kỳ và WB là đoạn từ Tam Kỳ đến Quảng Ngãi. Hợp phần B là tăng cường năng lực cho Bộ Giao thông Vận tải sẽ do WB tài trợ khoảng 5,3 triệu vốn IDA.

WB cũng tài trợ cho dự án "Phát triển các đô thị loại vừa" với tổng vốn vay là 210 triệu USD nhằm tăng khả năng tiếp cận với dịch vụ hạ tầng đô thị tại các thành phố Lào Cai, Phủ Lý và Vinh theo hướng hiệu quả, bền vững. Nội dung chủ yếu của dự án gồm: Nâng cấp hạ tầng cơ bản và cải thiện dịch vụ đô thị; hỗ trợ vệ sinh môi trường; xây dựng đường và cầu; tăng cường quản lý dự án và hỗ trợ kỹ thuật. Riêng thành phố Lào Cai có thêm phần hỗ trợ cấp nước theo cơ chế cho vay lại. Vốn vay WB tại dự án này được thực hiện theo cơ chế cấp phát từ ngân sách nhà nước. ■

NH.



Chi nhánh Nam Thăng Long

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long hân hạnh tài trợ Tạp chí Ngân hàng cho Trường đại học Ngoại thương Hà Nội, Học viện Ngân hàng, Học viện Chính sách và Phát triển - Bộ Kế hoạch và Đầu tư.



ADB CUNG CẤP KHOẢN VAY 24,8 TRIỆU USD HỖ TRỢ GIẢM NGHÈO TẠI VIỆT NAM

Ngày 17/1/2012, tại Hà Nội, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam Nguyễn Văn Bình và ông Tomoyuki Kimura - Giám đốc Quốc gia Ngân hàng Phát triển châu Á tại Việt Nam đã ký kết Hiệp định Khoản vay "Hỗ trợ thực hiện chương trình giảm nghèo V - Tiểu chương trình 3" trị giá 24,8 triệu USD, nhằm hỗ trợ các cải cách chính sách cần thiết để thúc đẩy tăng trưởng đồng đều của đất nước và đảm bảo các kết quả giảm nghèo hơn nữa.

Khoản vay theo chương trình của ADB cung cấp nguồn vốn đồng tài trợ với khuôn khổ Tín dụng Hỗ trợ giảm nghèo do một số đối tác phát triển tài trợ. Chương trình Tín dụng Hỗ trợ giảm nghèo giúp Chính phủ Việt Nam thực hiện một loạt các cải cách chính sách trong các lĩnh vực phát triển doanh nghiệp, hòa nhập xã hội, quản lý tài nguyên và quản trị nhằm đảm bảo thực hiện thành công Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2011 - 2020 và Kế hoạch phát triển kinh tế -

xã hội 2011 - 2015.

Tỷ lệ nghèo tại Việt Nam đã giảm đáng kể từ mức 15,5% vào năm 2006 xuống còn 9,5% vào năm 2010 do sự tăng trưởng kinh tế nhanh chóng của đất nước và các chương trình bảo trợ xã hội được cải thiện. Tuy nhiên, một số nhóm người vẫn còn dễ bị rơi vào tình trạng nghèo đói. Tỷ lệ nghèo của các nhóm người dân tộc thiểu số vẫn còn rất cao, ở mức trên 50% vào năm 2009. ■

NH.

Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam hân hạnh tài trợ
Tạp chí Ngân hàng cho Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh và Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh





Bế giảng và tổng kết chương trình đào tạo cán bộ quản lý cấp cao Ngân hàng Nhà nước khóa VI

Ngày 13/1/2012, Trường Bồi dưỡng cán bộ ngân hàng, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) đã tổ chức bế giảng khoá VI Chương trình đào tạo cán bộ quản lý cấp cao NHNN và tổng kết 6 năm thực hiện chương trình. Tới dự có đồng chí Nguyễn Toàn Thắng, Phó Thống đốc NHNN; ông Michael Krakowski, Cố vấn trưởng Chương trình cải cách kinh tế vĩ mô GIZ; bà Brigitte Bruhin, Phó Giám đốc Văn phòng Hợp tác phát triển Thụy Sĩ (SECO).

Chương trình Đào tạo cán bộ quản lý cấp cao NHNN được thực hiện với sự tài trợ của các tổ chức GTZ và InWent (nay là GIZ) đến từ CHLB Đức và SECO, Thụy

Sĩ. Mục tiêu của chương trình là trang bị cho các học viên những kiến thức cơ bản, thiết yếu, cập nhật và bồi dưỡng nâng cao năng lực nghiệp vụ và quản lý cho một số đối tượng cán bộ cấp Vụ và tương đương; từng bước hoàn thiện, chuẩn hóa đội ngũ cán bộ lãnh đạo và quản lý của NHNN; tạo điều kiện, môi trường cho các giảng viên tiềm năng được tham gia, trao đổi, phối hợp với chuyên gia nước ngoài xây dựng nội dung, chuẩn bị tài liệu, bài giảng, thực hiện giảng dạy.

Nội dung chương trình gồm 6 học phần: Kinh tế vĩ mô và quản lý kinh tế vĩ mô; Thị trường tài chính; Kỹ năng lãnh đạo quản lý;

Thanh tra, giám sát ngân hàng; Xây dựng và thực thi chính sách tiền tệ; Hội nhập kinh tế quốc tế trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng. Trong ba năm trở lại đây, chương trình có sự tham gia giảng dạy của nhóm giảng viên tiềm năng. Những giảng viên này đã phối hợp với chuyên gia xây dựng nội dung bài giảng gắn liền với thực trạng tình hình Việt Nam, các biện pháp, công cụ ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, hỗ trợ tăng trưởng kinh tế.

Chương trình đào tạo cán bộ quản lý cấp cao NHNN khóa VI gồm 27 học viên chính thức là cán bộ NHTW và các chi nhánh NHNN tỉnh, thành phố. Ngoài



ra, trong năm 2011, đã có 44 học viên được bổ sung từ các đơn vị liên quan. Tính chung trong 6 năm, đã có gần 250 cán bộ quản lý của NHNN tham dự chương trình. Tổng hợp kết quả đào tạo sau 06 khóa và 06 học phần đã có 35 học viên tham dự và hoàn thành đủ 06 học phần của chương trình đào tạo được cấp chứng chỉ toàn khóa.

Phát biểu tại Lễ bế giảng, Phó Thống đốc Nguyễn Toàn Thắng nhấn mạnh: công tác đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực là hết sức quan trọng, là một trong những chiến lược trọng tâm của NHNN. Trường Bồi dưỡng cán bộ ngân hàng cần đánh giá, tổng kết, rút ra bài học kinh nghiệm từ các khóa đào tạo đã thực hiện để không ngừng cải tiến chương trình bồi dưỡng, đáp ứng yêu cầu công việc trong giai đoạn mới. Các học viên cũng cần vận dụng sáng tạo những kiến thức đã được đào tạo vào thực hiện nhiệm vụ để có những giải pháp triển khai hiệu quả công việc tại đơn vị mình. ■

NH.

BIDV nhận giải thưởng “Ngân hàng nội địa cung cấp sản phẩm tài trợ thương mại tốt nhất Việt Nam năm 2012” của Euromoney

Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam (BIDV) vừa được vinh danh là ngân hàng nội địa duy nhất tại Việt Nam, được nhận giải thưởng “Ngân hàng nội địa cung cấp sản phẩm tài trợ thương mại tốt nhất Việt Nam năm 2012” do tạp chí Euromoney bình chọn.

Giải thưởng “Ngân hàng nội địa cung cấp sản phẩm tài trợ thương mại tốt nhất Việt Nam năm 2012 - The best local trade finance house 2012” được tạp chí Euromoney thực hiện từ việc tổ chức khảo sát, bình chọn tại các doanh nghiệp sử dụng dịch vụ, sản phẩm tài trợ thương mại và công bố công khai kết quả giải thưởng tại nhiều quốc gia trên thế giới, trong đó có một số nước trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương như: Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Thái Lan, Singapore, Philippines, Indonesia, Malaysia và Việt Nam.

Thời gian tổ chức khảo sát, đánh giá và bình chọn hoạt động tài trợ thương mại của các ngân hàng được thực hiện từ đầu tháng 10/2010 đến hết tháng 9/2011 theo các tiêu chí: Trình độ hiểu biết sản phẩm, chất lượng tư vấn của đội ngũ cán bộ; Mô hình hoạt động chuyên nghiệp, tập trung

hướng đến phục vụ khách hàng theo tiêu chuẩn quốc tế; Khả năng quản trị, giảm thiểu rủi ro; Giá cả cạnh tranh nhưng vẫn đảm bảo khả năng tăng trưởng lợi nhuận tốt; Mạng lưới điểm giao dịch, mạng lưới ngân hàng đại lý rộng khắp; Các giải pháp, sáng kiến đặc thù dành cho khách hàng; và các yếu tố khác.

Việc BIDV được vinh danh nhận giải thưởng “Ngân hàng nội địa cung cấp sản phẩm tài trợ thương mại tốt nhất Việt Nam năm 2012” từ Euromoney một lần nữa khẳng định uy tín, vị thế của BIDV là một trong những ngân hàng thương mại uy tín, hàng đầu Việt Nam, luôn mang đến những sản phẩm dịch vụ tài trợ thương mại tốt nhất cho khách hàng.

Euromoney là tạp chí danh tiếng về kinh tế, tài chính có lịch sử hơn 40 năm chuyên viết về chứng khoán, tài chính kết cấu tính, ngoại hối, tài chính doanh nghiệp, thị trường cổ phiếu, các công cụ đầu tư phi truyền thống, thị trường tài chính châu Á, châu Mỹ La-tinh và các quốc gia mới nổi; Euromoney trực thuộc Tổ chức **Euromoney Institutional Investor PLC** có trụ sở chính tại Anh quốc. ■



NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
CHI NHÁNH NAM ĐỊNH
Đ/C 92 C Hùng Vương - Nam Định



Khu vực thi đua 3 NHNN: Thực hiện tốt các phong trào thi đua

Ngày 3/2/2012, tại Bắc Giang, 9 chi nhánh Ngân hàng Nhà nước (NHNN) thuộc Khu vực thi đua 3 đã tổ chức Tổng kết công tác thi đua khen thưởng năm 2011, đề ra phương hướng, nhiệm vụ thi đua khen thưởng năm 2012.

Ngay từ đầu năm 2011, Khu vực thi đua 3 đã tổ chức việc ký kết giao ước thi đua, đăng ký danh hiệu thi đua, tiêu chí thi đua giữa các đơn vị trong khu vực. 100% đơn vị trong khu vực đã xây dựng và tổ chức phát động phong trào thi đua hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ năm 2011, thi đua chào mừng các ngày lễ lớn của đất nước đến toàn thể cán bộ, công chức, người lao động trong đơn vị. Đặc biệt, các đơn vị trong khu vực đã tổ chức thực hiện tốt đợt thi đua cao điểm chào mừng kỷ niệm 60 năm ngày thành lập ngành Ngân hàng Việt Nam (06/5/1951-06/5/2011). Một số đơn vị đã phối hợp với tổ chức Công đoàn, Công đoàn đại diện tổ chức thực hiện thi đua tuyên truyền về ngành thông qua Hội thi tìm hiểu Luật NHNN, Luật các Tổ chức tín dụng; tổ chức thành công Hội thao và Hội diễn toàn hệ thống ngân hàng trên địa bàn chào mừng kỷ niệm 60 năm ngày thành lập ngành Ngân hàng Việt Nam.

Trong năm 2011, bám sát định hướng của ngành, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền địa phương và với việc phát động kịp thời các phong trào thi đua cũng như sự cố gắng, nỗ lực của tập thể lãnh đạo, cán bộ công chức và người lao động, các đơn vị trong



Khu vực thi đua 3 đã hoàn thành tốt nhiệm vụ chính trị. Cụ thể: (1) *Thực hiện tốt việc tham mưu, phổ biến, chỉ đạo, triển khai, tuyên truyền các văn bản của Nhà nước, của Ngành, cấp ủy, chính quyền địa phương liên quan đến tiền tệ và hoạt động ngân hàng;* (2) *Chỉ đạo các tổ chức tín dụng (TCTD) trên địa bàn hoạt động an toàn, hiệu quả; thực hiện tốt các giải pháp huy động vốn tại chỗ, kết hợp với nguồn vốn điều hoà để đáp ứng nhu cầu vốn cho phát triển kinh tế - xã hội; tập trung tháo gỡ khó khăn, mở rộng cho vay phát triển kinh tế - xã hội;* (3) *Thực hiện tốt công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động của các TCTD; phát triển mạng lưới, hoạt động ngoại hối; công tác phòng chống tham nhũng, tội phạm, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, giải quyết khiếu nại tố cáo trong ngành Ngân hàng;* (4) *Thực hiện tốt công tác kế toán, thanh toán, ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác cho các TCTD và Kho bạc Nhà nước trên địa bàn;* (5) *Tổ chức thực hiện tốt chế độ thông tin báo cáo, nắm chắc, phân tích tình hình kinh tế - xã hội và hoạt động ngân hàng trên địa bàn để báo cáo, đề xuất với NHNN Việt Nam và địa phương.*

Bên cạnh đó, Khu vực thi đua 3 đã thực hiện rất tốt các phong trào thi đua khác: *Thi đua chấp hành các chủ trương, chính sách*

của Đảng, pháp luật của Nhà nước và của ngành, nội quy, quy chế của cơ quan; Thi đua xây dựng tổ chức Đảng, chính quyền, đoàn thể trong sạch vững mạnh; Công tác xây dựng và nhân rộng điển hình tiên tiến; Công tác khen thưởng.

Chính vì vậy, có thể khẳng định rằng, trong năm 2011, các chi nhánh NHNN thuộc Khu vực thi đua 3 đã tổ chức thực hiện và hoàn thành tốt nhiệm vụ chính trị được giao, đảm bảo thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn. Công tác thi đua khen thưởng của các đơn vị trong khu vực thi đua đã được cấp ủy, thủ trưởng đơn vị quan tâm, chỉ đạo kịp thời, triển khai và tổ chức phát động các phong trào thi đua đến toàn thể cán bộ viên chức và người lao động. Các chi nhánh NHNN thuộc Khu vực thi đua 3 đã kịp thời động viên, khen thưởng các tập thể, cá nhân có thành tích trong các phong trào thi đua, góp phần khích lệ cán bộ công chức và người lao động tích cực tham gia các phong trào thi đua do Ngành, địa phương và đơn vị tổ chức.

Tại Hội nghị tổng kết, các Chi nhánh NHNN thuộc Khu vực thi đua 3 cũng đã ký kết giao ước thi đua năm 2012; đề ra phương hướng, nhiệm vụ công tác thi đua khen thưởng trong năm.

TM



NEW
THINKING.
NEW
POSSIBILITIES.



THANH CONG GROUP



Xe vận chuyển tiền
Hyundai Cash Carrier
SANTAFE

Xe vận chuyển tiền *Grand*
Hyundai Cash Carrier
Starex H-1

Chọn mặt gửi vàng
Sẵn sàng trên mọi nẻo đường



Hệ thống then và chốt khóa



Khóa số điện tử
kết hợp chia an toàn



Màn hình Camera
tích hợp gương chiếu hậu



Đèn trần
trong khoang chở tiền



Hệ thống báo động



Camera an ninh
quan sát phía sau



Camera hồng ngoại quan sát
phía trong khoang chở tiền



Cảm biến khởi
trong khoang chở tiền



Bình cứu hỏa



Thiết bị điều khiển từ xa
và báo động

ĐƯỢC PHÂN PHỐI ĐUY NHẤT BỞI
HYUNDAI THÀNH CÔNG VIỆT NAM



THANH CONG GROUP

NHÀ PHÂN PHỐI VÀ LẮP RÁP Ô TÔ HYUNDAI TẠI VIỆT NAM
CÔNG TY CP Ô TÔ HYUNDAI THÀNH CÔNG VIỆT NAM (HTC)

Nhà máy: Khu công nghiệp Gián Khẩu, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình.

Văn phòng Hà Nội: Tầng 7, tòa nhà Thành Công, đường Đồng Bông, quận Cầu Giấy, Hà Nội

Văn phòng TP.HCM: Tầng 14, Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, Q1, TP. HCM

Phòng bán hàng dự án - Xe chuyên dùng - Mobile: 0918 061881, Tel: 04.37951116/Máy lẻ 152

Website: hyundai-thanhcong.vn - Email: hyundai-special@hyundai-thanhcong.vn

Với nền tảng vững bền
và sự tin cậy,
MB luôn bên bạn vì

CHÚNG TÔI LÀ BẠN